

### DANH MỤC TÀI LIỆU SỐ CẬP NHẬT TRONG QUÝ II/2026

| STT | Nhan đề                                                                                                                                                                                               | Tác giả          | Cơ sở dữ liệu | Tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Số trang |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Đặc điểm lâm sàng trạng thái kích động ở người bệnh tâm thần phân liệt thể Paranoid điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần tỉnh Thanh Hóa năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần    | Lương Mỹ Linh    | CSDL Luận văn | Nghiên cứu mô tả chùm ca bệnh với kết quả như sau: Thời điểm kích động: Buổi tối (18 h–24 h) cao nhất 33,8%; chiều 25%; sáng 22,1%; đêm thấp nhất 19,1%; Triệu chứng báo trước: rối loạn giấc ngủ (63,2%), bồn chồn lo lắng (20,6%), rối loạn ăn uống 10,3%, hành vi bất thường (5,9%); Hoang tưởng chiếm ưu thế 48,5% (truy hại 52,9%), hoang tưởng + ảo giác 39,7%, ảo giác đơn thuần hiếm (4,4%); Tính chất ảo thanh: vị trí trong cơ thể (41,2%); nội dung bình phẩm (23,5%); Kích động ngôn ngữ: chửi mắng chiếm ưu thế (76,5%); Hành vi: đe dọa tấn công (38,2%), đập phá (29,4%), chống đối (17,6%), hành vi không phù hợp (11,8%), tự sát (2,9%).                                                                                                                                                    | 109      |
| 2   | Đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn trầm cảm tái diễn ở người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1 năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần | Hoàng Minh Thiện | CSDL Luận văn | Kết quả nghiên cứu cho thấy: Người bệnh chủ yếu là nữ (63,2%), tuổi trung bình $48,13 \pm 15,33$ . Phần lớn bệnh khởi phát từ từ (81,6%) và tự nhiên (78,9%). Trầm cảm mức độ nặng chiếm tỉ lệ cao (55,3%), trong đó trầm cảm nặng có triệu chứng loạn thần chiếm 42,1%. Ba triệu chứng chính xuất hiện với tần suất cao gồm khí sắc trầm (94,7%), giảm năng lượng/mệt mỏi (92,1%) và mất quan tâm thích thú (73,7%). Rối loạn giấc ngủ là triệu chứng phổ biến nổi bật nhất (97,4%); ý tưởng hoặc hành vi tự sát gặp ở 44,7% người bệnh. Các triệu chứng cơ thể thường gặp là thức giấc sớm, trầm cảm nặng lên buổi sáng và chậm chạp hoặc kích động tâm thần vận động. Tuổi khởi phát sớm, không tuân thủ điều trị và triệu chứng tồn dư có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với mức độ trầm cảm tái diễn | 112      |

|   |                                                                                                                                                                                                                              |                  |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3 | <p>Đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn cảm xúc lưỡng cực hiện tại giai đoạn hưng cảm tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương I năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần</p>                   | Đoàn Sơn Tùng    | CSDL Luận văn | <p>Qua nghiên cứu trên 67 người bệnh rối loạn cảm xúc lưỡng cực hiện tại giai đoạn hưng cảm điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương I có kết quả như sau: Nam chiếm 49,3%, nữ 50,7%, tuổi trung bình <math>42,75 \pm 11,24</math>; 67,2% sống ở nông thôn và 43,3% thất nghiệp. Tuổi khởi phát trung bình là <math>27,9 \pm 9,6</math> năm, thời gian mắc bệnh <math>13,81 \pm 6,68</math> năm; 29,9% có sang chấn thời thơ ấu và 19,4% có tiền sử gia đình. RLCXLC giai đoạn hưng cảm có triệu chứng loạn thần chiếm 73,1%. Các triệu chứng thường gặp gồm khí sắc tăng (100%), tăng hoạt động (91,0%), giảm nhu cầu ngủ (76,1%), hoang tưởng tự cao (70,1%) và kích động (46,3%). Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến loạn thần gồm số giai đoạn nhập viện <math>\leq 2</math> (OR=5,00; p=0,0046), tuân thủ điều trị kém (OR=5,36; p=0,006), tiền sử tự sát (OR=5,51; p=0,041) và điểm YMRS cao hơn (p&lt;0,001). Sang chấn thời thơ ấu liên quan với khởi phát sớm (OR = 6,81; 95% CI: 2,13–21,70; p =0,0006)</p> | 117 |
| 4 | <p>Đặc điểm lâm sàng rối loạn nhân cách và kết quả thang MMPI-2 trên người bệnh rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1 năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần</p> | Hoàng Minh Hưởng | CSDL Luận văn | <p>Nghiên cứu mô tả chùm ca bệnh trên 101 người bệnh nam giới, được chẩn đoán theo ICD-10, điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1 thu được kết quả như sau: Người bệnh có biểu hiện rối loạn nhân cách đa dạng, nổi bật là tính bốc đồng với 82,2% dễ thỏa mãn tức thời, 69,3% ra quyết định nhanh thiếu suy xét và 63,4% không đánh giá được hậu quả hành vi. Các biểu hiện vô trách nhiệm với xã hội, gia đình và bản thân lần lượt là 75,2%, 56,4% và 54,6%. Giảm quan tâm, hứng thú cũ gặp ở 79,2%; hành vi thô lỗ, bất lịch sự chiếm 80,2%; nói dối để được uống rượu và hứa không thực hiện lần lượt là 82,2% và 67,3%. Rối loạn cảm xúc chủ yếu là dễ cáu giận, kích thích (53,5%), rối loạn nhận thức nhẹ gặp ở 77,2%,...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 129 |

|   |                                                                                                                                                                                                                                               |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 5 | <p>Đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn trí nhớ ở người bệnh rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu điều trị tại Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Phòng năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần</p> | Nguyễn Thị Quyên  | CSDL Luận văn | <p>Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 104 người bệnh rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu điều trị tại bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Phòng thu được kết quả như sau: Điểm Wechsler trung bình là <math>88,34 \pm 7,54</math> và 38,5% người bệnh có điểm dưới 90. Triệu chứng lâm sàng phổ biến là quên (90%) và giảm nhớ (85%). Thời gian uống rượu từ 20 năm trở lên, mức độ nghiện rượu nặng, triệu chứng hoang tưởng, trầm cảm và xơ gan có mối liên quan đến chỉ số rối loạn trí nhớ, có ý nghĩa thống kê.</p>                             | 112 |
| 6 | <p>Đặc điểm lâm sàng rối loạn lo âu và một số yếu tố liên quan ở người bệnh sau hội chứng vành cấp tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần</p>                                               | Đỗ Thị Hồng Nhung | CSDL Luận văn | <p>Nghiên cứu trên 158 người bệnh mắc hội chứng vành cấp có kết quả như sau: Tỷ lệ lo âu theo HAM-A là 18,4%, trong đó chủ yếu là lo âu nhẹ và trung bình. Các triệu chứng hay gặp nhất ở nhóm lo âu gồm: hồi hộp – tim đập nhanh (97%), bồn chồn/khó thư giãn (93,1%), khó ngủ (89,7%), dễ giật mình (79,3%). Nội dung lo lắng chủ yếu là nguy cơ tái phát bệnh (93,1%) và sợ trở thành gánh nặng cho gia đình (75,9%). Người bệnh mắc hội chứng vành cấp cư trú ở nông thôn có nguy cơ mắc lo âu cao gấp 2,46 lần thành thị có ý nghĩa thống kê.</p> | 108 |

|   |                                                                                                                                                                                                          |                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 7 | <p>Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng hội chứng cai rượu ở người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Phòng năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần</p>                | <p>Trương Đăng Anh<br/>Vân</p>  | <p>CSDL Luận văn</p> | <p>Kết quả nghiên cứu mô tả tiến cứu trên 95 người bệnh điều trị nội trú, được chẩn đoán rối loạn loạn thần cấp và nhất thời theo ICD-10 thu được như sau: Hoang tưởng xuất hiện ở 55,8% người bệnh, chủ yếu là hoang tưởng bị hại (29,5%); 33,7% có ảo giác. Điểm PANSS-P trung bình lúc nhập viện là <math>21,38 \pm 2,38</math>; điểm PANSS-EC ở nhóm có kích động là <math>20,1 \pm 2,42</math>. Haloperidol tiêm bắp được sử dụng phổ biến nhất (65,3%) với liều trung bình <math>14,02 \pm 3,99</math> mg/ngày. Olanzapine và risperidone là hai thuốc an thần kinh không điển hình được sử dụng nhiều nhất.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 107 |
| 8 | <p>Đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị rối loạn loạn thần cấp và nhất thời ở người bệnh điều trị tại Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Phòng năm 2025; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần</p> | <p>Nguyễn Thị Minh<br/>Thủy</p> | <p>CSDL Luận văn</p> | <p>Kết quả nghiên cứu trên 89 người bệnh được chẩn đoán hội chứng cai rượu điều trị nội trú tại Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Phòng thu được như sau: Đa phần đối tượng nghiên cứu có tuổi từ 50 đến dưới 60 chiếm 42,7% chủ yếu là nam giới (98,9%), 84,3% người bệnh báo cáo có thói quen uống rượu liên tục suốt cả ngày, với thời gian uống rượu từ 10 - 20 năm ở 57,3% và lượng tiêu thụ hàng ngày từ 500 - 1000 ml ở 52,8%. Các triệu chứng rối loạn thần kinh thực vật nổi bật, trong đó run và vã mồ hôi gặp ở 100% người bệnh, bồn chồn ở 97,8%. Điểm CIWA-Ar trung bình là <math>16,31 \pm 7,26</math>, với mức độ nặng chiếm 55,1%. Các chỉ số AST, ALT và GGT đều tăng, tỷ lệ AST/ALT &gt; 2 chiếm 38,2%. Uống rượu lai rai cả ngày làm tăng nguy cơ hội chứng cai rượu mức độ nặng gấp 5,82 lần (<math>p &lt; 0,05</math>). Nhóm mức độ nặng có AST và GGT cao hơn nhóm nhẹ, vừa (<math>p &lt; 0,05</math>), trong khi tỷ lệ AST/ALT không khác biệt giữa hai nhóm (<math>p &gt; 0,05</math>).</p> | 103 |

|    |                                                                                                                                                                                                                   |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 9  | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, nhận xét kết quả điều trị rối loạn hành vi ở người bệnh tâm thần phân liệt thể di chứng tại bệnh viện Tâm thần Trung ương 1 năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần | Đoàn Thị Kim Thoa | CSDL Luận văn | Nghiên cứu trên 51 bệnh nhân được chẩn đoán tâm thần phân liệt thể di chứng điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương I thu được kết quả như sau: Tuổi trung bình của người bệnh là $51,69 \pm 9,37$ ; đa số khởi phát bệnh ở độ tuổi 20–29 và có thời gian mắc bệnh trên 15 năm. Nam giới chiếm 60,8%, phần lớn thất nghiệp. Các rối loạn hành vi thường gặp gồm giảm hoạt động xã hội, giảm quan hệ bạn bè, hành vi sinh hoạt không phù hợp và rối loạn giấc ngủ. Sau 4 tuần điều trị, các rối loạn hành vi cải thiện rõ rệt, có ý nghĩa thống kê. Điểm PANSS dương tính và âm tính đều giảm đáng kể. Clozapin và Olanzapine là các thuốc được sử dụng chủ yếu, thường phối hợp với Benzodiazepine và thuốc chỉnh khí sắc.                                                                                                                                        | 111 |
| 10 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị sang rợu ở người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần                                  | Chúc Thị Nhân     | CSDL Luận văn | Nghiên cứu 60 người bệnh nam giới tuổi trung bình $48,12 \pm 7,71$ có kết quả như sau: Thời gian uống rợu trung bình $16,97 \pm 6,08$ năm, lượng rợu tiêu thụ trung bình $655,83 \pm 234,36$ ml/ngày. Thời gian khởi phát sang trung bình sau khi giảm rợu là $6,98 \pm 3,01$ giờ và sau khi ngừng rợu là $10,82 \pm 7,42$ giờ. Về triệu chứng lâm sàng: run, vã mồ hôi, lo lắng, đau đầu với cảm giác khó chịu cùng là 100%. - Rối loạn định hướng: không gian, xung quanh 100 % và thời gian 95%, định hướng bản thân 41,7%. - Rối loạn tri giác: ảo thị 50%, ảo xúc 30%, ảo thanh 6,7%. Các hoạt động có ý chí: chậm chạp 46,7%, kích động 28,3%, sửng sờ 20%. Triệu chứng rối loạn cảm xúc: căng thẳng; bồn chồn, lo lắng bất an và khí sắc tăng, cáu gắt, hần học cùng là 31,7%; hoảng sợ 4,9%. Rối loạn tư duy: hoang tưởng bị hại 61,7%, hoang tưởng ghen tuông 6,7%. | 112 |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 11 | <p>Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và nhận xét kết quả điều trị triệu chứng âm tính ở người bệnh tâm thần phân liệt thể di chứng điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương I năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần</p> | Lưu Văn Tuấn | CSDL Luận văn | <p>Nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp theo dõi dọc trên 66 người bệnh thỏa mãn tiêu chuẩn ICD-10 cho chẩn đoán F20.5. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Trước điều trị, người bệnh biểu hiện rõ rệt các triệu chứng âm tính như: thu hẹp cảm xúc (92,4%), giao tiếp nghèo nàn (87,9%), tác phong kỳ dị (80,3%) và ăn mặc lộn xộn (74,2%). Sau 45 ngày điều trị bằng phác đồ chủ yếu sử dụng Clozapine phối hợp chăm sóc phục hồi, điểm trung bình PANSS-N giảm có ý nghĩa thống kê từ <math>31,1 \pm 2,8</math> xuống <math>22,8 \pm 1,9</math> điểm (<math>p &lt; 0,001</math>). Các hành vi nguy hiểm như tự sát và đốt nhà giảm hoàn toàn (100%).</p> | 99 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

|    |                                                                                                                                                                        |                 |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 12 | <p>Nghiên cứu ứng dụng phẫu thuật nội soi điều trị co thắt tâm vị theo phương pháp Heller kết hợp tạo van chống trào ngược; Luận án Tiến sĩ y học ngành Ngoại khoa</p> | Nguyễn Văn Thủy | CSDL Luận án | <p>Nghiên cứu 39 bệnh nhân co thắt tâm vị được phẫu thuật nội soi theo phương pháp Heller kết hợp tạo van chống trào ngược kiểu Dor tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An thu được kết quả như sau: Nhóm bệnh nhân có tuổi trung bình <math>49,03 \pm 16,66</math> tuổi, với đa số là nữ giới (69,2%). Gặp nhiều nhất ở độ tuổi lao động từ 20 đến 60 tuổi (66,7%). Chỉ số BMI trung bình là <math>19,29 \pm 2,61</math> kg/m<sup>2</sup>, phản ánh tình trạng dinh dưỡng kém ở nhiều bệnh nhân. Đa số bệnh nhân thuộc phân loại ASA II (97,4%). Biểu hiện lâm sàng nổi bật là nuốt nghẹn, nôn ói, đau tức ngực, sụt cân. Thời gian nuốt nghẹn trung vị kéo dài 48 tháng, kéo dài nhất hơn 48 năm, phản ánh thực trạng chẩn đoán và can thiệp điều trị ở giai đoạn muộn. Điểm Eckardt trước phẫu thuật trung bình <math>7,36 \pm 1,61</math>, đa số mức độ nghiêm trọng với 71,8% có Eckardt &gt; 6 điểm,...Kỹ thuật phẫu thuật cho thấy tính khả thi cao với chiều dài đường cắt cơ thực quản - tâm vị trung bình <math>8,22 \pm 0,45</math>cm, thời gian phẫu thuật trung bình <math>118,21 \pm 23,21</math> phút và lượng máu mất trung bình chỉ <math>7,18 \pm 2,99</math> ml. Tỷ lệ tai biến trong mổ thấp (10,3%), chủ yếu là thủng niêm mạc thực quản (5,1%), nhưng không ghi nhận biến chứng nặng sau mổ hay tử vong, khẳng định tính an toàn của phương pháp phẫu thuật...</p> | 30 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

|    |                                                                                                                                                                                                                |                |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 13 | Nghiên cứu kết quả phẫu thuật nội soi cắt bán phần xa dạ dày nạo vét hạch D2 trong điều trị ung thư dạ dày; Luận án Tiến sĩ y học ngành Ngoại khoa                                                             | Đặng Đình Khoa | CSDL Luận án  | Nghiên cứu 90 trường hợp ung thư dạ dày được phẫu thuật nội soi cắt bán phần xa dạ dày, nạo vét hạch D2 tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An thu được kết quả như sau: Triệu chứng thường gặp nhất là đau bụng, chán ăn, sút cân. Nội soi cho thấy tổn thương chủ yếu ở hang vị, dạng loét chiếm ưu thế. Trên CLVT, giai đoạn T3 chiếm nhiều nhất, đa số bệnh nhân chưa có di căn hạch. 100% trường hợp được phẫu thuật nội soi hoàn toàn, cắt bán phần xa dạ dày, nạo vét hạch D2, nối Billroth II bằng stapler không cắt dạ dày trước kèm khâu treo quai đến; không có ca nào chuyển mổ mở hay tử vong trong mổ. Thời gian phẫu thuật trung bình 174 phút, dài hơn ở nhóm T4a. Số hạch nạo vét trung bình đạt 25,9 hạch, bảo đảm tiêu chuẩn đánh giá giai đoạn bệnh. Tỷ lệ di căn hạch chiếm 64,5%, thường gặp ở nhóm hạch 6, 4 và 3. Sau mổ, giai đoạn bệnh phổ biến nhất là IIIA (27,8%),... | 28  |
| 14 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị cắt chỏm nang đơn thận bằng phẫu thuật nội soi sau phúc mạc tại bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa | Bùi Hồng Quang | CSDL Luận văn | Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $63,82 \pm 11,62$ . Nhóm tuổi gặp nhiều nhất là 60 - 69 tuổi chiếm 36,5%. Tỷ lệ bệnh nhân phải vào viện vì đau thắt lưng là 91,89%. Triệu chứng hay gặp nhất là đau thắt lưng đơn thuần, chiếm 87,84%. Trên phim chụp CLVT 100% bệnh nhân có thận ngấm thuốc cản quang bình thường, 1 trường hợp (1,4%) có nang đề dầy đài bể thận. Đường kính trung bình của nang đơn thận là $68,31 \pm 12,24$ mm. 95,8% có đường kính nang từ 50 – 100 mm. Nang đơn thận nằm ở cực trên của thận chiếm 37,8%, 1/3 giữa thận chiếm 21,6%, cực dưới thận chiếm 40,5%. Phân loại nang thận Bosniak I là 94,6%; Thời phẫu thuật trung bình là $59,39 \pm 19,73$ phút. Phần lớn thời gian phẫu thuật $\leq 60$ phút với 79,7%.. .                                                                                                                                        | 111 |

|    |                                                                                                                                                                                       |                |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 15 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, kết quả phẫu thuật thay van hai lá cơ học tại Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Ngoại khoa                    | Nguyễn Hữu Nam | CSDL Luận văn | Tuổi trung bình $53,3 \pm 8,6$ ; nữ 80,2%; phân độ NYHA trước mổ chủ yếu II–III (48,4% và 47,3%). Thời gian thở máy $26,6 \pm 17,3$ giờ; thời gian nằm hồi sức $4,2 \pm 2,0$ ngày; 69,3% sử dụng ít nhất một thuốc vận mạch. Biến chứng sớm gồm chảy máu sau mổ 2,2%, nhiễm trùng vết mổ 2,2%; tử vong nội viện 1,1%. EF tăng từ $60,1 \pm 9,5\%$ lên $65,6 \pm 10,4\%$ ; PAPs giảm từ $37,8 \pm 12,4$ xuống $28,1 \pm 7,6$ mmHg. Sau 12 tháng, rung nhĩ giảm còn 46,9% ( $p = 0,01$ ); đa số bệnh nhân đạt NYHA I–II                                                                              | 119 |
| 16 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả phẫu thuật nội soi u lành tuyến thượng thận tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa | Hồ Văn Hoàng   | CSDL Luận văn | Tuổi trung bình là 48,04, nữ giới chiếm ưu thế với tỷ lệ 3/1. Tăng huyết áp là biểu hiện nổi bật nhất (80,7%). Hạ kali máu là rối loạn điện giải đặc trưng (61,4%), đặc biệt ở nhóm Hội chứng Conn (87,1%); U không chế tiết có kích thước trung bình (50,44 mm) lớn hơn đáng kể so với u có chức năng (23-30 mm); Kết quả phẫu thuật: PTNS cho thấy kết quả an toàn và hiệu quả với thời gian mổ trung bình ngắn (68,07 phút), lượng máu mất ít, và không có biến chứng nặng (độ III-V); Hiệu quả điều trị: Tỷ lệ tăng huyết áp sau mổ giảm, từ 80,7% xuống chỉ còn 8,89% tại thời điểm tái khám. | 128 |

|    |                                                                                                                                                                                 |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 17 | Kết quả điều trị gãy kín khối máu chuyển bằng đinh chống xoay đầu trên xương đùi tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa | Hoàng Thành Trung | CSDL Luận văn | Gãy LMC thường gặp ở người lớn tuổi. Cần điều trị ổn định các bệnh lý nội khoa nhằm hạn chế các nguy cơ, tai biến trong và sau phẫu thuật. Đặc điểm cận lâm sàng: Thường gặp nhất là A2. Đường mổ nhỏ, mất máu ít, thời gian phẫu thuật ngắn, kết hợp xương vững chắc nên quá trình hậu phẫu nhẹ nhàng hơn ít biến chứng hơn nên thời gian nằm viện ngắn là một ưu điểm vượt trội mà phương pháp phẫu thuật này đem lại. Cho thấy sự cải thiện đáng kể về chức năng khớp háng của bệnh nhân theo thời gian. Tỷ lệ bệnh nhân đạt kết quả "rất tốt" tăng lên rõ rệt từ 3 tháng đến 6 tháng sau mổ, trong khi tỷ lệ kết quả "trung bình" và "kém" giảm đi, chứng tỏ hiệu quả lâu dài của phương pháp PFNA... | 131 |
| 18 | Kết quả điều trị gãy cổ xương đùi ở người cao tuổi bằng phẫu thuật thay khớp háng bán phần; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa                              | Trần Văn Tuấn     | CSDL Luận văn | Kết quả nghiên cứu như sau: Có 83/86 BN vết mổ liền sẹo kỳ đầu, 2 BN bị nhiễm khuẩn vết mổ nông, 1 BN bị nhiễm khuẩn sâu; X-quang sau phẫu thuật: 78/86 BN chỏm đặt đúng vị trí. Có 8 BN chuôi lệch nhẹ; Thời gian nằm viện trung bình $8,34 \pm 0,16$ ngày; Thời gian nằm viện sau mổ trung bình $7,56 \pm 0,21$ ngày. Kết quả xa: Sau 1 tháng: Rất tốt và tốt là 65/86 trường hợp chiếm 75,58%; Sau 3 tháng: Rất tốt và tốt là 65/75 trường hợp chiếm 86,67%. Sau 6 tháng: Rất tốt và tốt là 52/57 trường hợp chiếm 91,23%; Điểm trung bình cải thiện dần từ 80,05 -> 87,15 -> 90,05 điểm Không gặp trường hợp nào lỏng chuôi, mòn ổ cối.                                                               | 125 |

|    |                                                                                                                                                                                             |                  |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 19 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa                | Nguyễn Hồng Việt | CSDL Luận văn | Tuổi trung bình 49,9; tỷ lệ Nam/nữ=3:1. Lý do vào viện : Đau đầu (83,1%) và rối loạn ý thức (78,0%). Thở tắc nghẽn chiếm 88,0%. Lâm sàng: Liệt vận động 50,6%; Rối loạn phản xạ bó tháp 34,9%; tam chứng Hakim 6,0%. Chẩn đoán hình ảnh: FH/ID $\geq$ 0,5 ở 72,3%; tai chuột Mickey 95,2%; sừng thái dương >2mm 96,4%; thâm dịch não tủy (DNT) mô não xung quanh 92,8%. Cây DNT (+) ở 1,2%. Thời gian phẫu thuật trung bình là 52p; 91,6% không có biến chứng sau mổ. Chức năng thần kinh tốt (GOS IV,V) tại các thời điểm sau mổ, 1 tháng, 3 tháng lần lượt là 60,2; 89,2 và 90,4%. Tri giác và thể trạng bệnh nhân cải thiện rõ tại các thời điểm 1,3 tháng so với sau mổ.                                       | 114 |
| 20 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa | Chu Xuân Hoàng   | CSDL Luận văn | Phim KUB xác định sỏi chủ yếu ở niệu quản đoạn L3–L4 với tỷ lệ 74,47%. Siêu âm phát hiện thận ứ nước độ I là 39%, độ II là 44%, độ III là 15,6%, 2 trường hợp ứ nước độ IV chiếm tỷ lệ 1,4%. Kích thước sỏi trung bình theo chiều dọc: 17,3 5,27 mm, ngang: 9 3,32 mm; PTNSSPM lấy sỏi niệu quản cho thấy kết quả an toàn và hiệu quả với thời gian mổ trung bình ngắn (80,84 phút), Tỷ lệ tai biến và biến chứng thấp: tai biến trong mổ 1 BN rách phúc mạc chiếm 0,71%, biến chứng sau mổ có 2 BN rò nước tiểu chiếm 1,42%; Sau 1 tháng, siêu âm cho thấy 98% bệnh nhân sạch sỏi, 2% còn sỏi nhỏ < 10mm được tán sỏi NCT. Tình trạng ứ nước cải thiện rõ, không ghi nhận hẹp niệu quản hay rò nước tiểu kéo dài. | 93  |

|    |                                                                                                                                                                                                                     |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 21 | Kết quả thay khớp háng toàn phần không xi măng điều trị hoại tử vô khuẩn chỏm xương đùi bằng kỹ thuật SuperPATH; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa                                             | Nguyễn Văn Trường | CSDL Luận văn | 100% bệnh nhân đều có biểu hiện đau vùng khớp háng hoại tử; Điểm Harris trước mổ: $68.34 \pm 10.08$ điểm; Kết quả phẫu thuật sau 1 tháng: Rất tốt 62.35%; Tốt 32.94%; Trung bình 1.18%; Xấu 3.53%. Kết quả xa: Rất tốt sau 3 tháng 93,67% và sau 12 tháng là 100%; Sau 3 tháng có 01 BN trật khớp chiếm 1.18%.                                                                                                                                                                                                                                                                            | 135 |
| 22 | Đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến tái phát bệnh tâm thần phân liệt thể paranoid ở người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần Nghệ An năm 2025; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần | Phạm Thị Anh      | CSDL Luận văn | Luận văn nghiên cứu 118 người bệnh được chẩn đoán Tâm thần phân liệt thể paranoid nhập viện lần 2 trở lên và hiện được điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần Nghệ An. Theo phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang. Kết quả phân tích cho thấy giới tính nam, tiền sử gia đình có rối loạn tâm thần, sử dụng cần sa, và thời gian mắc bệnh kéo dài có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với số lần tái phát ( $p < 0,05$ ). Ngược lại, các yếu tố như tuổi khởi phát, tuân thủ điều trị và lạm dụng rượu/thuốc lá không cho thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này. | 110 |
| 23 | Kết quả điều trị bệnh trĩ bằng phẫu thuật Longo; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa                                                                                                             | Nguyễn Trọng Đoàn | CSDL Luận văn | Kết quả nghiên cứu cho thấy: Phân độ trĩ gặp ở độ II 27,87%, độ III 72,13%; Nội soi đại trực tràng có kết quả: Trĩ độ II 24,60%; độ III 75,60%. Có 4 trường hợp có polyp đại tràng đã được chỉ định cắt polyp qua nội soi trước mổ. Đánh giá kết quả điều trị sau phẫu thuật: Tốt: 95,08%; Đánh giá mức độ hài lòng của bệnh nhân: Rất tốt và tốt: 95,09%. Đánh giá kết quả phẫu thuật sau 1 tháng: Tốt 96,73%. Đánh giá kết quả phẫu thuật sau 6 tháng: Tốt 98,19%.                                                                                                                      | 100 |

|    |                                                                                                                                                                          |                |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 24 | Kết quả phẫu thuật nội soi hoàn toàn ngoài phúc mạc điều trị thoát vị bẹn tại Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa | Phan Văn Thắng | CSDL Luận văn | Tuổi trung bình $53.89 \pm 16.64$ (nhỏ nhất 18 tuổi, lớn nhất 88 tuổi), nhóm tuổi $\geq 60$ chiếm tỷ lệ cao nhất 46%. Có 95% bệnh nhân là nam giới, 5% là nữ giới. 87.6% thoát vị gián tiếp, 10.5% thoát vị trực tiếp, 1.9% thoát vị hỗn hợp. Thoát vị bẹn loại IIIB là cao nhất 53.3%. Kết quả phẫu thuật: Thời gian phẫu thuật trung bình: $60.26 \pm 17.65$ ; nhanh nhất là 29 phút, dài nhất là 150 phút. Đa số các trường hợp là đau mức độ 2 và 3 chiếm 64% và 32%. Tai biến trong mổ: gặp nhiều nhất là thủng phúc mạc 7.6%; chảy máu bó mạch thượng vị dưới gặp 0.95%. Biến chứng sau mổ: 4.76% tụ máu, tụ dịch vùng bẹn; 0.95% sưng nề vùng bìu, 0.95% tụ dịch chân lỗ trocar. Bệnh nhân có thời gian phục hồi từ 24-72 giờ chiếm 64%. Thời gian nằm viện trung bình là $4.7 \pm 1.28$ ngày (2-10 ngày)... | 135 |
| 25 | Kết quả phẫu thuật nội soi điều trị kén khí phổi tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa                         | Hồ Thái Phúc   | CSDL Luận văn | Đặc điểm chung: Tuổi trung bình là $45,55 \pm 17,108$ , tỷ lệ nam/nữ là 4/1. Lâm sàng: đau ngực và khó thở chiếm tỷ lệ cao nhất với 50,0%, 13,0% không có triệu chứng lâm sàng, mức độ khó thở theo mMRC đa phần $\leq 2$ điểm. Có 17,4% bệnh nhân có biểu hiện tràn khí, 78,3% mở màng phổi trước mổ. Cận lâm sàng: Cắt lớp vi tính lồng ngực phát hiện kén khí 82,6%. 54,3% bệnh nhân có tràn khí màng phổi, 23,9% bệnh nhân có dịch màng phổi. Vị trí kén khí gặp nhiều nhất ở phổi phải (52,6%) và thùy trên (68,4%). Kết quả phẫu thuật: PTNS cho thấy kết quả an toàn và hiệu quả với thời gian mổ trung bình ngắn ( $70,8 \pm 12,1$ phút), lượng máu mất ít, thời gian điều trị trung bình là $11,72 \pm 4,553$ ngày, không có biến chứng nặng, kết quả tốt đạt 89,1%.                                       | 119 |

|    |                                                                                                                                                                                                              |                |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 26 | Kết quả phẫu thuật gãy kín thân xương đùi bằng đinh nội tủy có chốt tại Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa                                           | Văn Huy Linh   | CSDL Luận văn | Nguyên nhân thường gặp là tai nạn giao thông chiếm 86,25%. Tỷ lệ gãy 1/3 giữa gãy nhiều nhất chiếm 66,25%. Liên vết mổ kỳ đầu chiếm 98,75 %. Viêm xương chiếm 1,52%, khớp giả chiếm 7,58%, chặm liên xương chiếm 4,55% và gãy đinh chiếm 1,52%, gãy vít chiếm 1,52%. Kết xương rất tốt chiếm 77,50 %, kết quả tốt chiếm 22,50 %. Liên xương tốt và rất tốt chiếm 86,36 %. Phục hồi chức năng theo Sander R. : Rất tốt chiếm 86,36 %, tốt chiếm 9,09%, trung bình chiếm 4,55 %. Kết quả chung: Kết quả rất tốt chiếm 83,33%, tốt chiếm 6,06%, trung bình chiếm 1,52%, kém chiếm 9,09%.                                                                                                                                                              | 149 |
| 27 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả phẫu thuật điều trị máu tụ ngoài màng cứng cấp tính do chấn thương tại Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa | Phạm Trọng Nam | CSDL Luận văn | Tuổi trung bình: 35 tuổi. Tỷ lệ nam/nữ ~4,5/1. Tai nạn giao thông là nguyên nhân thường gặp nhất (68,2%). Điểm Glassgow từ 13-15 khi vào viện và trước phẫu thuật lần lượt là 48,5% và 28,8%. 18,2% bệnh nhân có liệt nửa người, 30,3% có giãn đồng tử lúc vào viện. Thể tích máu tụ trung bình là 83 ml, đa số máu tụ ở vùng thái dương, 86,4% có vỡ xương sọ kèm theo. 81,2% phẫu thuật mở nắp sọ lấy máu tụ + đặt lại xương. Nguồn chảy máu trong mô đa số từ động mạch màng não giữa (84,8%). Phù não là biến chứng thường gặp nhất (15,2%). Đa số có thời gian nằm viện từ 7-14 ngày (63,6%). 91% có tri giác tốt (GCS 13-15) lúc ra viện. Mức điểm GOS tốt (IV/V) tại thời điểm 1 tháng và 3 tháng sau phẫu thuật lần lượt là 64,3% và 83,3% | 123 |

|    |                                                                                                                                                                                                                          |                  |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 28 | <p>Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả phẫu thuật nội soi tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt bằng dao đơn cực tại bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa</p> | Nguyễn Cảnh Mạnh | CSDL Luận văn | <p>Tuổi trung bình là 73,02, trong đó nhóm tuổi &gt; 60 tuổi chiếm đa số với 90%. Lâm sàng: Lý do vào viện chủ yếu là đái khó chiếm 40 %. U phì đại lành tính tuyến tiền liệt: khối lượng trung bình là 59,17 gram, to cả 3 thùy chiếm 51,7%. Kết quả phẫu thuật: phẫu thuật cắt đốt nội soi qua đường niệu đạo cho thấy kết quả an toàn và hiệu quả với thời gian mổ trung bình ngắn (61,58 phút), lượng máu mất ít, và không có biến chứng nặng (độ III-V). Hiệu quả điều trị: Bệnh nhân cải thiện dòng tiểu tốt sau rút Foley và sau 01 tháng tái khám với tỷ lệ cải thiện IPSS sau phẫu thuật 1 tháng là 74,5%.</p>                                                                                                                                                                   | 104 |
| 29 | <p>Kết quả phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng ổ loét hành tá tràng tại bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An và Trung tâm y tế Thành phố Hà Tĩnh; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa</p>                  | Lê Quân Thành    | CSDL Luận văn | <p>Bệnh nhân chủ yếu nam (73,9%), tuổi trung bình <math>53,5 \pm 18,4</math>. Triệu chứng thường gặp: đau thượng vị dữ dội (100%), co cứng thành bụng (76,1%), liềm hơi dưới vòm hoành trên phim Xquang bụng không chuẩn bị là 91,3%. Chụp cắt lớp vi tính 97,8% có khi tự do ổ bụng. Kích thước lỗ thủng trung bình 6,1 mm, 100% các ổ loét có bờ mềm mại, đa số được khâu mũi rời (77,2%), không ghi nhận tai biến trong mổ, biến chứng sau mổ thấp 4,3%, không ghi nhận bệnh nhân tử vong (0%). Thời gian mổ trung bình <math>58,9 \pm 12,9</math> phút, thời gian nằm viện trung bình sau mổ <math>7,6 \pm 1,3</math> ngày. Liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng ổ bụng và thời gian mổ. Sau mổ 1-3 tháng, 87,9 - 90,3% bệnh nhân được đánh giá tình trạng sức khỏe tốt.</p> | 103 |

|    |                                                                                                                                                                                                                       |                |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 30 | <p>Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả nội soi tán sỏi thận ngược dòng bằng ống soi mềm sử dụng Holmium Laser tại Bệnh viện Đa khoa Thành phố Vinh; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa</p> | Lê Văn Cường   | CSDL Luận văn | <p>Độ tuổi trung bình là <math>47,98 \pm 11,71</math> tuổi, tỷ lệ nam/nữ là 2,33/1. Lý do vào viện thường gặp nhất là đau âm ỉ thắt lưng (73,33%). Có 96,67% bệnh nhân không có giãn thận hoặc giãn độ I. Sỏi thận thường gặp ở vị trí bể thận (55%), chủ yếu là 1 viên (61,67%), kích thước 15 -20mm chiếm tỷ lệ cao nhất (53,33%), có tỷ trọng &gt; 1000HU (70%). Đa số bệnh nhân đến viện có chức năng thận bình thường (88,33%). Xét nghiệm bạch cầu niệu gặp ở 10 bệnh nhân (16,67%) và chỉ có 1 bệnh nhân có xét nghiệm cấy nước tiểu mọc vi khuẩn E.coli. Thời gian phẫu thuật trung bình <math>59,3 \pm 16,9</math> phút. Sỏi có kích thước &gt; 15mm làm tăng thời gian phẫu thuật &gt; 60 phút. Tai biến trong mổ tổn thương niêm mạc NQ gặp ở 1 trường hợp (1,67%), các trường hợp khác không có tai biến trong mổ....</p> | 99  |
| 31 | <p>Kết quả điều trị gãy kín thân xương chày bằng đinh nội tủy có chốt tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tây Bắc tỉnh Nghệ An; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Chấn thương chỉnh hình</p>                      | Tô Quang Khánh | CSDL Luận văn | <p>Luận văn có kết quả nghiên cứu như sau: Nam giới chiếm 64,4%, tuổi trung bình <math>41,1 \pm 14,5</math>; nguyên nhân chủ yếu là tai nạn giao thông (66,7%). Thời gian phẫu thuật trung bình 57,3 phút; sau mổ 6–12 tháng, tỷ lệ kết quả rất tốt và tốt đạt 95,6%, không ghi nhận biến chứng nặng, thời gian nằm viện trung bình 11,2 ngày</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 101 |

|    |                                                                                                                                                                                     |                  |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 32 | Đánh giá kết quả phẫu thuật trượt đốt sống thất lưng bằng phương pháp TLIF tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa           | Ngô Văn Thành    | CSDL Luận văn | Tuổi trung bình bệnh nhân là $57,3 \pm 9,7$ , nữ chiếm đa số ( $\approx 75\%$ ). Thời gian phẫu thuật $109,1 \pm 10,2$ , 94,2% không gặp tai biến trong mổ. Mức độ đau VAS trung bình giảm từ 5,7 trước mổ xuống còn 1,7 sau 6 tháng; chỉ số ODI giảm rõ rệt từ 47,1% xuống 14,5%. Chiều cao khe đĩa thay đổi có ý nghĩa thống kê từ $5,9 \pm 2,3$ lên $11,3 \pm 1,3$ . Sau 6 tháng tỉ lệ liền xương 100% trong đó 69,2% liền xương tốt. Mức độ hài lòng chiếm 88,5% bệnh nhân đạt kết quả tốt và khá theo Macnab                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 123 |
| 33 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng mạn tính tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa | Nguyễn Hùng Dũng | CSDL Luận văn | Tuổi trung bình: $66,3 \pm 12,7$ tuổi; nam giới chiếm 71,7%. Tiền sử: 96,7% có chấn thương, chủ yếu tai nạn sinh hoạt; 25% tăng huyết áp, 18,2% bệnh tim mạch (có dùng thuốc chống đông). Triệu chứng lâm sàng: 100% đau đầu, 13,3% nôn, 38,3% yếu hoặc liệt nửa người. Thang điểm Glasgow (GCS) khi vào viện: $\geq 14$ điểm chiếm 86,7%, 9–13 điểm chiếm 13,3%. Đặc điểm cận lâm sàng: 81,7% khối máu tụ nằm một bên bán cầu (bên trái 55%). Tỷ trọng hỗn hợp chiếm 70%, Di lệch đường giữa trung bình: $7,2 \pm 2,6$ mm. Sau phẫu thuật: 93,3% cải thiện rõ rệt tri giác sau 7 ngày, 100% giảm kích thước máu tụ trên CLVT. Thời gian nằm viện trung bình $7,8 \pm 2,1$ ngày. Biến chứng: 8,3% (tràn khí nội sọ và máu tụ). Kết quả sau 1 tháng (theo GOS): Tốt và rất tốt: 91,7%, Có di chứng nhẹ: 8,3%. | 112 |

|    |                                                                                                                                                                                                               |                      |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 34 | <p>Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị tán sỏi niệu quản nội soi ngược dòng bằng ống cứng sử dụng năng lượng Laser Holmium YAG; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa</p>    | Cao Thanh Chung      | CSDL Luận văn | <p>Độ tuổi trung bình là <math>47,51 \pm 11,56</math> tuổi, tỷ lệ nam/nữ là 2,05/1. Lý do vào viện thường gặp nhất là đau quặn thắt lưng (75,63%). Tất cả BN có tình trạng ứ nước thận, đa số là độ I chiếm 74,79%. Tất cả sỏi đều cản quang, trong đó cản quang yếu và trung bình 101 BN (84,87%), sỏi cản quang mạnh và rất mạnh chỉ 18 BN (15,13 %). Trên CLVT, phần lớn bệnh nhân có kích thước sỏi từ 5-10 mm, chủ yếu ở NQ 1/3 dưới (86,56%). Bên có sỏi: Phải – 50 BN (42,02%) , Trái – 69 BN (57,89%). Không có trường hợp nào sỏi 2 bên: Xét nghiệm cho thấy 51,26% có tăng bạch cầu máu, 18,49% tăng creatinin nhưng không ghi nhận giảm mức lọc cầu thận; 100% BN xét nghiệm nitrit nước tiểu và cấy nước tiểu âm tính ..</p> | 97 |
| 35 | <p>Đánh giá tác dụng của bài tập dưỡng sinh kết hợp với điện châm, xoa bóp trong điều trị hội chứng cổ vai cánh tay do thoái hóa cột sống cổ; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Y học cổ truyền</p> | Nguyễn Thị Thùy Dung | CSDL Luận văn | <p>Điểm VAS trung bình giảm từ <math>4,37 \pm 0,74</math> xuống còn <math>0,97 \pm 0,88</math> điểm; tầm vận động cột sống cổ được cải thiện rõ rệt. Phương pháp không gây tác dụng không mong muốn trên lâm sàng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 96 |

|    |                                                                                                                                                                                                                               |              |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 36 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, nhu cầu chăm sóc giảm nhẹ bằng Y học cổ truyền ở người bệnh ung thư phổi điều trị hoá chất tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Y học cổ truyền        | Bùi Thị Thúy | CSDL Luận văn | Bệnh nhân chủ yếu nam (52,63%), tuổi trung bình $65,53 \pm 8,68$ , giai đoạn III-IV (90,13%). Triệu chứng YHHĐ: mệt mỏi 86,84%, ho 70,39%, rụng tóc 76,32%. Thở YHCT: đàm trọc ủng phế 26,97%, âm hư đàm nhiệt 23,68%. Nhu cầu CSGN YHCT: 100% muốn tư vấn, 84,87% biết phương pháp, 82,89% mong áp dụng (chế phẩm/xoa bóp bấm huyệt 100%, thuốc sắc 96,83%, châm cứu 88,10%). Liên quan ý nghĩa: tuổi $\geq 60$ (OR=3,31), bệnh >5 năm (OR=14,8), giai đoạn IV (OR=9,62).                        | 98  |
| 37 | Kết quả điều trị bệnh nhi biếng ăn bằng phương pháp xoa bóp Tam tự kinh kết hợp siro Bô tỳ tại Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng Bệnh viện Nhi Hải Phòng; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Y học cổ truyền | Vũ văn Điều  | CSDL Luận văn | Nhóm nghiên cứu gồm trẻ có tuổi trung bình là $2,77 \pm 1,03$ , 60% nam, đa số được ăn bổ sung sớm (65,71%) và biểu hiện ăn ít, thân sắc kém. Sau điều trị, điểm biếng ăn và triệu chứng lâm sàng giảm đáng kể ( $p < 0,01$ ), hiệu quả đạt 68,57% sau 20 ngày và 85,71% sau 30 ngày. Tỷ lệ táo bón giảm từ 65,71% xuống 17,14%. Cân nặng, chiều cao và các chỉ số huyết học, protein máu đều cải thiện có ý nghĩa ( $p < 0,05$ ). Không ghi nhận tác dụng phụ hoặc ảnh hưởng chức năng gan thận. | 103 |

|    |                                                                                                                                                                                                                         |                  |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 38 | Đánh giá kết quả điều trị bệnh nhân đau thắt lưng do thoái hoá cột sống bằng Sóng xung kích kết hợp Điện mãng châm tại Bệnh viện Thủy nguyên năm 2024-2025; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Y học cổ truyền | Vũ Văn Bộ        | CSDL Luận văn | Tuổi TB trong nhóm NC là $58,57 \pm 12,78$ , nhóm mắc bệnh nhiều nhất là từ 61-80 tuổi; tỷ lệ nữ/ nam là 58,3%/41,7%; 50% số BN thừa cân và béo phì độ 1. Hiệu quả điều trị qua các thang điểm: độ chênh VAS trước sau điều trị là $3,1 \pm 1,1$ , độ giãn CSTL trước sau điều trị là $0,96 \pm 0,77$ cm, độ gấp cột sống trước sau điều trị là $18,83 \pm 15,44$ độ, độ duỗi cột sống trước sau điều trị là $5,58 \pm 6,11$ độ, khoảng cách tay đất trước sau điều trị là $13,52 \pm 17,28$ cm và thang điểm chức năng sinh hoạt hàng ngày ODI trước và sau điều trị là $18,79 \pm 14,38$ ; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ | 102 |
| 39 | Kết quả điều trị phẫu thuật gãy tăng giữa mắt; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Răng hàm mặt                                                                                                                 | Bùi Công Tuấn    | CSDL Luận văn | Gãy tăng giữa mắt chủ yếu gặp ở nam giới (66,67%), nhóm tuổi 31-40 (31,48%). Nguyên nhân chủ yếu do tai nạn giao thông (74,08%). Các triệu chứng lâm sàng thường gặp là sờ đau chói, di lệch (92,59%); rách phần mềm (87,04%). Đánh giá kết quả điều trị tốt-khá ở các thời điểm sau 7 ngày (72,22%-27,78%); sau 3 tháng (62,96%-37,04%) và sau 6 tháng (65,52%-34,48%)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 119 |
| 40 | Kết quả điều trị áp xe vùng miệng hàm mặt do răng; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Răng hàm mặt                                                                                                             | Lương Xuân Quỳnh | CSDL Luận văn | Kết quả nghiên cứu chỉ ra áp xe vùng miệng hàm mặt chủ yếu có nguồn gốc do răng hàm lớn thứ ba (63%), với tuổi trung bình của nhóm đối tượng nghiên cứu là $40,98 \pm 18,12$ tuổi, nam(67,4%) gặp nhiều hơn nữ(32,6%). Bệnh toàn thân hay gặp nhất là Đái tháo đường (19,6%) và cao huyết áp (13%). Các triệu chứng thường gặp là sưng nề (100%), đau (95,7%), da nóng đỏ (80,4%) và ấn lún (76,1%). Kích thước khối áp xe chủ yếu là từ 2 đến 5cm (76,1%). Trên X-quang gặp chủ yếu là áp xe đa khoang(65,2%). Kết quả điều trị tốt 80,4%, trung bình 19,6% và không có kết quả điều trị kém.                                               | 117 |

|    |                                                                                                                                                                                        |                       |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 41 | Kết quả điều trị nội nha nhóm răng sau hàm trên có sử dụng hệ thống trám xoay Jizai; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Răng hàm mặt                                          | Trần Hữu Trung        | CSDL Luận văn | Thời gian tạo hình ống tủy trung bình bằng hệ thống trám Jizai là $13,35 \pm 2,60$ phút, thời gian tạo hình ngắn nhất là 8,5 phút, dài nhất là 16,5 phút. Thời gian tạo hình ống tủy trung bình đối với nhóm răng hàm lớn là $14,80 \pm 1,05$ phút, nhóm răng hàm nhỏ là $9,38 \pm 0,49$ phút. Không có tai biến xảy ra trong quá trình tạo hình ống tủy. Kết quả điều trị thành công có xu hướng tăng dần theo thời gian theo dõi: Kết quả thành công sau hàn ống tủy 1 tháng là 92,7%, sau 3 tháng là 95,1% và sau 6 tháng là 96,7%. | 116 |
| 42 | Kết quả điều trị nội nha không phẫu thuật viêm quanh chóp mạn tính có sử dụng vật liệu sinh học; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Răng hàm mặt                              | Đinh Thị Minh Hoa     | CSDL Luận văn | Nghiên cứu có 13 nam và 17 nữ. Nhóm tuổi 25–44 chiếm tỷ lệ cao nhất (43,3%). Lý do đến khám chủ yếu là sưng đau (49,9%). Vị trí thường gặp là răng cửa hàm trên (64,2%). Nguyên nhân phổ biến là sang chấn, chấn thương răng đến muộn (40%). Khi thăm khám, 72,6% răng có biểu hiện gõ đau. Trên phim CBCT trước điều trị, kiểu hình COPI S1R1D1 chiếm tỷ lệ cao nhất (33,3%). Phần lớn các tổn thương có kích thước $\leq 5$ mm, khu trú ở một chân răng và chưa phá hủy xương vỏ.                                                    | 114 |
| 43 | Kết quả phẫu thuật lấy răng khôn hàm dưới lệch Parant II bằng phương pháp cắt dọc thân răng có sử dụng tay khoan chếch 45 độ; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Răng hàm mặt | Nguyễn Thị Hương Thảo | CSDL Luận văn | Kết quả tốt 67,4%, khá 24,2%, kém 8,4%. Lý do đến khám chủ yếu là nhổ dự phòng 38,9%. nhóm tuổi 16–25 chiếm 55,8%, còn lại >25 tuổi 44,2%, tuổi trung bình $27,6 \pm 9,9$ . Nhóm 16–25 tuổi đạt kết quả tốt 77,4%, cao hơn nhóm $\geq 25$ tuổi 54,8% ( $p=0,02$ ). Nhóm không viêm quanh thân răng đạt 80,7%, cao hơn nhóm có viêm quanh thân răng 47,4% ( $p=0,002$ ).                                                                                                                                                                | 116 |

|    |                                                                                                                                                                                                             |                |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 44 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành về phòng chống bệnh tay chân miệng của bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại thành phố Hạ Long năm 2025; Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng | Đỗ Thái Hoàn   | CSDL Luận văn | Tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng về phòng bệnh tay chân miệng còn chưa cao. Một số nội dung còn hạn chế như: nhận biết dấu hiệu bệnh, đường lây truyền, biện pháp xử trí ban đầu. Thực hành phòng bệnh như rửa tay, vệ sinh đồ dùng, cách ly trẻ bệnh chưa được thực hiện đầy đủ. - Các yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành gồm: trình độ học vấn, nghề nghiệp, nguồn tiếp cận thông tin, số con, tiền sử trẻ mắc bệnh tay chân miệng.                                                                                                             | 116 |
| 45 | Thực trạng nhiễm HIV và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ bán dâm trong giám sát trọng điểm tại Hải Phòng và Quảng Ninh năm 2024; Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng                               | Nguyễn Thị Quý | CSDL Luận văn | Tỷ lệ phụ nữ bán dâm nhiễm HIV của Thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh lần lượt là 4,0% và 2,3%. Tỷ lệ nhiễm HIV chung là 3,2%. Kết quả phân theo độ tuổi cho thấy nhóm từ $\geq 35$ tuổi có tỷ lệ nhiễm HIV cao nhất (73,7%), tiếp theo là nhóm 30–34 tuổi (21,1%) và 25–29 tuổi (5,3%), trong khi nhóm 18–24 tuổi không ghi nhận trường hợp nào nhiễm HIV. Về trình độ học vấn, phần lớn người nhiễm HIV có trình độ THCS (52,6%) hoặc tiểu học/không đi học (21,1%), tỷ lệ ở nhóm THPT là 26,3%, và không có trường hợp nào trong nhóm trên THPT... | 103 |

|    |                                                                                                                                                                                                |                 |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 46 | Thực trạng hành vi nguy cơ bệnh không lây nhiễm và một số yếu tố liên quan ở người cao tuổi tại huyện Gia Lộc, Hải Dương năm 2025; Luận văn chuyên khoa cấp I ngành Y tế công cộng             | Phạm Thị Phương | CSDL Luận văn | Số người hiện nay đang hút thuốc lá/thuốc lào 10% trong đó đang hút thuốc hàng ngày chiếm 62,5%. Tỷ lệ hút thuốc lá/thuốc lào ở nam giới là 21,5% cao hơn nữ giới 0%. Người tham gia nghiên cứu đã từng uống rượu/bia chiếm 42,8%. Tỷ lệ người sử dụng dầu để chế biến món ăn hàng ngày trong gia đình là 77,7%, mỡ lợn 21,8%. Người đi bộ/đạp xe chiếm tới 44,1%; Người tham gia nghiên cứu thiếu hoạt động thể lực là 49,7%. Chỉ có 50,3% người đủ hoạt động thể lực. Tỷ lệ người mắc ít nhất một bệnh không lây nhiễm là 52,8%. | 101 |
| 47 | Thực trạng nhiễm khuẩn vết mổ và một số yếu tố liên quan ở người bệnh ung thư có phẫu thuật tại Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp năm 2025; Luận văn thạc sĩ ngành Y tế công cộng                   | Vũ Thị Lan      | CSDL Luận văn | Tỷ lệ NB có NKVM là 4,6%. Trong đó, tỷ lệ nhiễm khuẩn vết mổ nông và sâu lần lượt là 58,3% và 41,7%. Nguy cơ có NKVM cao hơn ở nhóm NB có bệnh mạn tính, nhiễm khuẩn vị trí khác, điểm ASA $\geq 3$ , phẫu thuật loại nhiễm-bẩn và có tiền sử hóa xạ trị trước mổ so với nhóm còn lại ( $p < 0,05$ ).                                                                                                                                                                                                                              | 86  |
| 48 | Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về dự phòng tổn thương nghề nghiệp do vật sắc nhọn của điều dưỡng Bệnh viện Bãi Cháy năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa cấp I ngành Y tế công cộng | Vũ Thị Yến      | CSDL Luận văn | Tỷ lệ điều dưỡng có kiến thức đúng về dự phòng TTNN do VSN là 78%. Tỷ lệ điều dưỡng có thái độ tích cực về dự phòng TTNN do VSN là 94.2%. Tỷ lệ điều dưỡng tuân thủ thực hành dự phòng TTNN do VSN là 70.8%. Trong 6 tháng gần đây có 17.7% điều dưỡng bị TTNN do VSN. Chúng tôi tìm thấy mối quan giữa kiến thức với khu vực làm việc của điều dưỡng, thực hành về dự phòng TTNN do VSN.                                                                                                                                          | 123 |

|    |                                                                                                                                                                                                         |               |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 49 | Kết quả hoạt động giám sát phản ứng có hại của thuốc kháng lao hàng một tại bệnh viện phổi Hải Phòng giai đoạn 2023-2025; Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Dược sĩ - Dược lâm sàng                         | Hoàng Anh Vũ  | CSDL Luận văn | Giai đoạn theo dõi thụ động ghi nhận 130 báo cáo (trung bình 5,63 báo cáo/tháng). Khi triển khai giám sát tích cực, số lượng tăng lên 190 báo cáo (31,67 báo cáo/tháng), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$ . Điểm chất lượng báo cáo cải thiện từ 0,84 lên 0,99; tỷ lệ ADR phòng tránh được giảm từ 14,62% xuống 10,52%. ADR thường gặp nhất là rối loạn da và mô dưới da (32,63%), thuốc nghi ngờ chủ yếu là chế phẩm RHZ (43,16%)                                             | 92  |
| 50 | Kết quả can thiệp dược lâm sàng trong hiệu chỉnh liều thuốc ở bệnh nhân bệnh thận mạn điều trị nội trú tại bệnh viện Kiến An giai đoạn 2024-2025; Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Dược lý - Dược lâm sàng | Lương Thị Yến | CSDL Luận văn | Kết quả đã xây dựng thành công hướng dẫn hiệu chỉnh liều cho 135 hoạt chất. Sau can thiệp, tỉ lệ lượt kê đơn hiệu chỉnh liều chưa chính xác giảm có ý nghĩa thống kê từ 23,25% xuống 11,95% ( $p < 0,001$ ). Cụ thể, tỉ lệ kê đơn liều cao hơn khuyến cáo giảm từ 17,74% xuống 7,36% và tỉ lệ vi phạm chống chỉ định giảm từ 5,52% xuống 4,59%                                                                                                                                                 | 198 |
| 51 | Phân tích thực trạng sử dụng thuốc trên bệnh nhân tăng huyết áp ở bệnh nhân ngoại trú tại Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Bình năm 2025; Luận văn Dược sĩ chuyên khoa cấp I                      | Trần Thị Hạnh | CSDL Luận văn | Bệnh nhân có tuổi trung bình cao ( $73,94 \pm 7,22$ ), tỷ lệ mắc đái tháo đường lớn (53,17%). Nhóm ức chế men chuyển (70,93%) và lợi tiểu (67,25%) được sử dụng phổ biến nhất, chủ yếu là phác đồ phối hợp hai thuốc (62,5%). Tỷ lệ đạt huyết áp mục tiêu cao nhất là 62,8%. Mặc dù tuân thủ tuyệt đối về chống chỉ định (100%), nhưng tỷ lệ hợp lý trong chỉ định cho bệnh mạch vành còn thấp (7,4%) và việc hiệu chỉnh liều Perindopril theo chức năng thận còn hạn chế (chỉ 25,4% phù hợp). | 79  |

|    |                                                                                                                                                                                                 |                 |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 52 | <p>TÁC DỤNG KHÁNG VI SINH VẬT, KHÁNG VIÊM, ĐỘC TẾ BÀO CỦA MỘT SỐ HỢP CHẤT PHÂN LẬP TỪ CHUNG VI NẤM BIỂN</p> <p>ASPERGILLUS SP. M438; Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Dược lý - Dược lâm sàng</p>  | Nguyễn Sơn Tùng | CSDL Luận văn | <p>Phân lập và xác định được bốn hợp chất, bao gồm 3-Amino-2',3'-O-isopropylideneuridine, Stoloniferol B, một dẫn xuất chromanone và dihydrocitrinin. Các hợp chất này được đánh giá hoạt tính sinh học in vitro. Một số hợp chất thể hiện hoạt tính kháng vi sinh vật đáng chú ý đối với cả vi khuẩn Gram dương và Gram âm. Bên cạnh đó, các hợp chất cho thấy khả năng ức chế sản sinh nitric oxide trên dòng tế bào đại thực bào RAW264.7, chứng tỏ tiềm năng kháng viêm. Ngoài ra, một số hợp chất còn biểu hiện hoạt tính gây độc tế bào đối với các dòng tế bào ung thư</p> | 86  |
| 53 | <p>Thực trạng sử dụng kháng sinh điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng ở trẻ từ 2 tháng – 60 tháng tuổi tại khoa Hô Hấp bệnh viện Trẻ em Hải Phòng năm 2024; Luận văn dược sĩ chuyên khoa I</p> | Trần Thị Thắng  | CSDL Luận văn | <p>Kết quả cho thấy tác nhân gây bệnh phổ biến nhất là S. pneumoniae (36,23\%) và M. catarrhalis (31,88\%). Nhóm kháng sinh được sử dụng chủ yếu là Cephalosporin thế hệ 3 (67,93\%), đặc biệt là Cefoperazon. Đáng chú ý, tỷ lệ lựa chọn phác đồ phù hợp với Hướng dẫn điều trị của bệnh viện chỉ đạt 4,42\%, trong khi sự phù hợp với kháng sinh đồ là 22,96\%. Nguyên nhân chủ yếu do bác sĩ ưu tiên đáp ứng lâm sàng thực tế và lo ngại về tình trạng kháng thuốc trong cộng đồng. Tuy nhiên, liều dùng và nhịp đưa thuốc đạt độ chính xác gần như tuyệt đối (100\%).</p>     | 100 |

|    |                                                                                                                                                                  |                     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 54 | Kết quả và một số yếu tố ảnh hưởng đến hiệu chỉnh liều vancomycin tại Bệnh viện Nhi Hải Phòng giai đoạn 2021 – 2024; Luận văn chuyên khoa I ngành Dược lý        | Võ Thị Mai Loan     | CSDL Luận văn | Tỷ lệ đạt đích ban đầu là 37,3%, tăng lên 63,7% sau hiệu chỉnh liều lần 1; tích lũy 70,5% bệnh nhân đạt đích ít nhất một lần. Hiệu quả lâm sàng đạt 88,8% khỏi/đỡ; tỷ lệ độc tính thận thấp. Phân tích đa biến cho thấy nguy cơ AUC 600 mg.h/L cao gấp 9,88 lần nhóm còn lại                                                                                         | 147 |
| 55 | Xây dựng và thẩm định bảng kiểm tư vấn bệnh nhân dành cho dược sĩ tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng; Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Dược lý - Dược lâm sàng | Hoàng Thị Thùy Linh | CSDL Luận văn | Kết quả cho thấy 64,5% bệnh nhân có nhu cầu tư vấn thêm về thuốc. Bảng kiểm hoàn thiện đạt giá trị nội dung xuất sắc (S-CVI/Ave = 1,0). Về tính phù hợp, cả bệnh nhân và nhân viên y tế đều đánh giá rất cao với điểm trung bình > 4,1. Độ tin cậy của thang đo đạt mức tốt với hệ số Cronbach's Alpha là 0,781 và hệ số tương quan nội bộ (ICC) là 0,685            | 123 |
| 56 | Hoạt tính sinh học của hệ nano phối hợp curcumin – fucoidan trên tế bào ung thư; Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Dược lý - Dược lâm sàng                           | Vũ Thị Trang        | CSDL Luận văn | Hệ nano có kích thước trung bình khoảng 95 nm, phân bố kích thước tương đối đồng đều. Hệ nano Curcumin–Fucoidan thể hiện độc tính tế bào mạnh hơn curcumin tự do trên HepG2 và HT-29, nhưng không vượt trội trên Huh7. Khả năng hấp thu nội bào của hệ nano tốt hơn ở nồng độ thấp. Đặc biệt, hệ nano làm tăng đáng kể khả năng thâm qua ruột so với curcumin tự do. | 78  |

|    |                                                                                                                                                                                             |              |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 57 | Xây dựng và thẩm định mô hình dự đoán nguy cơ giảm tiểu cầu do thuốc trên bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng.;<br>Luận văn Thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng | Hồ Thị Huyền | CSDL Luận văn | Nghiên cứu bệnh chứng với 450 bệnh án của bệnh nhân sử dụng thuốc nghi ngờ giảm tiểu cầu, điều trị nội trú tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng từ tháng 1 năm 2018 đến tháng 12 năm 2023. Mô hình hồi quy logistic đa biến 3 có độ tin cậy cao: Bệnh viêm phổi (OR=1,947; p=0,049), Nhiễm khuẩn tiêu hóa (OR=0,125; p=0,010 ngày (OR = 0,019; p = 0,000) và tổng số lượng thuốc DITP từ 2 thuốc (OR = 0,126; p = 0,000) hoặc 3 thuốc (OR = 0,010; p = 0,000) có mối liên quan mạnh mẽ đến tình trạng giảm tiểu cầu.                                                                                                                                                                                          | 123 |
| 58 | NGHIÊN CỨU TÁC DỤNG KHÁNG VIÊM, KHÁNG KHUẨN VÀ GÂY ĐỘC TẾ BÀO CỦA MỘT SỐ CHỦNG VI NẤM BIỂN CÁT BÀ, HẢI PHÒNG;<br>Luận văn thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng                                  | Phạm Hy Long | CSDL Luận văn | Tiến hành nuôi cấy quy mô 500 mL ở môi trường phân lập tương ứng 45 chủng vi nấm biển có nguồn gốc từ vùng biển Cát Bà, Hải Phòng. Thời gian nuôi cấy từ 7 đến 12 ngày với tốc độ lắc từ 50 đến 100 vòng/phút. Từ dịch nuôi cấy 45 chủng vi nấm biển nghiên cứu, đã tạo được 45 căn chiết EtOAc với khối lượng từ 86,8 mg đến 1103,7 mg. Kết quả thử nghiệm hoạt tính kháng VSVKD cho thấy 45/45 chủng vi nấm biển nghiên cứu thể hiện hoạt tính đối với ít nhất 1 chủng vi sinh vật kiểm định thử nghiệm, trong đó, có 12/45 chủng ức chế ít nhất 3/7 chủng vi sinh vật kiểm định thử nghiệm trở lên, 3/45 chủng thể hiện hoạt tính ức chế vi khuẩn gram âm và 20/45 chủng thể hiện hoạt tính ức chế nấm men... | 91  |

|    |                                                                                                                                                                                                        |                 |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 59 | THỰC TRẠNG SỨC KHỎE, BỆNH TẬT CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐỒ CHƠI LUCKY VIỆT NAM NĂM 2024;<br>Luận văn Bác sĩ chuyên khoa cấp I ngành Y tế công cộng | Hoàng Thị Thủy  | CSDL Luận văn | Thực trạng điều kiện lao động, sức khỏe và bệnh tật người lao động: Nữ giới (79,9%), tuổi $\leq 35$ (65,2%), trình độ học vấn đa số THCS (40,0%), thâm niên lao động <3 năm (49,7%). Lao động trực tiếp (89,2%), thời gian lao động 12h/ngày làm việc (89,3%). Nhận định người lao động về cường độ lao động căng thẳng (31,6%), tư thế lao động không thoải mái (25,9%). Nhu cầu cải thiện các điều kiện lao động 76,6%. Sức khỏe người lao động năm 2023 chủ yếu là loại II (60,8%), tiếp theo là loại I với 27,0%, loại III là 12,2%. Phân loại nhóm bệnh theo ICD 10, người lao động mắc bệnh về mắt chiếm tỷ lệ cao nhất với 22,2%, tiếp theo là răng hàm mặt (17,7%), bệnh phụ khoa là 15,4%; tỷ lệ nhóm bệnh cơ xương khớp là 11,0%, nhóm bệnh tai mũi họng chiếm 8,4% | 88 |
| 60 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến sinh con thứ 3 trở lên tại huyện Ba Chẽ, Quảng Ninh năm 2024; Luận văn Thạc sĩ ngành Y tế công cộng                                                          | Nguyễn Văn Tình | CSDL Luận văn | Tỷ lệ đối tượng sinh con thứ 3 trở lên là 25,0%. Lý do chính của việc sinh con thứ 3 là cần có người nối dõi (21,0%), muốn có nhiều con (77,7%) và muốn có nếp có tẻ (43,9%). Quyết định chính trong việc sinh con thứ 3 chủ yếu đến từ cả 2 vợ chồng (89,8%). Tỷ lệ đối tượng có áp lực phải sinh con thứ 3 là 29,3%, trong đó áp lực đến từ chồng chiếm 34,8%, từ bố mẹ chồng chiếm 65,2%. Trong tổng số 157 đối tượng sinh con thứ 3 trở lên, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai trước đó là 98,1%. Tỷ lệ thất bại trong việc tránh thai là 37,7%. Lý do thất bại chính được cho là thiếu phương tiện truyền thông (77,6%), sử dụng không tiện lợi (19,0%).                                                                                                                | 94 |

|    |                                                                                                                                                                                                         |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 61 | Chất lượng cuộc sống và một số yếu tố liên quan của bệnh nhân đái tháo đường týp 2 tại Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng, Hải Dương năm 2024; Luận văn Thạc sĩ ngành Y tế công cộng                        | Hà Văn Đạt        | CSDL Luận văn | Tuổi trung bình của bệnh nhân là 63,27 tuổi, nhóm tuổi 60-69 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (47,5%). Tỷ lệ bệnh nhân nam, nữ lần lượt là 36,6% và 63,4%. Thời gian mắc bệnh trung bình của bệnh nhân là 6,54 ± 2,92 năm. Đa số bệnh nhân có thời gian mắc bệnh từ 5-10 năm (62,4%). Điểm CLCS trung bình là 50,51 ± 3,58 điểm. Điểm CLCS cao nhất ở khía cạnh tài chính 57,76 ± 8,41 điểm, tiếp đến là sức khỏe tinh thần 52,99 ± 9,98 điểm, sức khỏe thể chất 49,07 ± 10,14 điểm, chế độ ăn 48,56 ± 7,85 điểm và thấp nhất là mối quan hệ cá nhân 44,15 ± 5,70 điểm. Tỷ lệ bệnh nhân có CLCS ở mức trung bình khá là 47,8%, mức trung bình kém (45,4%), mức khá-tốt là 6,8% và không có bệnh nhân nào có CLCS ở mức kém.. | 110 |
| 62 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến chất lượng giấc ngủ của bệnh nhân tăng huyết áp tại Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn, Quảng Ninh năm 2024; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa cấp I ngành Y tế công cộng | Nguyễn Tài Nguyên | CSDL Luận văn | Tuổi trung bình của bệnh nhân là 69,80 ± 10,39 tuổi, đa số bệnh nhân > 60 tuổi (85,3%). Tỷ lệ bệnh nhân nam, nữ lần lượt là 43,1% và 56,9%. Bệnh nhân thường đi ngủ lúc 21 giờ 38 phút. Thời gian chờ ngủ trung bình là 40,64 ± 14,87 phút; giờ thức dậy trung bình của bệnh nhân là 4 giờ 32 phút; thời gian ngủ trung bình là 5 giờ 02 phút. Tổng điểm trung bình của thang đo PSQI là 11,97 ± 3,14 điểm. Trong 7 thành tố của thang đó, điểm trung bình cao nhất ở khía cạnh “Quãng thời gian ngủ” (2,17 ± 0,93 điểm), thấp nhất ở khía cạnh “Sử dụng thuốc ngủ” (1,00 ± 0,77 điểm). Tỷ lệ bệnh nhân có CLGN tốt theo thang đo PSQI là 6,9%.                                                                       | 96  |

|    |                                                                                                                                                                              |                  |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 63 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan tới tiêm chủng cho trẻ dưới 1 tuổi tại huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương năm 2023; Luận văn Bác sĩ chuyên khoa cấp I ngành Y tế công cộng | Bùi Lan Hương    | CSDL Luận văn | Tỷ lệ trẻ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin là 91%. Trong đó, tỷ lệ tiêm chủng từng loại vắc xin như sau: VGB-0 95%, BCG 100%, DPT – VGB - Hib 92,5%, OPV 97,2%, Sởi 95%. Tỷ lệ tiêm chủng đúng lịch 8 loại vắc xin là 23%. Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ và đúng lịch 8 loại vắc xin là 23% Yếu tố liên quan đến tình trạng tiêm chủng đầy đủ của trẻ là: Tuổi của mẹ (OR = 0,38, 95%CI: 0,16 – 0,92, p = 0,03). Biết không đầy đủ phản ứng phụ của vắc xin (OR = 3,6, 95%CI: 1,67 – 7,82, p = 0,002). Tình trạng tiêm chủng đầy đủ không liên quan với giới tính của trẻ, dân tộc, số con, trình độ học vấn, nghề nghiệp, khoảng cách từ nhà tới trạm y tế, thu nhập trung bình hộ gia đình, thái độ lo lắng hay mức độ đạt kiến thức về tiêm chủng. | 99 |
| 64 | Thực trạng nhiễm HIV và một số yếu tố liên quan lây truyền HIV trên người nghiện chích ma túy tại Hải Phòng năm 2014; Luận văn Thạc sĩ ngành Y tế công cộng                  | Hoàng Thị Hoa Lê | CSDL Luận văn | Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 603 đối tượng nghiện chích ma túy nhằm xác định tỷ lệ nhiễm HIV và mô tả một số yếu tố liên quan lây truyền HIV trên đối tượng nghiện chích ma túy tại Hải Phòng năm 2024. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng: tỷ lệ nhiễm HIV của các đối tượng nghiện chích ma túy là 25,5%; tỷ lệ nhiễm ở nam giới là 25%, ở nữ giới là 31,1%; 5,3% người NCMT sử dụng lại bơm kim tiêm của người khác; 3,5% chủ động đưa bơm kim tiêm đã sử dụng cho người khác; 59,3% người NCMT không bao giờ sử dụng bao cao su khi QHTD với bạn tình chính. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng nhiễm HIV của người NCMT bao gồm: độ tuổi với OR (95%CI) = 3,9 (1,8-5,0); tình trạng hôn nhân với OR (95%CI) = 1,66 (1,07-2,03)       | 79 |

|    |                                                                                                                                                                                                        |                     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 65 | Tác dụng kháng vi sinh vật in vitro của xạ khuẩn phân lập từ vùng biển Bạch Long Vỹ, Hải Phòng; Luận văn thạc sĩ dược lý và được lâm sàng                                                              | Hoàng Thị Như Quỳnh | CSDL Luận văn | Đã phân lập được 30 chủng xạ khuẩn biển có hình thái và màu sắc khuẩn lạc khác nhau từ 116 mẫu biển (nước, trầm tích, sinh vật biển). Thử nghiệm cho thấy: 28/30 chủng đã phân lập có hoạt tính kháng vi sinh vật với giá trị MIC 16-256 µg/ml. Trong đó, 4/30 chủng ức chế ít nhất 6/10 vi sinh vật kiểm định, 11/30 chủng kháng vi khuẩn Gram âm và 15/30 chủng kháng nấm. Bốn chủng xạ khuẩn tiềm năng nhất là G551, G566, G571 và G577 đã được định danh thuộc chi <i>Nocardiosis</i> và <i>Salinispora</i> ; trình tự gene 16S rRNA các chủng này được đăng ký tại Genbank (NCBI) với mã số tương ứng là: OP658869, OP658870, OP658871 và OP658872. | 113 |
| 66 | Tác dụng kháng vi sinh vật và độc tế bào in vitro của cao chiết và các chất phân lập từ Rau càng cua ( <i>Peperomia pellucida</i> L.) thu hái tại Hải Phòng; Luận văn thạc sĩ Dược lý và được lâm sàng | Nguyễn Thị Ánh Lâm  | CSDL Luận văn | Các cao toàn phần, cao ethyl acetat và cao n-hexan cho thấy tác dụng kháng khuẩn. Pellucarotin có tác dụng ức chế nấm <i>C. albicans</i> với MIC = 512µg/mL. Cao toàn phần, cao ethyl acetat và cao n-hexan có tác dụng độc tế bào ung thư trên cả 3 dòng tế bào Hep G2, A549, MCF-7 với IC50 = 118-145 µg/mL. Daucol có tác dụng độc tế bào tốt trên dòng tế bào A549 với IC50 = 79.73±7.74 µg/mL.                                                                                                                                                                                                                                                      | 87  |

|    |                                                                                                                                                                             |                 |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 67 | Tác dụng chống viêm và gây độc tế bào tế bào ung thư phổi in vitro của Xạ can ( <i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC.); Luận văn thạc sĩ được lý và được lâm sàng            | Phạm Hà Hưng    | CSDL Luận văn | Trong nghiên cứu này các mẫu cao chiết lá và thân rễ của Xạ Can đã thể hiện hoạt tính ức chế sinh NO. Mẫu thân rễ Xạ can chiết bằng dung môi Ethanol 90 độ thể hiện tác dụng mạnh nhất. Thử nghiệm hoạt tính cytokine in vitro đã cho thấy Mẫu cao chiết thân rễ Xạ Can đã ức chế tốt pNFkB. Thử nghiệm hoạt tính gây độc tế bào cho thấy mẫu thân rễ Xạ can chiết xuất bằng dung môi ethanol 90 độ thể hiện hoạt tính tốt nhất và mẫu này được tiếp tục nghiên cứu sơ bộ cơ chế cho thấy Mẫu nghiên cứu thể hiện hoạt tính cảm ứng caspase-3. 2 hợp chất hóa học đã được phân lập và xác định cấu trúc hóa học từ thân rễ của Xạ Can là quercetin 3-O-β-D-glucopyranoside và Luteolin | 85  |
| 68 | Kết quả hoạt động được lâm sàng trên bệnh nhân loãng xương điều trị bằng acid zoledronic tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng; Luận văn thạc sĩ được lý và được lâm sàng | Nguyễn Thị Diệu | CSDL Luận văn | 14,9% bệnh nhân tuân thủ điều trị; 8,1% bệnh nhân dùng thuốc khi Clcr < 35 ml/phút; 15,3% bệnh nhân dùng thuốc khi hạ calci máu (Calci máu toàn phần < 2,2 mmol/lít); Tỷ lệ bệnh nhân loãng xương tuân thủ điều trị bằng acid zoledronic sau khi can thiệp các hoạt động được lâm sàng tăng từ 14,9% lên 63,9% (p < 0,05). Mật độ xương (T – score) tăng từ -3,52 lên -3,28 (p < 0,001). Điểm FRAX – nguy cơ gãy xương đùi giảm từ 8,5 xuống 8,0 (p < 0,001). Bệnh nhân có Clcr < 35 ml/phút giảm từ 22 xuống 0 (p < 0,001).                                                                                                                                                           | 119 |

|    |                                                                                                                                                                               |              |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 69 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tương tác thuốc ở bệnh nhân tâm thần phân liệt tại Bệnh viện Tâm thần Hải Phòng năm 2022; Luận văn thạc sĩ dược lý và được lâm sàng | Trần Đức Đại | CSDL Luận văn | Với 212 bệnh án (BA), chúng tôi thu được 1057 lượt thuốc được kê/409 đơn. Sau khi tiến hành tra cứu trên drugs.com, phát hiện được 148 cặp TTT. Các hoạt chất không tra cứu được trên drugs.com tiến hành tra lại trên SPC và kết quả số lượng TTT không đổi. Sử dụng Stockley's Drug Interactions 2015 (Stockley) và Stockley's Drug Interactions Pocket Companion 2015 để đánh giá YNLS của các cặp TTT, kết quả có 36 cặp/148 lượt TTT có YNLS: 25 cặp/110 lượt TTT được động học (DDH), 8 cặp/20 lượt TTT được lực học (DLH), 3 cặp/18 lượt TTT chưa rõ cơ chế | 89 |
| 70 | TÁC DỤNG DƯỢC LÝ IN VITRO CỦA MỘT SỐ HỢP CHẤT TỪ CHỦNG VI NẤM BIỂN ASPERGILLUS UNGUIS M561, VỊNH BẮC TỬ LONG, QUẢNG NINH; Luận văn thạc sĩ dược lý và được lâm sàng           | Vũ Thế Bảo   | CSDL Luận văn | Đã phân lập và xác định cấu trúc 5 hợp chất: fumiquinazoline D (1), fumiquinazoline J (2), pyripyropene A (3), chaetominine (4) và 6-methoxyspirotryprostatin B (5) từ dịch nuôi cấy chủng M561. Thử nghiệm hoạt tính sinh học cho thấy hợp chất (1) và (2) kháng ít nhất 3/7 chủng vi sinh vật kiểm định thử nghiệm với MIC = 32-256 µg/ml; hợp chất (3) và (4) ức chế sản sinh NO kích hoạt bởi LPS trên tế bào RAW264.7; hợp chất (1), (2) và (3) thể hiện tác dụng gây độc tế bào ung thư.                                                                     | 97 |

|    |                                                                                                                                                                                                      |                 |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 71 | Kết quả áp dụng công cụ cảnh báo tương tác thuốc bất lợi tích hợp phần mềm kê đơn tại Bệnh viện Kiên An; Luận văn thạc sĩ được lý và được lâm sàng                                                   | Trần Đức Hải    | CSDL Luận văn | Danh mục tương tác thuốc: Tìm ra được 62 cặp tương tác thuốc đáng chú ý, trong đó có 39 cặp tương tác thuốc chống chỉ định (TTCCĐ) và 23 cặp tương tác nghiêm trọng (TTNT). Phân tích trên 75/653 bệnh án nội trú có 11 bệnh án xuất hiện tương tác chống chỉ định (0,145/1.000 bệnh án) và 533 bệnh án xuất hiện tương tác nghiêm trọng (7,045/1.000 bệnh án). Tần suất xuất hiện TTCCĐ ở giai đoạn 1 trung bình 0,27/1.000 đơn giảm xuống 0/1.000 bệnh án ở giai đoạn 2 ( $p=0,29$ ), giai đoạn 3 không xuất hiện TTCCĐ. Tần suất xuất hiện tương tác nghiêm trọng ở giai đoạn 1 trung bình 4,84 TTT /1.000 bệnh án giảm xuống 4,4 TTT /1.000 bệnh án ở giai đoạn 2 ( $p=0,85$ ) và tăng lên 12,13 TTT /1.000 bệnh án ở giai đoạn 3 ( $p=0,0006$ ), có ý nghĩa thống kê | 96  |
| 72 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tuân thủ sử dụng thuốc điều trị của bệnh nhân tâm thần phân liệt tại huyện An Lão, thành phố Hải Phòng năm 2022; Luận văn thạc sĩ được lý và được lâm sàng | Nguyễn Thị Nhân | CSDL Luận văn | Nghiên cứu từ 150 bệnh nhân TTPL đang điều trị ngoại trú tại huyện An Lão, thành phố Hải Phòng. Thực trạng sử dụng thuốc điều trị duy trì của bệnh nhân TTPL tại cộng đồng huyện An Lão, thành phố Hải Phòng: Kiến thức của bệnh nhân về bệnh TTPL và quá trình điều trị : 35,3% bệnh nhân có kiến thức ở mức chưa đạt; Tỷ lệ bệnh nhân tuân thủ sử dụng thuốc điều trị theo thang điểm đánh giá Morisky – 8 là : 34,0% bệnh nhân tuân thủ điều trị tốt, 28,7% bệnh nhân tuân thủ điều trị ở mức trung bình và 37,3% tuân thủ điều trị kém. Có 67,3% bệnh nhân tái khám đúng hẹn. Khoảng 40,7% bệnh nhân biết cách uống của từng loại thuốc đang dùng hằng ngày và chỉ có 28% bệnh nhân biết về đúng loại thuốc đang dùng hằng ngày.                                      | 101 |

|    |                                                                                                                                                                         |                  |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 73 | Kết quả hoạt động tư vấn của dược sĩ trong tuân thủ sử dụng thuốc điều trị đái tháo đường tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng; Luận văn thạc sĩ được lý và được lâm sàng  | Hoàng Thị Thùy   | CSDL Luận văn | Tuổi của BN là 63 (IQR: 57 – 68); 53% BN là nữ. Thời điểm bắt đầu nghiên cứu: tỉ lệ BN TTSDT là 63,6%. Sau 3 tháng: tỉ lệ BN TTSDT là 78,8% tăng 15,2% ( $p = 0,02445$ ); trung vị điểm TTSDT tăng từ 6 (IQR: 5,8 – 7) lên 7 (IQR: 6,1 – 8) ( $p = 0,0002$ ); giá trị glucose máu giảm từ 7,3 (IQR: 6,3 – 8,6) xuống 6,5 (IQR: 6,0 – 7,3) ( $p = 0,0013$ ), tỉ lệ BN đạt glucose máu mục tiêu tăng 19,7% ( $p = 0,0164$ ); chỉ số HbA1c giảm từ 7 (IQR: 6,4 – 8,4%) xuống 6,8 (IQR: 6,1 – 7,2%) ( $p = 0,0292$ ), tỉ lệ bệnh nhân đạt HbA1c mục tiêu tăng 18,2% ( $p = 0,0095$ ). Tồn tại tương quan nghịch giữa điểm TTSDT và kết quả điều trị (glucose máu, HbA1c) của BN ( $p < 0,05$ ). Có 2 yếu tố ảnh hưởng đến TTSDT của BN ( $p < 0,05$ ): tuổi, chế độ dùng thuốc viên kết hợp với tiêm | 94  |
| 74 | Độc tính cấp và tác dụng chống viêm của cao toàn phần cây Sài hồ nam ( <i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl) thu hái tại Hải Phòng; Luận văn thạc sĩ được lý và được lâm sàng | Phạm Thị Minh Hà | CSDL Luận văn | CSTN có LD50 > 5000 mg/kg. CSTN mức liều 77,5 và 155,0 mg/kg đạt tác dụng chống viêm cấp tính tốt nhất ở thời điểm 3 giờ sau khi tiêm carrageenan. CTSN mức liều 141,0 và 282,0 mg/kg đã ức chế cả quá trình tiết dịch và sự tăng sinh mô với cả ổ viêm tươi và khô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 111 |

|    |                                                                                                                                                                            |                 |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 75 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến hành vi bạo lực học đường ở học sinh trường Trung học cơ sở Bãi Cháy 2 tỉnh Quảng Ninh năm 2023; Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng | Hoàng Thị Hường | CSDL Luận văn | Tỷ lệ học sinh có hành vi BLHĐ: 33,1%. Hành vi bạo lực thể chất chiếm tỷ lệ cao nhất: 54,9%. Tỷ lệ học sinh bị BLHĐ: 38,0%. Hình thức bị bạo lực mối quan hệ chiếm tỉ lệ cao nhất: 41,1%; Bị bố mẹ đánh (aOR=3,4; 95%CI: 2,1-5,4). Hút thuốc lá (aOR=4,3; 95%CI: 1,9-9,8). Game bạo lực (aOR=2,3; 95%CI: 1,5-3,6). Phim bạo lực (aOR=2,7; 95%CI: 1,7-4,1). Mang vũ khí (aOR=10,8; 95%CI: 5,7-20,4); Bị bố mẹ đánh (aOR=1,9; 95%CI: 1,3-2,9). Hút thuốc lá (aOR=2,4; 95%CI: 1,1-5,1). Phim bạo lực (aOR=1,9; 95%CI: 1,3-2,7). Mang vũ khí (aOR=3,4; 95%CI: 2,0-5,9)                                                                                | 87 |
| 76 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi tại 2 xã huyện Tứ Kỳ, Hải Dương năm 2023; Luận văn thạc sĩ y tế công cộng              | Nguyễn Thị Hồi  | CSDL Luận văn | Tỷ lệ SDD nhẹ cân là 6,1%, thấp còi là 12,3% và gày còm là 10,8%. Tỷ lệ cả 3 loại SDD đều tăng dần và đạt cao nhất vào lúc trẻ 24-36 tháng và giảm dần khi trẻ được 48-60 tháng tuổi; Một số yếu tố liên quan suy dinh dưỡng thấp còi ở 2 xã trên địa bàn nghiên cứu trên cho thấy: Không được bú mẹ ngay trong vòng 2 giờ sau sinh, với AOR(95%CI): 2,24(1,14-4,41). Không được bú mẹ hoàn toàn trong vòng 6 tháng đầu, với AOR(95%CI): 2,43(1,01-5,84). Cai sữa sớm trước 18 tháng, với AOR(95%CI): 3,54(1,52-8,27). Mẹ ăn kiêng sau sinh , với AOR(95%CI): 3,49(1,67-7,32). Mẹ có học vấn dưới trung học phổ thông, với AOR: 8,31(2,10-32,96). | 96 |

|    |                                                                                                                                                                                  |                      |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 77 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bạo lực học đường ở học sinh Trường trung học phổ thông An Dương, Huyện An Dương, Hải Phòng năm 2023; Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng  | Phạm Thị Phương Thảo | CSDL Luận văn | Tỷ lệ BLHĐ là 40,0%, trong đó, nạn nhân chiếm 38,4%, hung thủ chiếm 13,2%, 11,3% học sinh vừa là nạn nhân, vừa là hung thủ. Bạo lực tinh thần là 33,4%, bạo lực thể chất là 26,8%, bạo lực điện tử là 11,1%, bạo lực qua mạng internet là 6,2%, bạo lực hèn hờ là 1,9%; Một số yếu tố liên quan đến hành vi bạo lực học đường ở đối tượng nghiên cứu trên: Yếu tố liên quan gồm giới tính, gia đình cho phép sử dụng bạo lực để tự vệ, gia đình có xảy ra hành vi bạo lực giữa các thành viên, hút thuốc lá, mang vũ khí đến trường, bạn bè có hành vi BLHĐ, bị kỷ luật ở trường | 91 |
| 78 | Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan của nhân viên y tế về vệ sinh tay tại Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh năm 2023; Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng | Lê Thanh Tĩnh        | CSDL Luận văn | Đối tượng nghiên cứu có kiến thức tốt là 67,4%, có 33,6% đối tượng nghiên cứu có kiến thức chưa tốt. Thái độ tích cực về vai trò của vệ sinh tay trong phòng ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện là 95,2%. Thực hành đúng về thời điểm và quy trình vệ sinh tay là 65,8%, còn 34,2% thực hành chưa đúng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 99 |
| 79 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của người cao tuổi huyện Vân Đồn, Quảng Ninh năm 2023; Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng                            | Bùi Ngọc Liên        | CSDL Luận văn | Theo thang đo WHOQOL-BREF: CLCS chung ở mức tốt (83,1%). Tỷ lệ NCT đánh giá tình trạng sức khỏe của mình ở mức độ bình thường là 75,7%, hài lòng 17,9%, rất hài lòng 0,3%. Điểm CLCS chung của 4 khía cạnh là 59,53 10,05 điểm; Theo thang đo EQ-5D-3L: Đa số NCT không gặp khó khăn gì về 5 vấn đề của tình trạng sức khỏe. Một số yếu tố liên quan đến CLCS là trình độ học vấn, tình trạng bệnh (thang đo WHOQOL-BREF) và giới tính, nhóm tuổi, tình trạng sống, thu nhập, tình trạng mắc bệnh, số lượng bệnh mắc phải (thang đo EQ-5D-3L).                                   | 94 |

|    |                                                                                                                                                                       |                     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 80 | Thực trạng kiến thức, thực hành của thuyền viên vận tải viễn dương về phòng chống HIV/AIDS năm 2023; Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng                                  | Nguyễn Thu Hường    | CSDL Luận văn | Về kiến thức: tỷ lệ thuyền viên có kiến thức chung về phòng chống HIV/AIDS ở mức đạt là 58,6%. Về thực hành: 63,3% thuyền viên dùng BCS khi QHTD, trong 83% thuyền viên có bạn tình không thường xuyên có 37,3% không bao giờ sử dụng BCS khi QHTD. Tỷ lệ sử dụng chung các vật sắc nhọn là 28,6%; - Kiến thức chung về dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS của thuyền viên: Tuổi $\geq 30$ (OR=2,45; 95%CI: 1,52-3,92); Chức danh Nhóm boong (OR=2,37; 95%CI: 1,53-3,68); Các yếu tố liên quan đến thực hành dùng chung vật sắc nhọn của thuyền viên là: Tuổi nghề $\leq 5$ năm (OR=1,76; 95%CI: 1,12-2,75); Học vấn Trung cấp (OR=2,03; 95%CI: 1,29-3,19); Thuyền viên có kiến thức không đạt (OR=1,9; 95%CI: 1,2-3,0)                                                         | 95  |
| 81 | Hút thuốc lá, thuốc lá điện tử và một số yếu tố liên quan ở học sinh trường trung học phổ thông Hải An, thành phố Hải Phòng năm 2023; Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng | Trần Thị Thanh Thủy | CSDL Luận văn | Hút thuốc lá truyền thống: Tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về thuốc lá truyền thống là 89,6%, Tỷ lệ học sinh có thái độ tích cực đối với việc HTL truyền thống chiếm 86,8%, 4,4% học sinh đã từng hút thuốc lá; trong số đó có 70% hút một lần duy nhất. Lí do hút thuốc lá chiếm tỷ lệ cao nhất là do tò mò, bắt chước chiếm 45,0%. * Hút thuốc lá điện tử: Tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về TLĐT là 87,9%, Tỷ lệ học sinh có thái độ tích cực đối với việc HTLĐT chiếm 86,5%, 5,7% học sinh đã từng HTLĐT; trong số đó có 65,4% hút một lần duy nhất. Lí do HTLĐT chiếm tỷ lệ cao nhất là do tò mò, bắt chước chiếm 50,0%. Một số yếu tố liên quan đến hút thuốc lá ở HS là: Có hạnh kiểm Khá/trung bình (OR=1,93; p=0,04) và có bạn thân HTL (OR=5,16; p<0,01)... | 118 |

|    |                                                                                                                                                                                                          |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                      |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 82 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến sa sút trí tuệ ở người cao tuổi tại thành phố Hải Phòng năm 2022; Luận văn thạc sĩ y tế công cộng                                                              | Nguyễn Thị Cẩm Tú | CSDL Luận văn | Mô tả thực trạng mắc sa sút trí tuệ ở người cao tuổi tại thành phố Hải Phòng năm 2022; Mô tả một số yếu tố liên quan mắc sa sút trí tuệ ở người cao tuổi tại thành phố Hải Phòng năm 2022                                                            | 103 |
| 83 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến điều trị Methadone liều cao ở bệnh nhân điều trị duy trì thay thế chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại Hải Phòng năm 2022; Luận văn thạc sĩ y tế công cộng | Phạm Sơn Lâm      | CSDL Luận văn | Mô tả thực trạng điều trị Methadone liều cao ở bệnh nhân điều trị duy trì thay thế chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại Hải Phòng năm 2022; Mô tả một số yếu tố liên quan đến thực trạng điều trị Methadone liều cao ở đối tượng nghiên cứu trên | 85  |
| 84 | Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành phòng lây nhiễm viêm gan B và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y khoa Việt Nam năm 2020; Luận văn thạc sĩ y tế công cộng                                   | Ngô Tùng Lâm      | CSDL Luận văn | Mô tả thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành phòng lây nhiễm viêm gan B của sinh viên Y khoa Việt Nam năm 2020; Mô tả một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành phòng lây nhiễm viêm gan B ở nhóm đối tượng nghiên cứu         | 119 |

|    |                                                                                                                                                                                 |                 |               |                                                                                                                                                                                                                                                                |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 85 | Thực trạng kiệt sức và sức khoẻ tâm thần của sinh viên tình nguyện Trường Đại học Y Dược Hải Phòng tham gia phòng chống dịch COVID-19 năm 2021; Luận văn thạc sĩ y tế công cộng | Vũ Thị Hải Bình | CSDL Luận văn | Mô tả thực trạng kiệt sức và sức khỏe tâm thần của sinh viên tình nguyện tham gia phòng chống dịch COVID-19 năm 2021; Mô tả một số yếu tố liên quan đến tình trạng kiệt sức của sinh viên tình nguyện.                                                         | 81  |
| 86 | Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông huyện Ninh Giang, Hải Dương năm 2022; Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng            | Nguyễn Tôn Mạnh | CSDL Luận văn | Mô tả thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông huyện Ninh Giang, Hải Dương năm 2022; Mô tả một số yếu tố liên quan tới kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản của đối tượng nghiên cứu trên. | 106 |
| 87 | Đặc điểm dịch tễ bệnh và kiến thức, thực hành về phòng chống sốt xuất huyết của người dân tại xã Tân Dân, An Lão, Hải Phòng; Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng                    | Đặng Xuân Hùng  | CSDL Luận văn | Mô tả một số đặc điểm dịch tễ học về bệnh SXHD tại xã Tân Dân huyện An Lão trong năm 2020; Mô tả kiến thức, thực hành về phòng chống bệnh SXHD của người dân xã Tân Dân huyện An Lão năm 2022.                                                                 | 99  |

|    |                                                                                                                                                                                                |                 |               |                                                                                                                                                                                                                                              |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 88 | Thực trạng kiểm soát huyết áp và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại trung tâm y tế huyện Ninh Giang, Hải Dương năm 2022; Luận văn thạc sĩ y tế công cộng | Nguyễn Thị Tính | CSDL Luận văn | Mô tả thực trạng kiểm soát huyết áp ở bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang, Hải Dương năm 2022; Mô tả một số yếu tố liên quan đến huyết áp đạt mục tiêu điều trị của đối tượng nghiên cứu          | 94 |
| 89 | Thực trạng tuân thủ vệ sinh tay thường quy của nhân viên y tế Bệnh viện Kiến An, Hải Phòng, năm 2022; Luận văn thạc sĩ y tế công cộng                                                          | Trần Thế Tiến   | CSDL Luận văn | Mô tả thực trạng tuân thủ vệ sinh tay thường quy của nhân viên y tế và sinh viên tại Bệnh viện Kiến An, Hải Phòng, năm 2022; Mô tả một số yếu tố liên quan đến tuân thủ vệ sinh tay thường quy của đối tượng nghiên cứu trên.                | 85 |
| 90 | Thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành kiểm soát hen phế quản của người bệnh tại thành phố Hạ Long, Quảng Ninh năm 2021; Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng                                   | Vũ Thị Phụng    | CSDL Luận văn | Mô tả thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành kiểm soát bệnh hen phế quản của người bệnh tại thành phố Hạ Long năm 2021; Mô tả một số yếu tố liên quan đến thực hành kiểm soát hen phế quản của người bệnh tại thành phố Hạ Long năm 2021 | 96 |

|    |                                                                                                                                                                                                       |                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 91 | Thực trạng chăm sóc điều trị viêm gan vi rút C lòng ghép cộng đồng cho người tiêm chích ma túy tại Bệnh viện Kiến An và Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên năm 2021; Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng | Nguyễn Đức Dương   | CSDL Luận văn                   | Mô tả thực trạng chăm sóc điều trị viêm gan vi rút C cho người tiêm chích ma túy lòng ghép cộng đồng tại Bệnh viện Kiến An và Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên năm 2021; Mô tả một số yếu tố liên quan đến tuân thủ điều trị viêm gan vi rút C trên người tiêm chích ma túy tại Bệnh viện Kiến An và Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên Hải Phòng năm 2021                                                                                                                                                                                                       | 88  |
| 92 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến lựa chọn dịch vụ khám, chữa bệnh y tế của người dân tại quận Kiến An năm 2022; Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng                                              | Đinh Thị Ngọc Châm | CSDL Luận văn                   | Mô tả thực trạng lựa chọn dịch vụ khám chữa bệnh của người dân quận Kiến An, Hải Phòng năm 2022; Mô tả một số yếu tố liên quan lựa chọn dịch vụ khám chữa bệnh của người dân quận Kiến An, Hải Phòng năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 102 |
| 93 | Thực trạng tuân thủ bổ sắt và thiếu máu quý 3 của thai phụ Hải Phòng, Quảng Ninh cùng một số yếu tố liên quan                                                                                         | Đỗ Thị Lan Anh     | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Nghiên cứu nhằm xác định tỷ lệ tuân thủ bổ sung sắt và tỷ lệ thiếu máu ở thai phụ cuối thai kỳ tại Hải Phòng và Quảng Ninh, cùng các yếu tố liên quan. Phương pháp mô tả cắt ngang, khảo sát 316 thai phụ từ tháng 1–3/2025 bằng phỏng vấn và xét nghiệm huyết sắc tố. Kết quả cho thấy 93,4% thai phụ tuân thủ bổ sung sắt, 18% bị thiếu máu (chủ yếu mức độ nhẹ). Tuân thủ cao hơn ở nhóm tuổi 20–34 và thấp hơn ở nhóm gặp tác dụng phụ. Thiếu máu liên quan đến trình độ học vấn thấp, tiền sử thiếu máu, chế độ ăn không đa dạng và không tuân thủ bổ sung sắt. | 17  |

|    |                                                                                                                                                            |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 94 | Thực trạng kiến thức về phòng hộ cá nhân của sinh viên Điều dưỡng chính quy năm 3 và 4 trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024                            | Lê Thị Thu Hằng  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Đa số SV có kiến thức được xếp loại ở mức tốt với tỷ lệ lên đến 60,8%, tỷ lệ SV có kiến thức ở mức trung bình là 31,7%, chỉ có 7,7% SV có kiến thức ở mức hạn chế. Nghiên cứu đã tìm ra mối liên quan giữa giới tính, năm học tập và xếp loại học lực học kỳ gần nhất với kiến thức về PHCN và xác định được mối liên quan giữa tài liệu cung cấp và thời gian giảng dạy về sử dụng phương tiện PHCN.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 16 |
| 95 | Nhu cầu, đáp ứng nhu cầu và một số yếu tố liên quan đến chăm sóc giảm nhẹ của bệnh nhân ung thư điều trị nội trú tại bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2024 | Đỗ Thị Tuyết Mai | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ nhu cầu chung về chăm sóc giảm nhẹ là 81,6%; nhu cầu về thông tin có tỷ lệ cao nhất (94,4%), tiếp đến là nhu cầu hỗ trợ tinh thần (74,7%) và nhu cầu hỗ trợ về thể chất (70,6%). Liên quan đến việc đáp ứng nhu cầu, tỷ lệ được đáp ứng nhu cầu chung về chăm sóc giảm nhẹ là 83,1%; người bệnh được đáp ứng nhu cầu về thông tin y tế chiếm tỷ lệ cao nhất (88,4%); tiếp đến là về tinh thần (79,1%) và thể chất (75,6%). Bệnh nhân nam có nhu cầu về CSGN cao gấp 9,7 lần so với bệnh nhân nữ (OR=9,7; 95% CI: 8,8-10,4; p<0,05). Bệnh nhân có BHYT có nhu cầu về CSGN cao gấp 3,8 lần so với những bệnh nhân không có BHYT (OR=3,8; 95% CI: 2,8 - 5,0; p=0,05). Bệnh nhân nam được đáp ứng nhu cầu về CSGN cao gấp 3,8 lần so với bệnh nhân nữ (OR=3,8; 95% CI: 3,2-3,7; p=0,05)... | 11 |

|    |                                                                                                                                                                                |                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 96 | Thực trạng hành vi và một số yếu tố liên quan đến hành vi giảm muối trong chế độ ăn ở người bệnh cao tuổi có tăng huyết áp điều trị tại bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng năm 2024 | Phạm Thị Thu Hương | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Kết quả nghiên cứu: 30,4% đối tượng có hành vi giảm muối chưa tốt và điểm trung bình là $18,8 \pm 2,2$ . Nghiên cứu chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về hành vi giảm muối trong chế độ ăn ở các vùng miền, nhóm tuổi, kinh tế, khả năng tự nấu ăn, tiếp cận thông tin qua Internet và kiến thức với $p < 0,05$ . Kiến thức giảm muối có tương quan mức trung bình với hành vi giảm muối ( $r=0,4$ ; $p < 0,01$ ).                                                                                                                                                                                                                                                               | 10 |
| 97 | Thái độ với nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng chính quy trường Đại học Y Dược Hải Phòng và một số yếu tố liên quan                                                          | Phạm Thị Thu       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng có thái độ tích cực đối với nghề nghiệp là 80,7%. Có mối liên quan giữa sinh viên có thái độ tích cực với nghề điều dưỡng với các yếu tố: năm của chương trình học, chọn nghề theo yêu thích, đam mê và nghề điều dưỡng là sự lựa chọn đầu tiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10 |
| 98 | YẾU TỐ LIÊN QUAN TÌNH TRẠNG GIẢM TIỂU CẦU Ở TRẺ EM MẮC SỐT XUẤT HUYẾT DENGUE TẠI BỆNH VIỆN QUỐC TẾ GREEN                                                                       | Vũ Văn Quang       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ nam (56,3%), nữ (43,7%). Độ tuổi trung bình mắc bệnh là $7,94 \pm 0,6$ , nhiều nhất là 7 đến 12 tuổi (44,3%). Sốt 100%, xuất huyết da 99,4% trong đó chủ yếu dạng chấm (65,8%). Dấu hiệu cảnh báo (96,2%), thường gặp là đau bụng tăng dần: (36,7%). Giảm bạch cầu (58,2%), giảm tiểu cầu (55,7%), tăng hematocrit (37,6%), tăng AST/ALT (đỉnh ngày 3–5). Yếu tố liên quan giảm tiểu cầu: giới tính nữ (OR = 2,0; $p = 0,03$ , CI: 1-4), giảm bạch cầu (OR = 2,67; $p = 0,003$ , CI: 1,3-5,4), tăng ALT (OR=2,67, $p = 0,026$ , CI:1,3-5,4). Tương quan nghịch tuyến tính khá chặt giữa số lượng tiểu cầu và hematocrit trong 2 ngày điều trị đầu tiên ( $r = -0,6$ , $p=0,02$ ) | 9  |

|     |                                                                                                                           |                     |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 99  | Kết quả bài tập thể lực chung cho sinh viên Y khoa năm 1 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm học 2024 – 2025              | Nhữ Văn Thuần       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Sau khi kiểm tra và so sánh thành tích trước và sau khi tập bài tập thể lực chung ở cả 4 test kiểm tra đều có $P < 0,05$ chứng tỏ sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Nhịp tăng trưởng ở test bật xa tại chỗ của nam là 8,3%, nữ là 9,4% ; Test nằm ngửa gập bụng của nam là 17,9%, nữ là 18,2% ; Test chạy 30m (XPC) của nam là 10,1% ,nữ là 10% ; Test chạy tuý sức 5 phút của nam là 13,4%, nữ là 9,6%                                                                                                                                                                                    | 8  |
| 100 | Áp dụng các bài tập phát triển sức mạnh cho sinh viên nữ học môn Bóng chuyền trường ĐH Y Dược Hải Phòng năm học 2024-2025 | Hoàng Thị Bích Thủy | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Sau thời gian 4 tháng tập luyện trong thời gian chính khóa và ngoại khóa, chúng tôi thực hiện bài test sức mạnh cho 2 nhóm nghiên cứu và nhóm đối chứng. So sánh thành tích, nhóm nghiên cứu đã có thành tích tích là t tính là từ 2.3-6.5 với $p > 0.05$ tốt hơn so với nhóm đối chứng. So sánh nhịp tăng trưởng của nhóm nghiên cứu sau 4 tháng tập luyện, chúng ta thấy rõ nhóm nghiên cứu đã có nhịp tăng trưởng từ 1-28% tùy từng bài test sức mạnh. Từ đó cho thấy hiệu quả của bài tập sức mạnh đã hỗ trợ rất tốt cho sinh viên nữ trong học tập môn bóng chuyền năm học 2024-2025. | 12 |
| 101 | Thực trạng dạy và học học phần Triết học Mác – Lênin của sinh viên Y khoa năm nhất Trường Đại học Y Dược Hải Phòng        | Lại Thị Mai         | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | 98,63% sinh viên nhận định giảng viên giảng dạy đúng giáo trình, 69,4% có thái độ tích cực với môn học, 51,5% hiểu và ghi nhớ tốt nội dung, song chỉ 33,8% thường xuyên tự học. Đáng chú ý, 98,5% đánh giá việc tổ chức lớp học hợp lý và 95% cho rằng không có gian lận trong thi cử. Giảng viên cho rằng sinh viên còn thụ động, xem nhẹ môn học và đề xuất tăng cường ứng dụng công nghệ, tích hợp thực tiễn ngành y vào bài giảng                                                                                                                                                      | 11 |

|     |                                                                                                                                             |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 102 | THỰC TRẠNG TỰ<br>HỌC CÁC HỌC<br>PHẦN LÝ LUẬN<br>CHÍNH TRỊ CỦA<br>SINH VIÊN<br>TRƯỜNG ĐẠI HỌC<br>Y DƯỢC HẢI<br>PHÒNG, NĂM HỌC<br>2024 – 2025 | Trịnh Thị Thủy | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Việc tự học các học phần lý luận chính trị của sinh viên trường đại học Y Dược Hải Phòng trong thời gian qua đã giúp trên 90% sinh viên hoàn thành mục tiêu, yêu cầu đào tạo của Nhà trường. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế nhất định. Do đó cần triển khai các giải pháp đồng bộ để góp phần nâng cao chất lượng tự học các học phần lý luận chính trị trong thời gian tới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15 |
| 103 | KẾT QUẢ CHUYỂN<br>PHÔI NANG ĐƯỢC<br>THỰC HIỆN THEO<br>2 PHƯƠNG PHÁP<br>SINH THIẾT: MR<br>ATHUR 2005 VÀ<br>CAPALBO 2014                      | Trần Thị Thủy  | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Phân tích dữ liệu từ 172 phôi đã được chuyển, chúng tôi chia thành 2 nhóm, nhóm 1 gồm 105 phôi được sinh thiết theo phương pháp MR Athur 2005 – chiếm tỉ lệ 61%, nhóm 2 gồm 67 phôi được sinh thiết theo phương pháp Capalbo 2014 - chiếm tỉ lệ 39%. Tỉ lệ phôi tốt ở cả hai nhóm đều chiếm trên 50%. Phôi trung bình chiếm tỉ lệ rất thấp, chỉ dưới $\frac{1}{4}$ ở cả hai nhóm. Tỉ lệ phôi tốt, khá, trung bình giữa hai nhóm không có sự khác biệt với $p = 0,2$ . Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỉ lệ có thai lâm tổ (53,3% so với 44,8%, $p = 0,2$ ), thai lâm sàng (48,6% so với 44,8%, $p = 0,6$ ) cũng như trẻ sinh sống (47,6% so với 36,4%, $p = 0,1$ ) giữa hai nhóm | 11 |

|     |                                                                                                                                       |                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 104 | Thực trạng bệnh ký sinh trùng ở bệnh nhân đến khám tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng                                                  | Võ Thị Thanh Hiền | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ bệnh ký sinh trùng là 55,8% trong đó đơn nhiễm Toxocara spp chiếm tỷ lệ 65,3%, nhiễm Fasciola spp là 6,9%, nhiễm Strongyloides stercoralis 5,0%, nhiễm Gnathostoma spp 2,0% và đa nhiễm nhiều loại ký sinh trùng là 20,8%; Bệnh giun đũa chó mèo phân bố chủ yếu ở nhóm tuổi từ 20 đến dưới 50 tuổi, nữ gặp nhiều hơn nam, thành thị gặp nhiều hơn nông thôn; Có 7,1% bệnh nhân có dấu hiệu tăng bạch cầu, 4,8% bệnh nhân có dấu hiệu tăng bạch cầu ái toan, 13,1% bệnh nhân tăng AST và 11,9% bệnh nhân tăng ALT; Mật độ quang của anti-Toxocara spp. IgG trung bình ở mức thấp là 0,79 0,53. | 9  |
| 105 | Tỉ lệ nhiễm liên cầu tan huyết nhóm B và kết cục thai kì ở các thai phụ đến sinh tại Bệnh viện Phụ Sản Hải Phòng 6 tháng đầu năm 2025 | Lê Anh Nam        | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ nhiễm liên cầu B phát hiện được là 21%. Nhóm thai phụ có thói quen thụt rửa âm đạo có nguy cơ nhiễm liên cầu B cao gấp 5,7 lần nhóm không có thói quen. Tỷ lệ ôi vỡ sớm trong nhóm liên cầu B dương tính cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm âm tính. Không tìm thấy mối liên quan giữa tỷ lệ nhiễm liên cầu B với số lần vệ sinh, sử dụng dung dịch vệ sinh, biểu hiện viêm, tiền sử phụ khoa và thời gian chuyển dạ                                                                                                                                                                      | 11 |

|     |                                                                                                                                   |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 106 | Thực trạng việc làm và một số yếu tố liên quan của cựu sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Y Dược Hải Phòng tốt nghiệp năm 2023 | Lê Thị Yến       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | nữ (73,1%) nam (26.9%), phần lớn tốt nghiệp loại Khá (86,7%), chỉ 6,2% đạt loại Giỏi. Ngành Y đa khoa có số lượng cựu sinh viên nhiều nhất (35,4%), thấp nhất là Y học dự phòng (4,6%). Về việc làm, 70,9% đã có việc, 21,2% đang học tiếp và 7,9% chưa có việc làm. Được học có tỷ lệ việc làm cao nhất (91,9%), trong khi Y khoa và Kỹ thuật y học có tỷ lệ học tiếp cao (34,1% và 30,8%). Có 89,4% cựu sinh viên làm đúng chuyên ngành trong vòng 6 tháng, cao nhất là Dược (97,8%), thấp nhất là Y học dự phòng (73,3%). Y khoa và Y học cổ truyền chủ yếu làm việc tại khu vực nhà nước; Kỹ thuật y học phân bố đều giữa nhà nước và tư nhân; các ngành khác nghiêng về khu vực tư nhân. 82,38% cựu sinh viên làm việc tại đồng bằng sông Hồng, tập trung nhiều ở Hải Phòng (32,24%) và Hà Nội (18,52%). | 14 |
| 107 | THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN LỰA CHỌN CHUYÊN NGÀNH SÂU CỦA SINH VIÊN RHM NĂM 5, NĂM 6 TẠI HUMP NĂM 2024-2025         | Nguyễn Minh Tuấn | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Mong muốn làm tại phòng khám tư nhân lớn 76,4%. Nhu cầu học chuyên sâu sau tốt nghiệp: 74.3% chọn “cần thêm thời gian chuẩn bị” trước khi học chuyên sâu, so với chỉ 15.5% muốn học ngay sau tốt nghiệp. Chuyên ngành được quan tâm: Chỉnh nha (71.6%) và Cấy ghép Implant (53.4%) đang là “con sốt” trong xu thế nha khoa thẩm mỹ và phục hình hiện đại. Sinh viên mong muốn các khóa ngắn hạn 1 đến 3 tháng 48% tuy vậy nhu cầu học văn bằng sau đại học chiếm tỷ lệ cao nhất 50,7%. Phần lớn sẵn sàng chi trả mức 10-20 triệu và cao hơn khi thấy phù hợp. Yếu tố hoàn cảnh: 47.3% - gần một nửa sinh viên có gia đình làm ngành Y , tuy nhiên, hơn 50% không có cho thấy tinh thần tự lập, khát khao vươn lên của các bạn “không có sẵn điểm tựa”                                                         | 10 |

|     |                                                                                                                                  |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 108 | Nhu cầu chăm sóc giảm nhẹ cho người bệnh thận giai đoạn cuối đang lọc máu chu kỳ tại Bệnh viện Đa khoa Thủy Nguyên, Hải Phòng    | Phạm Thị Vân Anh | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Về thể chất, tỷ lệ các triệu chứng thường gặp nhất và có mức độ nặng nhất là: mệt mỏi (79,2% và 65,3%), ăn không ngon (73,6% và 56,9%), đau (59,7% và 51,4), gầy sút cân (51,4%), buồn nôn/nôn (50%). Về tâm lý xã hội, tỷ lệ đối tượng có vấn đề và tỷ lệ có vấn đề ở mức độ nặng trở lên là: thiếu thông tin về bệnh (66,7% và 48,6%), lo lắng về bệnh (26,4% và 20,8%), thiếu hỗ trợ tinh cảm (50% và 37,5%), buồn (37,5% và 22,2%), lo lắng về tài chính (50% và 36,1%), cảm thấy bị từ bỏ/kỳ thị (20,8% và 5,6%). Về tinh thần, 57% đối tượng có vấn đề về cảm giác bình yên trong đó 37,5% không cảm thấy bình yên chút nào. Năm vấn đề nghiêm trọng hàng đầu theo phân tích điểm trung bình là: mệt mỏi ( $3,19 \pm 2,00$ ), ăn không ngon ( $2,75 \pm 2,06$ ), thông tin ( $2,43 \pm 2,14$ ), đau ( $2,40 \pm 2,17$ ), .. | 10 |
| 109 | XÂY DỰNG DANH MỤC TƯƠNG TÁC THUỐC BẤT LỢI CẦN CHÚ Ý TRONG THỰC HÀNH KÊ ĐƠN NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2023 | Nguyễn Thị Hạnh  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Dựa vào các cơ sở dữ liệu, nhóm nghiên cứu đã xây dựng danh mục tương tác thuốc bao gồm 25 cặp tương tác mức độ chống chỉ định cần chú ý trong thực hành kê đơn nội trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10 |

|     |                                                                                                                                             |                      |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 110 | Phân tích chi phí trực tiếp điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng bệnh nhân từ 2 tháng - 60 tháng tuổi tại Bệnh Viện Quốc Tế Green năm 2024 | Hà Quang Tuấn        | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Người bệnh chi trả phần lớn tổng chi phí chiếm 86,25%, trong khi BHYT chỉ hỗ trợ 13,75%. Chi phí trực tiếp điều trị trung bình mỗi đợt là 12,495 triệu đồng. Chi phí điều trị chiếm tỷ lệ lớn nhất (87,31%) gồm chi phí ngày giường 44,68% (cao nhất); chi phí phẫu thuật/thủ thuật 21,94%; chi phí thuốc và dịch truyền 16,73%; chi phí vật tư y tế 3,97%. Chi phí chẩn đoán chiếm 12,45% tổng chi phí, chủ yếu từ xét nghiệm (8,63%). Trong cơ cấu thuốc, nhóm kháng sinh chiếm tỷ trọng cao nhất 58,85%.                                                   | 9  |
| 111 | Nghiên cứu đặc điểm thực vật và khảo sát thành phần hóa học của loài rong Thủy Tseng (Lobophora tsengii D.tien and Z.sun) thu tại Hải Phòng | Phạm Thị Phương Thảo | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Mẫu rong Lobophora tsengii được thu tại vùng biển Bạch Long Vĩ (Hải Phòng) đã được phân tích để làm rõ các đặc điểm hình thái ngoài, cấu trúc tế bào bề mặt, cấu tạo trong qua lát cắt ngang và lát cắt dọc, cũng như đặc điểm bột rong. Bằng các phản ứng hóa học đặc hiệu có thể nhận biết sự có mặt của các hợp chất hữu cơ trong mẫu rong gồm: chất béo và saponin. Ngoài ra, hệ dung môi n-hexan : ethyl acetat (5:1) cho kết quả tách tốt trên sắc ký lớp mỏng (TLC), cho thấy đây là hệ dung môi thích hợp để định tính các cao chiết từ loài rong này | 15 |
| 112 | Nghiên cứu bào chế hệ vi tiểu phân piperin sử dụng natri alginat ứng dụng trong điều trị các bệnh viêm da                                   | Ninh Thị Kim Thu     | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Bào chế thành công hệ P.M chứa 10 mg dược chất, có kích thước tiểu phân là 206,43 ± 2,96 nm, chỉ số đa phân tán là 0,297 ± 0,009 và khả năng bao gói dược chất là 83,45 ± 0,25 %. Gel chứa hệ P.M sử dụng tá dược tạo gel Carbopol 940 0,8% kết hợp với HPMC E15 2,0%, cho kết quả hệ gel có cảm quan tốt, bám dính tốt và ổn định pH sau 2 tuần bảo quản                                                                                                                                                                                                     | 9  |

|     |                                                                                                                       |               |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 113 | Nghiên cứu hoạt tính kháng viêm của các cặn chiết lá Sim ( <i>Rhodomyrtus tomentosa</i> ) bằng các dung môi khác nhau | Bùi Hải Ninh  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | 3 cao chiết RT-Me, RT-Et, RT-N1 đều thể hiện hoạt tính kháng viêm từ trung bình đến yếu với giá trị IC50 trong khoảng $13,53 \pm 0,95 \mu\text{g/mL}$ - $190,75 \pm 6,30 \mu\text{g/mL}$ còn 1 cao chiết RT-N2 thì hoạt tính không đáng kể (so với đối chứng dương L-NMMA IC50 = $3,45 \pm 0,5 \mu\text{g/mL}$ ). Trong đó cao chiết RT-Me thể hiện hoạt tính tốt nhất với giá trị IC50 = $13,53 \pm 0,95 \mu\text{g/mL}$ . Điều này cho thấy tiềm năng sử dụng cao chiết từ lá Sim ( <i>Rhodomyrtus tomentosa</i> ) trong điều trị các bệnh lý viêm và có thể định hướng nghiên cứu tiếp theo hướng điều trị bỏng | 8  |
| 114 | Thực trạng sử dụng kháng sinh trên bệnh nhân mổ lấy thai tại Bệnh viện Quốc tế Green năm 2023                         | Hà Quang Tuấn | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Phần lớn bệnh nhân nằm trong độ tuổi 18-34 (81,5%), hầu hết các sản phụ sinh con đơn (97,8%), sinh con lần 1 (24,4%), sinh con lần 2 (44,4%), bệnh nhân có tiền sử mổ lấy thai (66%). Không có bệnh nhân nào sử dụng kháng sinh trước rạch da từ 0-60 phút, 100% bệnh nhân sử dụng kháng sinh trong mổ (sau kẹp rốn), 100% bệnh nhân sử dụng kháng sinh sau mổ 24h, 92,3% bệnh nhân có tổng thời gian sử dụng kháng sinh là 5 ngày                                                                                                                                                                                 | 15 |

|     |                                                                                                                             |                      |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 115 | Phân tích tình hình sử dụng kháng sinh trong điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng ở người lớn tại Viện Y học Hải Quân 2024 | Hoàng Thị Như Quỳnh  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Phần lớn bệnh nhân trên 65 tuổi (64,36%), hầu hết bệnh nhân ra viện trong tình trạng đỡ, ổn định (97,03%), tỷ lệ bệnh nhân có bệnh mắc kèm là 94,05%, chủ yếu là từ 2 bệnh trở lên, Dựa vào thang điểm CURB-65, các bệnh nhân chủ yếu viêm phổi ở mức độ nhẹ (73,27%). Trong số 101 lượt phác đồ kháng sinh khởi đầu được sử dụng theo kinh nghiệm, có 78 lượt phác đồ đơn độc (77,23%), tỷ lệ bệnh nhân được cấy khuẩn và làm kháng sinh đồ là 0%. Tỷ lệ lựa chọn kháng sinh khởi đầu theo kinh nghiệm chưa phù hợp với Hướng dẫn điều trị của Bộ Y Tế ở mức độ nhẹ (67,56%), mức độ trung bình (31,81%), mức độ nặng (40%); tổng liều sử dụng chưa phù hợp chiếm tỷ lệ 50,67%;... | 10 |
| 116 | XÂY DỰNG QUY TRÌNH ĐỊNH LƯỢNG KẼM TRONG MỘT SỐ CHẾ PHẨM RẮN BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐỘNG HỌC XÚC TÁC                               | Nguyễn Văn Dưỡng     | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Xây dựng quy trình định lượng kẽm trong chế phẩm rắn bằng phương pháp động học xúc tác. Ưu điểm của phương pháp này là cách tiến hành đơn giản, cho phép xác định hàm lượng kẽm ở dạng vi lượng với độ nhạy và độ lặp cao, có thể thực hiện dễ dàng trong phòng thí nghiệm mà không cần đầu tư các thiết bị đắt tiền. Kết quả xác định vi lượng kẽm trong các mẫu chế phẩm rắn bằng phương pháp động học xúc tác được so sánh với kết quả xác định vi lượng kẽm theo phương pháp hấp thụ nguyên tử AAS.                                                                                                                                                                             | 6  |
| 117 | Xây dựng mô hình cây tăng lipid máu bằng mỡ lợn trên chuột thực nghiệm                                                      | Nguyễn Thị Kim Hương | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Với liều ăn 50% thức ăn tổng hợp và 50% mỡ lợn tương ứng với tổng là 3g/chuột/24h = 129kcalo/ngày/chuột sau 4 tuần ăn liên tục thì nồng độ cholesterol, triglycerid, HDL-C.LDL-C máu đều tăng cao hơn nhóm chứng có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6  |

|     |                                                                                                                                    |                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 118 | Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật xét nghiệm xác định đột biến gen EGFR ở bệnh nhân ung thư phổi tế bào không nhỏ             | Bạch Thị Như Quỳnh | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Với 4-5 lát cắt cho mỗi mẫu, thu được nồng độ DNA là đảm bảo số lượng và mẫu đầu vào cho phản ứng khuếch đại gen. Khi thực hiện ngâm xylen 2 lần liên tiếp với thời gian ngâm mỗi lần là 5' trong điều kiện lắc và ủ ở 56 độ C, mẫu được loại bỏ hoàn toàn Paraffin đảm bảo độ tinh sạch cho DNA đầu vào của phản ứng khuếch đại gen...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 13 |
| 119 | THỰC TRẠNG SỬ DỤNG KHÁNG SINH DỰ PHÒNG TRONG PHẪU THUẬT TẠI KHOA NGOẠI TIÊU HÓA BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ HẢI PHÒNG NĂM 2023       | Trần Văn Anh       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Kết quả nghiên cứu: 418 bệnh nhân được chỉ định kháng sinh kiểu dự phòng. Có 412/418 (98,56%) bệnh nhân có thời điểm đưa kháng sinh phù hợp, có 267/412 (54,81%) số bệnh nhân có lựa chọn kháng sinh phù hợp, số bệnh nhân có liều dùng và đường dùng kháng sinh hợp lý là 254/267 (95,13%), có 14/254 (5,51%) có thời gian dùng kháng sinh phù hợp, chỉ có 4/418 (3,35%) số bệnh nhân đáp ứng toàn bộ tiêu chí. Từ đó cho thấy cần lồng ghép việc quản lý KSDP trong chương trình quản lý giám sát sử dụng kháng sinh của bệnh viện để thúc đẩy việc sử dụng kháng sinh hợp lý, an toàn và hiệu quả. Bác sỹ điều trị, phẫu thuật viên cần đánh giá bệnh nhân có chỉ định phẫu thuật, phân tầng nguy cơ NKVM và chỉ định KSDP hợp lý. | 17 |
| 120 | Xác định mối liên quan giữa một số đặc điểm cận lâm sàng và mức độ nặng của bệnh nhân sốt xuất huyết Dengue tại Hải Phòng năm 2023 | Phạm Minh Khánh    | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Các chỉ số AST, ALT, số lượng hồng cầu, hematocrit, số lượng bạch cầu và số lượng tiểu cầu chênh lệch đáng kể giữa các mức độ bệnh ( $p < 0,01$ ). Giá trị tiên lượng mức độ SXHD của chỉ số AST ở điểm cắt 101,45 U/L (độ nhạy 80%; độ đặc hiệu 89,4%) và ALT ở điểm cắt 68,65 U/L (độ nhạy 80%; độ đặc hiệu 83,4%) có độ tin cậy cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8  |

|     |                                                                                                                      |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 121 | Ứng dụng kỹ thuật Multiplex PCR trong chẩn đoán một số căn nguyên vi khuẩn gây viêm đường hô hấp dưới ở trẻ em       | Nguyễn Văn Thanh | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ phát hiện các tác nhân là 78,2%, các tác nhân thường gặp nhất là Mycoplasma pneumoniae (42,0%), tiếp theo là Haemophilus influenzae (36,2%), Streptococcus pneumoniae (20,2%).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7  |
| 122 | ĐẶC ĐIỂM CỦA VI KHUẨN ACINETOBACTER BAUMANNII PHÂN LẬP TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP HẢI PHÒNG NĂM 2024           | Vũ Thị Nữ        | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tổng số chủng A. baumannii phân lập được là 418 (7,87%). Tỷ lệ nhiễm A. baumannii gặp nhiều ở nhóm tuổi $\geq 60$ , gặp nhiều ở nam giới (64,4%). A. baumannii phân lập được nhiều nhất ở khoa hồi sức (77,03%) và phân lập được chủ yếu từ bệnh phẩm hô hấp (71,53%). A. baumannii có tỷ lệ kháng cao với các kháng sinh thử nghiệm (>63%), levofloxacin có tỷ lệ kháng cao nhất (82,14%). Tỷ lệ kháng của các chủng A. baumannii phân lập từ bệnh phẩm hô hấp cao hơn bệnh phẩm máu và ở các khoa hồi sức cao hơn các khoa khác                                                                                                                                                                | 9  |
| 123 | Ứng dụng xét nghiệm Human Papilloma Virus mRNA trên bệnh nhân khám phụ khoa tại Bệnh viện Phụ Sản Hải Phòng năm 2024 | Đào Thị Hải Yến  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi trung bình của nhóm đối tượng nghiên cứu là $38,54 \pm 10,23$ tuổi. Có tiền sử can thiệp CTC là 4,6%. Kết quả khám lâm sàng CTC bình thường chiếm 35,6%, viêm teo CTC 37,7%. Kết quả tế bào học HSIL và LSIL là 0,5% và 0,4%. Kết quả soi CTC cho kết quả bình thường (54,7%), viêm (35,9%), vết trắng (0,7%) và u xơ CTC (0,1%). Tỷ lệ nhiễm HPV chiếm 10% đối tượng nghiên cứu, trong đó 12 type nguy cơ cao chiếm tỷ lệ cao nhất (6,8%), nhiễm HPV 16 là 2,4% và HPV 18 là 0,8%, chỉ có 1 phụ nữ đồng nhiễm HPV type 16 và 12 type nguy cơ cao khác (0,1%). Nhóm đối tượng có tiền sử can thiệp CTC có tỷ lệ nhiễm HPV cao gấp 37,7 lần nhóm không có tiền sử can thiệp ( $p < 0,001$ ). | 11 |

|     |                                                                                                                                 |                |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 124 | ĐẶC ĐIỂM KHÁNG KHÁNG SINH CỦA ENTEROCOCCUS FAECALIS VÀ ENTEROCOCCUS FAECIUM TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP HẢI PHÒNG NĂM 2024 | Trịnh Thị Hằng | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ nhiễm khuẩn do E. faecalis và E. faecium lần lượt là 0,4% và 0,36%. Tỷ lệ E. faecalis và E. faecium cao nhất ở bệnh phẩm nước tiểu (50% E. faecalis và 51,4% E. faecium). Các chủng E. faecium có tỷ lệ kháng cao >80 % với penicillin, ampicillin, gentamicin nồng độ cao. Các chủng E. faecalis có tỷ lệ đề kháng cao nhất với gentamicin nồng độ cao (63,6%). E. faecalis và E. faecium đều có các chủng đề kháng với linezolid. Chưa phát hiện thấy chủng E. faecalis kháng vancomycin | 9  |
| 125 | KẾT QUẢ TRÁM BÍT ỐNG TỦY Ở NHÓM RĂNG HÀM NHỎ CÓ SỬ DỤNG SEALER BIOROOT TRÊN RĂNG KHÔ                                            | Phạm Thị Nhung | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Kết quả sửa soạn ống tủy trên phim CBCT có kết quả tốt là 96,2%, trung bình là 3,8%. 36/40 răng được hàn ống tủy với sealer BioRoot có hình ảnh đồng nhất, chiếm tỷ lệ 90%; 4 trường hợp có khoảng trống trên phim CBCT (chiếm 10%). Kết quả trám bít ống tủy mức độ tốt chiếm 96,2%, trung bình 3,8%.                                                                                                                                                                                           | 11 |

|     |                                                                                                                             |                      |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 126 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG GÂY GÒ MÁ CUNG TIẾP TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP NĂM 2024                               | Nguyễn Trường Thịnh  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Đối tượng nghiên cứu có tuổi trung bình $33,5 \pm 8,2$ tuổi, tỷ lệ nam/ nữ = 2,4; nguyên nhân chủ yếu do tai nạn giao thông với 64,8%. Về lâm sàng: dấu hiệu lõm bẹt gò má tỷ lệ cao nhất (90,9%). Về phân loại gãy xương gò má cung tiếp theo Knight – North, gãy xương cung tiếp đơn thuần chiếm 9,1%, gãy xương gò má cung tiếp không di lệch chiếm 12,5%, gãy thân xương gò má không xoay chiếm 27,3%, gãy thân xương gò má xoay ra ngoài chiếm 23,6%, gãy thân xương gò má xoay vào trong chiếm 35,2%, gãy xương gò má cung tiếp phức tạp chiếm 13,6%. Về các tổn thương phối hợp: tỷ lệ lớn nhất là ở gãy phối hợp xương hàm trên (94,3%), vết thương vùng mặt (90,9%); các tổn thương cơ quan khác phối hợp gồm chấn thương sọ não chiếm tỷ lệ cao nhất với 48,9%. Về kết quả điều trị tốt chiếm tỷ lệ 88,6% | 9 |
| 127 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị gãy cổ lồi cầu xương hàm dưới tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2024 | Phan Thị Thanh Giang | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ nam giới 71,9%; tuổi trung bình 31,3 do tai nạn giao thông 84,4%. Tất cả bệnh nhân đều có há miệng - sai khớp cắn, Mức độ di lệch trung bình và nhiều là 93,8%. Sau phẫu thuật khớp cắn đạt mức tốt 84,4%, há miệng tốt 90,6%. Không khi nhận biến chứng nhiễm trùng, liệt mặt, dính khớp. Tất cả đều có tiếp hợp xương tốt. Kết quả điều trị chung ở mức tốt là 84,3%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9 |

|     |                                                                                                                                                 |                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 128 | Thực trạng răng có nhạy cảm ngà do mòn răng và mức độ ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân đến khám tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng | Nguyễn Thị Thu Hà | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Trong số 73 bệnh nhân được chẩn đoán mòn răng, tỷ lệ NCN gặp nhiều nhất ở nhóm tuổi $\geq 65$ chiếm 57,9%, tiếp đó là nhóm 18-64 chiếm 35.8%. Đối tượng không nhạy cảm chiếm 57,5%, đối tượng nhạy cảm ở mức độ nhẹ chiếm 23,3%, tiếp theo 16,4% đối tượng nhạy cảm ở mức vừa chiếm 16,4% và cuối cùng là 2,7% nhạy cảm ở mức nhiều. Trong số 7 vấn đề OHIP-14 được 73 đối tượng nghiên cứu trả lời cảm giác đau thực thể là vấn đề phổ biến nhất ( $1,1 \pm 0,945$ ). Vấn đề cảm giác đau, khó chịu về tâm lý, hạn chế về chức năng có điểm trung bình cao hơn ở nhóm có nhạy cảm ngà sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ . | 19 |
| 129 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ CỦA VIÊM XOANG HÀM DO RĂNG TẠI KHOA RĂNG HÀM MẶT BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG              | Đỗ Quốc Uy        | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Nghiên cứu cho thấy, tình trạng đau nhức vùng mặt chiếm 90,6%, đau nhức răng hàm trên cùng bên chiếm 90,6%. Mờ xoang hàm cùng bên một phần chiếm 62,5%, hình ảnh viêm quanh chóp chiếm 87,5%, hình ảnh tiêu xương quanh chóp chiếm 84,4% Như vậy, viêm xoang hàm do răng có hai triệu chứng gợi ý rất có giá trị là đau nhức vùng mặt và đau nhức răng hàm trên cùng bên. Kết quả điều trị 100% bệnh nhân ổn định xoang hàm trong quá trình điều trị răng                                                                                                                                                                                    | 10 |
| 130 | Thực trạng mòn cổ răng và một số yếu tố liên quan ở người cao tuổi tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2024                                   | Lê Thành Nam      | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ mòn cổ răng là 70,1%, chủ yếu ở răng hàm nhỏ (85,7%), mức độ mòn chủ yếu là độ 2 ( 43.9%) Các yếu tố liên quan đến tình trạng mòn cổ răng ở người cao tuổi là cách chải răng: Chải răng ngang có nguy cơ gây mòn cổ răng cao gấp 2,6 lần so với chải lên xuống và cao gấp 2,2 lần so với chải xoay tròn. Thời gian thay bàn chải dưới 3 tháng làm giảm tình trạng mòn cổ răng. Thói quen dùng bàn chải lông mềm cũng giúp giảm nguy cơ mòn cổ răng                                                                                                                                                                                     | 10 |

|     |                                                                                                                                               |                      |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 131 | TỐI ƯU QUY TRÌNH THU MÁU CUỐNG RỒN NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TẾ BÀO GỐC CHO GHÉP ĐỒNG LOÀI                                                     | Phạm Thị Lộc         | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tổng số ca thu gom là 200 ca thì có 48 ca loại chiếm 24% do Thể tích máu không đạt, nhiễm khuẩn hay có cục máu đông...trong đó có 67 ca theo quy trình 1 thì, 85 ca theo quy trình 2 thì. Tổng thể tích máu thu thập từ quy trình 2 thì trung bình là $116,2 \pm 22,25$ (mL), trong đó quy trình 1 thì thu được $84,22 \pm 17,96$ (ml). Trong 152 mẫu máu dây rốn thì có 3 mẫu bị nhiễm khuẩn chủ yếu là do thì 2 của quy trình 2 thì. Tổng số tế bào đơn nhân trung bình thu được ở quy trình 2 thì là $72,68 \pm 46,19 \times 10^7$ tế bào còn quy trình 2 thì là: $102,78 \pm 32,14 \times 10^7$ tế bào. Tổng số tế bào gốc CD34+ ở quy trình 1 thì là : $1,53 \pm 0,9 \times 10^4$ tế bào, trong khi ở quy trình 2 thì là $1.92 \pm 1.1 \times 10^4$ tế bào | 8 |
| 132 | ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ TỔN THƯƠNG ĐỐM TRẮNG BẰNG ICON DMG TRÊN BỆNH NHÂN SAU ĐIỀU TRỊ CHỈNH NHA TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG NĂM 2024 | Nguyễn Thị Ngọc Bích | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Sau điều trị 1 tuần, 100% tổn thương đều cải thiện thẩm mỹ, trong đó 78,5 % tổn thương cải thiện hoàn toàn và 21,5 % tổn thương cải thiện 1 phần. Sau điều trị 3 tháng, 90,2% tổn thương cải thiện hoàn toàn 9,8 % tổn thương cải thiện 1 phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8 |

|     |                                                                                                                      |                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 133 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của nhiễm khuẩn tiết niệu tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2023-2024 | Nguyễn Hùng Cường | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Bệnh thường gặp ở nữ, chiếm 52,2%. Tuổi hay gặp là nhóm trên 60 tuổi (46,6%). Triệu chứng lâm sàng phổ biến là tiểu buốt (89,1%), tiểu rắt (88,3%), tiểu đục (64,7%), đau hạ vị (67,7%). Xét nghiệm máu có bạch cầu > 10 G/L (31,68%), NEU% > 70% (47,7%), CRP > 10 mg/dL (78,26%). Bất thường xét nghiệm nước tiểu thường quy gồm hồng cầu niệu (+) (85,31%), bạch cầu niệu (+) (68,53%), nitrit niệu (+) (13,29%). Thăm dò hình ảnh thường gặp sỏi tiết niệu (35,2%), giãn đài bể thận (30,26%), dày thành bàng quang (21,05%). Cấy nước tiểu mọc 46,65% với 68,26% là vi khuẩn Gram âm, phổ biến là E. coli và 32,74% vi khuẩn Gram dương, phổ biến là S. epidermidis. 23,5% E. coli sinh ESBL, 8,9% Staphylococcus spp. kháng methicilin. E. coli nhạy cảm tốt với Beta Lactam/chất kháng Beta-lactamas.. | 17 |
| 134 | HOẠT TÍNH CỦA TẾ BÀO DIỆT TỰ NHIÊN NK Ở NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH BỊ RỐI LOẠN GIẤC NGỦ                                      | Phạm Huy Quyến    | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Giá trị trung bình hoạt tính tế bào NK chung là $495.13 \pm 389.82$ pg/ml. Sự khác biệt về hoạt tính NK giữa nam và nữ, cũng như giữa các nhóm tuổi không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0.05$ ). Chưa ghi nhận mối tương quan có ý nghĩa giữa hoạt tính NK và số lượng các loại bạch cầu ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8  |

|     |                                                                                                                                                                           |                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 135 | NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ NGUY CƠ VỚI BỆNH THẬN MẠN TRÊN BỆNH ĐTD TIP2 TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG 2025                    | Trần Thị Xen      | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi trung bình là 67,72 tuổi. Nhóm tuổi gặp nhiều nhất là 60-79 tuổi, chiếm 69,16%. Tỉ số nữ:nam là 1,13/1. Thời gian mắc bệnh trung bình là $8,68 \pm 7,05$ năm, cao nhất là nhóm từ 5 đến 10 năm chiếm 49,44%, thấp nhất ở nhóm < 5 năm chiếm 15,83%. Nhóm bệnh nhân có kèm bệnh tăng huyết áp chiếm tỷ lệ cao với 68,89%, có rối loạn lipid máu chiếm 60,83%, có bệnh mạch vành 11,94%. Có 78 người có protein niệu (+) chiếm 21,67%, 66 người có MLCT <60 ml/phút/1,73m <sup>2</sup> chiếm 18,33%. Tỷ lệ kiểm soát HbA1C và Glucose máu đối đạt mục tiêu tương ứng là 39,17% và 28,33%; không có sự khác nhau giữa nam và nữ. Tỷ lệ bệnh nhân thực hiện đúng cả 5 nội khuyến cáo phòng chống biến chứng thận chỉ chiếm 18,33%, đặc biệt số bệnh nhân tuân thủ chế độ ăn còn khá thấp chỉ chiếm 32,78% | 10 |
| 136 | Đặc điểm lâm sàng,hình ảnh nội soi và tình hình nhiễm Helicobacter pylori ở bệnh nhân viêm loét dạ dày tá tràng tại phòng nội soi bệnh viện Đại Học Y Hải Phòng 2024-2025 | Khổng Thị Vân Anh | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi trung bình $48,25 \pm 13,31(16-72)$ , tỷ lệ nữ/nam là 1,2. Bệnh nhân đến khám với triệu chứng lâm sàng chủ yếu là đau hoặc nóng rát vùng thượng vị (68,8%), triệu chứng ít gặp nhất là nôn máu, xuất huyết tiêu hóa(7,8%) chủ yếu ở bệnh nhân loét dạ dày- tá tràng. Hình ảnh nội soi hay gặp ở bệnh nhân VLDDTT đa số là tổn thương viêm vùng hang vị (84,5%),có viêm kèm theo loét ở hành tá tràng và bờ cong nhỏ: 5,5%. Tỷ lệ nhiễm Helicobacter pylori ở bệnh nhân VLDDTT là: 68,75% trong đó hình ảnh nội soi viêm phù nề, xung huyết có nhiễm Helicobacter pylori dương tính chiếm tỷ lệ cao nhất: 45,3% không thấy hình ảnh viêm teo ở bệnh nhân nhiễm H.pylori dương tính                                                                                                                     | 10 |

|     |                                                                                                                                                                                      |                        |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 137 | SO SÁNH CHỈ SỐ TRIGLYCERID-GLUCOSE (TYG) VÀ HbA1c Ở BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYPE 2 ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP                                                        | Nguyễn Thị Phương Thảo | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | TyG ở nhóm bệnh nhân nghiên cứu là $9,56 \pm 0,87$ ; TyG ở nhóm bệnh nhân kiểm soát đường huyết chưa tốt cao hơn so với nhóm kiểm soát đường huyết tốt. TyG liên quan với HbA1c ( $r = 0,359$ ; $p < 0,001$ ), cholesterol toàn phần ( $r = 0.369$ ; $p < 0.001$ ), triglycerid ( $r = 0,718$ ; $p < 0,001$ ) và chỉ số TG/HDL-C ( $r = 0,643$ ; $p < 0,001$ ). | 8  |
| 138 | MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA ĐỘ DÀY MỠ BỤNG ĐO QUA SIÊU ÂM VỚI CHỈ SỐ NHÂN TRẮC Ở BỆNH NHÂN ĐƯỢC CHẨN ĐOÁN GAN NHIỄM MỠ TRÊN SIÊU ÂM ĐẾN KHÁM TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG NĂM 2024-2025 | Phạm Thị Thu Thủy      | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Độ dày trung bình mỡ tạng ở nam là $49,5 \pm 18,9\text{mm}$ , cao hơn ở nữ là $41,7 \pm 16,2\text{mm}$ , với $p0,05$ .                                                                                                                                                                                                                                          | 11 |

|     |                                                                                                                                                    |                      |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 139 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, HÌNH ẢNH NỘI SOI VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở BỆNH NHÂN TRÀO NGƯỢC DẠ DÀY THỰC QUẢN ĐƯỢC KHÁM TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG | Trần Thị Phương      | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Nghiên cứu có kết quả như sau:Ợ chua (67.9%), đau thượng vị (52.3%) và ho khan (38.5%) là những triệu chứng phổ biến. BMI >23 gặp trong 58.7% bệnh nhân. Tồn thương nội soi độ A và B chiếm đa số (72.5%). Kết luận: GERD thường biểu hiện bằng nhiều triệu chứng đồng thời. Yếu tố nguy cơ như béo phì, hút thuốc, rượu bia liên quan rõ ràng đến mức độ viêm thực quản.                              | 9 |
| 140 | KẾT QUẢ ĐO ĐA KÝ GIÁC NGỦ TRÊN BỆNH NHÂN TĂNG HUYẾT ÁP ĐIỀU TRỊ TẠI KHOA HÔ HẤP - TIM MẠCH, BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG NĂM 2024                 | Nguyễn Thị Hồng Liên | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Nghiên cứu cho thấy hiệu quả giấc ngủ của nhóm bệnh nhân nghiên cứu thấp (77,11%), tỷ lệ mắc ngưng thở tắc nghẽn khi ngủ (OSA) khá cao (77,8%), giấc ngủ phân mảnh (77,8%) và hay gặp cử động chân có chu kỳ với PLMS $\geq 15$ /giờ (chiếm 33,3%). Chỉ số AHI trung bình là 24,23 lần/giờ, SpO <sub>2</sub> thấp nhất trung bình 80,61% và thời gian SpO <sub>2</sub> < 90% chiếm 6,9% thời lượng ngủ | 9 |

|     |                                                                                                                                                 |                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 141 | Đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị bỏng mắt tại khoa Mắt Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp                                                        | Đào Thị Thu Hiền   | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi trung bình $40,1 \pm 13,4$ tuổi. Nhóm tuổi từ 16 đến 45 chiếm tỷ lệ cao nhất (65,2%). Nam giới chiếm đa số, nguyên nhân thường gặp nhất là tai nạn lao động (52,2%). Tác nhân phổ biến nhất là kiềm (39,1%). 30,4% bệnh nhân không rửa mắt sau khi bị bỏng. Hầu hết bỏng nhiệt là bỏng nhẹ (độ I), trong khi phần lớn bỏng kiềm thuộc nhóm bỏng nặng (độ III, IV). Thị lực sau điều trị cải thiện rõ rệt, nhóm bỏng kiềm có thị lực thấp hơn. Thời gian điều trị trung bình $10,7 \pm 5,1$ ngày. 33,3% mắt cần phẫu thuật. Sau điều trị, 18,2% mắt có sẹo giác mạc, 9,1% có tân mạch giác mạc, 3% dính mi cầu; không trường hợp nào bị loét thủng giác mạc, teo nhãn.        | 10 |
| 142 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ ĐIỀU TRỊ CỦA BỆNH NHÂN SỐT XUẤT HUYẾT DENGUE TẠI KHOA HỒI SỨC CẤP CỨU BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG NĂM 2024 | Phạm Thị Thu Hương | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | SXHD có dấu hiệu cảnh báo 57,5% và SXHD nặng 32,1%. Triệu chứng lâm sàng của SXHD đa dạng: giai đoạn ngày 1-3 chủ yếu là các triệu chứng sốt, buồn nôn, nôn, giai đoạn ngày 4-7 tiếp tục triệu chứng sốt, nôn, buồn nôn và thêm nhức đầu, đau bụng, đau ngực, khó thở tăng dần lên; giai đoạn từ ngày thứ 8 tất cả các triệu chứng giảm đi. Số lượng bạch cầu, tiểu cầu, Hematocrit, creatinin, AST, ALT thay đổi theo từng giai đoạn. Điều trị truyền dịch có sự tăng mạnh từ 38,7% ở ngày 1-3 lên 94,9% ở ngày 4-7 và sau đó giảm xuống từ ngày 8, truyền albumin được sử dụng chọn lọc cho các trường hợp nặng: 38,7% ở ngày 4-7; 40,8% bệnh nhân dùng thuốc hỗ trợ tế bào gan | 31 |

|     |                                                                                                                                                                                    |                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 143 | Kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan đến hiến máu tình nguyện của sinh viên Y khoa năm 2 trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2023                              | Vũ Văn Thái       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên có kiến thức đạt về hiến máu tình nguyện (86,0%) và thái độ tích cực (86,0%), với động lực chính là giúp đỡ mọi người (90,9%); 89,6% sẵn sàng hiến máu. Về thực hành: 71,1% sinh viên đã từng hiến máu, tuy nhiên tần suất hiến máu lại còn thấp. Nghiên cứu chỉ ra rằng thái độ tích cực và việc tham gia Câu lạc bộ Vận động Hiến máu có mối liên quan đáng kể, thúc đẩy hành vi hiến máu tình nguyện.                                                                                                                                                                                          | 9   |
| 144 | Đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị tâm thần phân liệt thể paranoid bằng Risperidone tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1 năm 2025; Luận văn bác sĩ chuyên khoa II ngành Tâm thần | Nguyễn Văn Dũng   | CSDL Luận văn                   | Qua nghiên cứu 71 BN, kết quả nghiên cứu cho thấy: Bệnh nhân có tuổi khởi phát trung bình $39,28 \pm 11,11$ , chủ yếu <30 tuổi, nam chiếm đa số. Đặc điểm lâm sàng: hoang tưởng bị hại (66,2%), bị theo dõi (29,6%); ảo thanh phức tạp (77,5%, chủ yếu từ trong cơ thể); hội chứng tâm thần tự động (35,2% hoạt động tự động); rối loạn cảm xúc (hưng phấn 54,9%, cáu gắt 50,7%). Kết quả điều trị: Risperidone đơn trị (29,6%) hoặc phối hợp (Clozapine 39,4%, Quetiapine 22,5%); giảm PANSS 45-55% sau 3 tuần, phối hợp Risperidone + Clozapine hiệu quả nhất trên triệu chứng âm tính và tổng điểm; tác dụng phụ cao hơn ở đa trị. | 120 |
| 145 | KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BẰNG VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU KẾT HỢP NỘI KHOA TRÊN BỆNH NHÂN THOÁI HÓA KHỚP GỐI ĐỘ II                                                                                   | Đoàn Thị Thanh Hà | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Phần lớn bệnh nhân thoái hóa khớp gối là nữ giới, trên 50 tuổi. Sau 14 ngày điều trị mức độ giảm đau, chức năng khớp gối của nhóm nghiên cứu được cải thiện tốt. Điều trị bằng phương pháp nội khoa kết hợp phục hồi chức năng (vận động trị liệu) mang lại hiệu quả điều trị giảm đau, cải thiện chức năng khớp gối.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 13  |

|     |                                                                                                                                                                                          |                        |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 146 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và tiên lượng bằng thang điểm Rockall ở các bệnh nhân xuất huyết tiêu hóa do loét dạ dày tá tràng tại khoa Nội 1 - bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2024 | Nguyễn Thu Thùy        | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | <p>Nghiên cứu tìm hiểu về các đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, một số yếu tố liên quan và giá trị tiên lượng của thang điểm Rockall ở các bệnh nhân xuất huyết tiêu hóa do loét dạ dày tá tràng tại khoa Nội 1- bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2024. Nghiên cứu mô tả cắt ngang, tiến cứu trên</p> <p>105 bệnh nhân cho kết quả tuổi trung bình <math>52,5 \pm 18</math>; 69,5% là nam giới; tiền sử bệnh nền tim mạch, bệnh lý xương khớp chiếm tỷ lệ cao với 41% và 47,6%. Triệu chứng đại tiện phân gấp ở 87,6% các bệnh nhân, 66,7% có đau bụng thượng vị và nôn ra máu chiếm 37,1%. Hemoglobin trung bình là <math>90,3 \pm 22,3</math> g/L. Hành tá tràng là vị trí loét hay gặp nhất với 44,8%, hang vị 32,4%; số bệnh nhân có kích thước ổ loét <math>\geq 2</math>cm chiếm 9,5%. Forrest Ia chiếm tỷ lệ thấp nhất với 2,9%, trong khi forrrest III chiếm tỷ lệ cao nhất 41,9%. Tuổi có liên quan với số lượng ổ loét với <math>p &lt; 0,05</math> còn Hemoglobin có liên quan với đại tiện phân đen. Thang điểm Rockall lâm sàng và Rockall đầy đủ có giá trị trong tiên lượng bệnh nhân phải can thiệp cầm máu, truyền máu và tái xuất huyết.</p> | 11 |
| 147 | Kết quả điều trị Sùi mào gà bằng Laser CO2 tại khoa Da liễu bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp từ tháng 10/2024 đến hết tháng 03/2025                                                          | Nguyễn Thị Thanh Huyền | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | <p>Tuổi trung bình của nhóm bệnh nhân là <math>37,24 \pm 14,3</math>, nam nhiều hơn nữ (73,3% so với 26,7%). Mức độ tổn thương ở nhóm điều trị tốt chủ yếu thuộc nhóm nhẹ và trung bình (53,6% và 25%); nhóm điều trị chưa tốt thuộc nhóm trung bình và nặng (35,3% và 29,4%). 82,2% bệnh nhân sạch tổn thương sau 1 lần điều trị. Các biến chứng hay gặp sau điều trị là đau (20%), phù nề (11,1%). 26,7% tái phát sau điều trị, chủ yếu là sau 1 tháng (15,6%).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8  |

|     |                                                                                                                                                                            |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                              |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 148 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ VIÊM DA DẦU BẰNG TACROLIMUS BÔI TẠI CHỖ                                                                                              | Nguyễn Thị Liên  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Nhóm tuổi >60 chiếm tỷ lệ cao nhất (37.7%). Tổn thương thường gặp ở mặt, chủ yếu là dát đỏ và vảy da. Sau 4 tuần bôi tacrolimus, tỷ lệ khỏi hoàn toàn đạt 34.3% (dát đỏ), 44.1% (vảy da), tổng điểm mức độ bệnh cải thiện có ý nghĩa thống kê ( $p<0.001$ ). | 10 |
| 149 | TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN TRÊN PHỔI Ở BỆNH NHÂN UNG THƯ VÚ XẠ TRỊ BỔ TRỢ SAU PHẪU THUẬT                                                                                     | Nguyễn Đức Hưng  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Sau kết thúc xạ trị, các thông số đánh giá chức năng hô hấp có giảm nhưng không có ý nghĩa thống kê                                                                                                                                                          | 9  |
| 150 | Kết quả vô cảm và tác dụng không mong muốn của phương pháp gây tê chọn lọc thần kinh ngồi dưới hướng dẫn siêu âm cho phẫu thuật bàn chân tại bệnh viện Đại học Y Hải Phòng | Nguyễn Thị Thành | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Gây tê thần kinh ngồi ở vị trí khoeo cho hiệu quả giảm đau tốt với VAS vận động và VAS nghỉ trung bình tại các thời điểm nghiên cứu đều nhỏ hơn 2. Tất cả bệnh nhân tham gia nghiên cứu đều hài lòng hoặc rất hài lòng với hiệu quả giảm đau của kỹ thuật.   | 9  |

|     |                                                                                                                                                                           |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 151 | KẾT QUẢ GIẢM ĐAU BẰNG PHƯƠNG PHÁP GÂY TÊ ĐÁM RỐI THẦN KINH CỔ NÔNG HAI BÊN DƯỚI HƯỚNG DẪN SIÊU ÂM Ở BỆNH NHÂN PHẪU THUẬT CẮT TUYẾN GIÁP TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG | Nguyễn Quang Lợi | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Thời gian giảm đau hiệu quả trung bình là $9,1 \pm 1,7$ giờ. Trung bình điểm VAS trong 24 giờ của các bệnh nhân trong nghiên cứu đều ở mức $< 3$ tại 4 trạng thái đánh giá khác nhau (khi nghỉ, khi vận động cổ, khi nuốt, khi phát âm). Tỷ lệ rất hài lòng, hài lòng lần lượt là 53,3% và 46,7%, không có bệnh nhân nào không hài lòng. Phương pháp gây tê đám rối thần kinh cổ nông hai bên dưới hướng dẫn siêu âm ít ảnh hưởng đến bệnh nhân và ghi nhận 1 số tác dụng không mong muốn với tỷ lệ thấp như: buồn nôn nhẹ (10%), khàn tiếng (3,3%).                                                                                                                                        | 15 |
| 152 | KẾT QUẢ SỬ DỤNG NORADRENALIN VÀ EPHEDRIN DỰ PHÒNG VÀ ĐIỀU TRỊ HẠ HUYẾT ÁP DO GÂY TÊ TỦY SỐNG Ở SẢN PHỤ MỔ LẤY THAI TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG NĂM 2024             | Phạm Xuân Hùng   | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Việc giảm tụt huyết áp do gây tê tủy sống là đáng kể khi được dự phòng vận mạch ngay sau gây tê. Số lần tụt huyết áp và cần tiêm thuốc vận mạch ở nhóm N thấp hơn so với nhóm E ( $p < 0,05$ ). Tổng lượng thuốc vận mạch trung bình đã dùng ở nhóm N là $91,4 \pm 50,7$ (50 - 150) $\mu\text{g}$ , ở nhóm E là $12,5 \pm 6,5$ (5 - 30) mg. Thời gian khởi phát tác dụng nâng huyết áp ở nhóm N là $0,52 \pm 0,04$ phút thấp hơn ở nhóm E là $0,96 \pm 0,06$ phút ( $p < 0,05$ ). Nhịp tim trung bình thấp hơn đáng kể ở nhóm N so với nhóm E ( $P < 0,05$ ). Chỉ số APGAR của trẻ sơ sinh ở cả hai nhóm ở thời điểm 1 phút là từ 8 điểm trở lên và ở thời điểm 5 phút là từ 9 điểm trở lên | 9  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                     |                |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 153 | Nhận xét kết quả vô cảm trong phẫu thuật và giảm đau sau phẫu thuật của phương pháp gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường trên đòn dưới hướng dẫn siêu âm ở bệnh nhân phẫu thuật chi trên tại bệnh viện đa khoa quốc tế hải phòng | Đỗ Đức Chiến   | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Thời gian khởi phát ức chế cảm giác và vận động lần lượt là 9,31+-1,66 phút và 13,01 +-1,71 phút, cho phép thực hiện phẫu thuật thuận lợi mà không cần chuyển đổi sang phương pháp gây mê khác. Hầu hết bệnh nhân (93,33%) không cần sử dụng thêm thuốc giảm đau trong phẫu thuật và thời gian giảm đau sau mổ kéo dài trung bình 1,50+-1,55 giờ, mang lại lợi ích rõ rệt trong kiểm soát đau hậu phẫu. | 8 |
| 154 | KẾT QUẢ VÀ TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN CỦA PHƯƠNG PHÁP GIẢM ĐAU BẰNG GÂY TÊ MẶT PHẪNG CƠ DỰNG SỐNG ĐOẠN CÙNG Ở BỆNH NHÂN SAU MỔ CẮT TRĨ LONGO NĂM 2024                                                                                 | Phạm Xuân Hùng | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Điểm VAS trung bình của nhóm gây tê ESP cùng tại các thời điểm trong 24 giờ đầu luôn thấp hơn 4. Ít bệnh nhân trong nhóm đối chứng cần giảm đau cấp cứu. Liều dùng fentanyl sau 24 giờ đầu tiên sau phẫu thuật ở nhóm gây tê ESP cùng thấp. Hơn nữa, QoR-15 ở nhóm gây tê ESP cùng cao.                                                                                                                 | 8 |

|     |                                                                                                                                                          |                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 155 | Mối tương quan giữa các thể lâm sàng<br>Chứng đờm và các chỉ số mỡ máu trên người bệnh rối loạn chuyển hoá Lipid tại bệnh viện Y học cổ truyền Hải phòng | Nguyễn Thị Thuý   | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Độ tuổi trung bình của nhóm NC là $67,32 \pm 10,06$ tuổi, bệnh nhân nữ chiếm 60,12% với chỉ số BMI trung bình là $23,09 \pm 2,69$ . Phần lớn người bệnh thói quen ăn uống không điều độ và ít vận động thể lực lần lượt chiếm 71,78% và 72,39%. Bệnh nhân thuộc thể tỳ hư đờm thấp chiếm tỷ lệ cao nhất 30,67%. Mức Cholesterol trung bình, LDL-C trung bình ở thể bệnh Tỳ hư đờm thấp và Can thận âm hư cao hơn so với các thể còn lại có ý nghĩa thống kê. Không có sự khác biệt về mức trung bình Triglycerid giữa 6 thể lâm sàng chứng đờm. Mức HDL-C trung bình ở thể bệnh Khí trệ huyết ứ cao hơn so với 5 thể bệnh còn lại.                                                                                  | 9 |
| 156 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG, KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ VÀ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐỢT CẤP COPD TĂNG BCAT TẠI BỆNH VIỆN PHỔI HẢI PHÒNG 2024 - 2025                    | Trương Thành Kiên | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Nam giới chiếm 82,5%; độ tuổi trung bình $67 \pm 8$ ; nhóm tuổi 60–79 chiếm đa số. Tăng huyết áp là bệnh kèm theo hay gặp nhất (37,3%). Triệu chứng lâm sàng hay gặp: Ho (96%), tức ngực (92,9%), khó thở (89,9), Ran rít ở 97,6%. Đợt cấp nặng chiếm 24,6%. BC tăng chiếm 40,5%; Giai đoạn GOLD 2–3 chiếm 77%; tắc nghẽn phổi là 93,7%; Viêm phổi trên XQ 27,8%; Kháng sinh phổi hợp (92,1%); 39,7% dùng corticosteroid đường tiêm. 100% sử dụng ICS + LABA; 84,9% ổn định ra viện. Chuyển ICU 4%. Thời gian điều trị trung bình 11,9 ngày. Yếu tố liên quan đợt cấp nặng: Thời gian mắc COPD $\geq 5$ năm. Bạch cầu tăng $> 10$ G/L. Từ khóa: Tăng bạch cầu ái toan máu, đợt cấp nặng COPD, kết quả điều trị COPD | 9 |

|     |                                                                                                                             |                |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 157 | THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỪA CÂN, BÉO PHÌ CỦA CÔNG NHÂN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG                    | Nguyễn Văn Tâm | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ bị thừa cân 22%; béo phì độ 1 là 12,5%; không có đối tượng nghiên cứu bị béo phì độ 2. Một số yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì: tuổi $\geq 40$ (OR: 1,65; 95%CI: 1,04- 2,61); tăng huyết áp (OR: 1,85; 95%CI:1,03-3,32); thói quen ăn đêm (OR: 2,58; 95%CI:1,32-5,08); tập thể dục không thường xuyên (OR:1,73; 95%CI:1,03-2,91); tuổi nghề $> 20$ năm (OR:1,68; 95%CI: 1,03-2,75); tư thế lao động chỉ đứng (OR:1,65; 95%CI: 1,04-2,62)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8  |
| 158 | Thực trạng cận thị và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y Đa khoa năm thứ nhất trường đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024 | Nguyễn Thị Hải | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Trong số 570 sinh viên tham gia nghiên cứu có 444 sinh viên bị cận thị các mức độ chiếm 77,9%. Trong đó số sinh viên nam bị cận thị là 217 sinh viên, chiếm 72,8% , số sinh viên nữ bị cận thị là 227 sinh viên chiếm 83,5%. Có 8 sinh viên chỉ cận thị mắt phải và 3 sinh viên chỉ cận thị mắt trái, còn lại 433 sinh viên cận thị cả 2 mắt, chiếm 97,5%. Mức độ cận thị trên 3 diop chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả 2 mắt (trên 37%). Sinh viên có tuổi đồng đều và hầu hết phát hiện bị cận thị khi 12, 15, 16, 17 tuổi. Sinh viên nữ có khả năng mắc cận thị cao hơn sinh viên nam gấp 1,88 lần ( $p < 0,05$ ). Những sinh viên có tiền sử gia đình bị cận thị có khả năng mắc cận thị cao hơn sinh viên không có tiền sử gia đình cận thị 3,3 lần ( $p < 0,05$ ). | 15 |

|     |                                                                                                                                                                       |                   |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 159 | THỰC TRẠNG VÀ<br>MỘT SỐ YẾU TỐ<br>LIÊN QUAN ĐẾN<br>RỐI LOẠN CƠ<br>XƯƠNG TRÊN<br>CÔNG NHÂN MAY<br>TẠI CÔNG TY<br>TNHH MAY IN<br>THÊU HIẾU HÀ,<br>HẢI PHÒNG NĂM<br>2025 | Nguyễn Thanh Hải  | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | 62,7% công nhân có triệu chứng rối loạn cơ xương tại ít nhất 1 vùng cơ thể. Trong đó, rối loạn cơ xương tại 1 vị trí (62%) được báo cáo nhiều hơn đa vị trí (38%). Trong số 245 công nhân có ít nhất 1 triệu chứng RLCX trên cơ thể, đa số họ là nữ (75,1%); thuộc độ tuổi từ 30-39 tuổi (49%); trình độ học vấn học nghề (82,9%); thuộc nhóm đã kết hôn (89,8%); có thu nhập hàng tháng nhỏ hơn hoặc bằng 10 triệu đồng (99,2%); BMI nhóm bình thường (78,4%); thuận tay phải (95,9%); nhóm công nhân may (69%); nhỏ hơn hoặc bằng 10 năm kinh nghiệm làm việc (84,5%); thời gian làm việc hàng tuần nhỏ hơn hoặc bằng 40 giờ/tuần (61,6%); nhỏ hơn hoặc bằng 5 ngày/tuần (71%)...                                                    | 19 |
| 160 | THỰC TRẠNG<br>HOẠT ĐỘNG<br>CHĂM SÓC GIẢM<br>NHẸ CHO NGƯỜI<br>BỆNH UNG THƯ<br>TẠI BỆNH VIỆN<br>VIỆT TIỆP NĂM<br>2024                                                   | Trần Thị Bích Hồi | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | 00% người bệnh được chỉ định điều trị bằng thuốc giảm đau. Tỷ lệ đáp ứng điều trị giảm đau đạt 99,6%. Về hỗ trợ tâm lý 100% người bệnh được nhân viên y tế trao đổi thông tin về bệnh, liệu trình điều trị và được tự quyết định biện pháp điều trị của mình; 100% người bệnh được bác sĩ và điều dưỡng động viên, an ủi trong suốt quá trình điều trị. Đánh giá hoạt động chăm sóc tâm lý, tinh thần có 95% người bệnh hài lòng và rất hài lòng với hoạt động chăm sóc tâm lý, tinh thần của BS điều trị; 60,8% người bệnh hài lòng về hoạt động chăm sóc tâm lý và tinh thần từ điều dưỡng/y tá. Có 10,0% người chăm sóc người bệnh cho rằng họ đã nhận được hỗ trợ nhiều và có đủ mọi sự hỗ trợ cần thiết để chăm sóc người bệnh... | 15 |

|     |                                                                                                                            |                      |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 161 | Nhận xét kết cục thai kỳ ở những sản phụ được chọc ối tại Khoa Phụ sản Bệnh viện Đại học y Hải Phòng                       | Lê Đắc Hiệp          | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi sản phụ chọc ối trung bình $29.83 \pm 5.7$ tuổi, phần lớn thuộc nhóm tuổi 25-29 chiếm 33.3%. Đa số sản phụ mang thai lần 1 chiếm 41,7%, đơn thai (98.3%) và thai tự nhiên (96.7%). Tuổi thai chọc ối trung bình là $17.3 \pm 2.4$ (tuần), chủ yếu thuộc nhóm từ 16-20 tuần. Chỉ định chọc ối nhiều nhất ở nhóm NT $\geq 3,0\text{mm}$ (33,3%), sàng lọc lệch bội nguy cơ cao (31.7%). Đa số kết quả xét nghiệm mẫu ối là chưa phát hiện bất thường chiếm 63.3%. Nhóm lệch bội NST (13.18.21, NST giới tính) chiếm 23.3% chủ yếu trong số đó là trisomy 21. Bất thường gen có 5 trường hợp chiếm 8.3% và đồng hợp tử thalassemia chiếm 5.1%. Đa số không có biến chứng sau chọc ối. Có 17/22 sản phụ có kết quả chọc ối bất thường lựa chọn chấm dứt thai kỳ (77.3 %). | 13 |
| 162 | Thực trạng đái tháo đường thai kỳ và một số yếu tố liên quan của sản phụ đến khám tại bệnh viện Phụ sản Hải Phòng năm 2024 | Phạm Thanh Nhân      | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ mắc đái tháo đường thai kỳ ở đối tượng nghiên cứu là 28,8%. Các yếu tố độc lập liên quan đến ĐTĐTK bao gồm thai phụ $\geq 35$ tuổi, thừa cân béo phì BMI $\geq 23$ và tiền sử sinh con $\geq 4000\text{g}$ với OR (95% CI) lần lượt là : 1,65(1,01 – 3,59), 1,95(0,88 – 3,91) và 2,46(0,68- 6,37)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 11 |
| 163 | CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG Ở NGƯỜI CAO TUỔI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG NĂM 2024                          | Nguyễn Thị Thúy Hiếu | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Điểm trung bình CLCS của nhóm nghiên cứu theo thang điểm EQ-5D-5L là 0,847. 52,86% bệnh nhân có khó khăn trong đi lại, 38,1% có khó khăn trong việc tự chăm sóc, 38,57% có khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày, 55,24% có đau hoặc khó chịu, 28,1% có lo lắng u sầu, Một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống người cao tuổi có suy giảm năng lực nội tại là: Tuổi, giới, mắc nhiều bệnh mạn tính, có hội chứng suy yếu, hội chứng sarcopenia và nguy cơ ngã cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 16 |

|     |                                                                                                                                                          |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 164 | THỰC TRẠNG KIẾN THỨC THÁI ĐỘ VÀ THỰC HÀNH VỀ PHÒNG BỆNH CÚM MÙA CỦA NGƯỜI CAO TUỔI MẮC BỆNH MẠN TÍNH TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG                   | Nguyễn Thùy Linh | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỉ lệ người cao tuổi (NCT) có kiến thức tốt và rất tốt là 77,1%, 3 nguồn cung cấp thông tin chính là ti vi (63,9%); người thân, người nhà (52,3 %), nhân viên y tế (31,7%). Kiến thức đúng về việc cần nhắc lại vắc xin hàng năm chiếm tỉ lệ thấp nhất (21,1%) Tỉ lệ tiêm phòng cúm trong 1 năm vừa qua là 26,3%, 3 lý do chính tiêm vắc xin là “phòng bệnh” (75,7%), “gia đình khuyên tiêm” (57,9%) và “nhân viên y tế tư vấn” (47,7%). 3 lý do chính không tiêm vắc xin là “tin là sức khỏe tốt” (41,0%); “không biết có vắc xin” (28%); không bắt buộc tiêm (28%). | 9  |
| 165 | THỰC TRẠNG TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ CỦA BỆNH NHÂN TĂNG HUYẾT ÁP KHÁM VÀ TRỊ ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI KHOA KHÁM BỆNH - BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG NĂM 2024-2025 | Vũ Thị Hồng      | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Trong 310 bệnh nhân được điều trị, tuổi trung bình của các đối tượng là $68,20 \pm 13,70$ ; 28,38% bệnh nhân tuân thủ điều trị kém; 71,62% bệnh nhân tuân thủ điều trị ở mức độ tốt. Đa số bệnh nhân tuân thủ các chế độ điều trị không thuốc: tuân thủ chế độ ăn là 85,81%, tuân thủ việc hạn chế sử dụng rượu bia là 83,55%, tuân thủ bỏ thuốc lá, thuốc lá là 66,13%, tuân thủ tốt chế độ sinh hoạt và rèn luyện thể lực 81,58%. Tuân thủ tái khám lại định kỳ hàng tháng là khá cao chiếm tỷ lệ 86,45%.                                                           | 12 |

|     |                                                                                                                |                |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 166 | Sự hài lòng của người bệnh đến khám tại Phòng khám Đa khoa Trung Hà năm 2024 - 2025                            | Đỗ Đình Tiếp   | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | điểm hài lòng trung bình dao động từ 3,94 đến 4,15 trên thang điểm 5, yếu tố được đánh giá cao nhất là thái độ giao tiếp của nhân viên y tế ( $4,15 \pm 0,42$ ), trong khi cơ sở vật chất nhận được mức điểm thấp nhất ( $3,94 \pm 0,42$ ). Nghiên cứu cũng nhận thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ hài lòng giữa các nhóm người bệnh theo tuổi, giới tính, nghề nghiệp và nơi cư trú. Trong đó, nam giới có mức độ hài lòng cao hơn nữ giới, người sống ở nông thôn có mức hài lòng cao hơn người ở trung tâm. Nhóm người 40 tuổi ( $4,00 \pm 0,45$ ). Nhóm cán bộ/công chức có mức hài lòng thấp nhất ( $3,93 \pm 0,35$ )     | 12 |
| 167 | ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG VÀ SỨC KHỎE CỦA CÔNG NHÂN LÀM VIỆC TẠI CÁC TRẠM ĐÈN BIỂN KHU VỰC ĐÔNG BẮC VIỆT NAM | Nguyễn Văn Tâm | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Điều kiện môi trường vi khí hậu ( nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió) nằm trong tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. 2/19 trạm đèn biển có cường độ tiếng ồn vượt quá tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Điều kiện môi trường vi xã hội đặc biệt 100% là nam giới. 98,5% công nhân làm việc trên trạm đèn biển liên tục 3 tháng, thời gian công nhân được nghỉ trên đất liền là 1 tháng. 61,2% công nhân được đào tạo về cấp cứu ban đầu; 91,5% công nhân được đào tạo về an toàn vệ sinh lao động. 100% trạm đèn biển có tủ thuốc sơ cấp cứu và băng vết thương; 52,6% có nẹp cứu thương. 100% công nhân được khám sức khỏe định kì và có thẻ bảo hiểm y tế. .. | 13 |

|     |                                                                                                                                                             |                         |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 168 | KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ<br>SỎI NIỆU QUẢN 1/3<br>TRÊN BẢNG<br>PHƯƠNG PHÁP<br>PHẪU THUẬT NỘI<br>SOI SAU PHỨC<br>MẠC TẠI BỆNH<br>VIỆN ĐẠI HỌC Y<br>HẢI PHÒNG          | Hoàng Bảo Ngọc<br>Cương | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Bệnh gặp ở nam nhiều hơn nữ. Tuổi trung bình là $49,61 \pm 8,15$ tuổi. Kích thước sỏi trung bình là $15,03 \pm 2,55$ mm. Tỷ lệ phẫu thuật thành công và sạch sỏi là 100%. Thời gian phẫu thuật trung bình là $66,77 \pm 15,89$ phút. Ít gặp tai biến sau phẫu thuật. Thời gian nằm viện sau phẫu thuật trung bình là $5,10 \pm 1,04$ ngày                                                                                                                                                                                                            | 15 |
| 169 | Kết quả sớm phẫu<br>thuật nội soi qua niệu<br>đạo cắt u bàng quang<br>nguyên khối điều trị u<br>bàng quang nông tại<br>Bệnh viện Trung<br>ương Quân đội 108 | Lê Thế Sơn              | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Tuổi trung bình $61,6 \pm 13,1$ . Tỷ lệ nam/ nữ là 7,2/1. 87,8% u bàng quang phát hiện lần đầu, đơn u chiếm 85,4%, u có cuống chiếm 79,5%. 100% phẫu thuật thành công, không có trường hợp nào phải chuyển mổ mở, tỷ lệ kích thích thần kinh bì là 19,5%, không có trường hợp nào gặp tai biến biến chứng khác. Thời gian phẫu thuật trung bình $21,8 \pm 9,9$ phút, thời gian lưu ống thông niệu đạo trung bình là $1,8 \pm 0,8$ ngày, thời gian nằm viện trung bình $3,2 \pm 1,2$ ngày. Tỷ lệ có cơ trơn bàng quang trong mẫu bệnh phẩm là 63.41%. | 14 |
| 170 | Kết quả phẫu thuật<br>điều trị gãy kín mâm<br>chày bằng nẹp vít<br>khóa có hỗ trợ màn<br>hình tăng sáng tại<br>bệnh viện Đại học Y<br>Hải Phòng             | Nguyễn Bình<br>Khương   | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Tỷ lệ nam/nữ 1/2.3. Tuổi: tuổi trung bình là $51.4 \pm 13.6$ , lớn nhất 71 tuổi, nhỏ nhất 25 tuổi. Nguyên nhân gây mâm chày chủ yếu do tai nạn giao thông (87.88%). Triệu chứng lâm sàng: 100% đau và sưng nề vùng gối; 27.3% bầm tím quanh gối, 18.2% có nốt phỏng nước quanh gối. Thương tổn phần mềm theo Tscherne: Độ 1 (72.7%); Độ 2 (27.3%). Loại gãy mâm chày chiếm đa số là Schatzker III 45.5%. Đa số bệnh nhân (93.9%) liền vết mổ kì đầu. Số ngày nằm viện trung bình là 15.55 ngày (6-32 ngày)                                           | 13 |

|     |                                                                                                                                 |                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 171 | THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN BẠO LỰC GIA ĐÌNH Ở HAI XÃ PHƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025                         | Chu Khắc Tân       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | 16,8% đối tượng bị bạo lực gia đình, trong đó BLGD ở nam là 17,6%, ở nữ là 15,9%. Thông qua phân tích hồi quy logistic xác định yếu tố có liên quan đến bạo lực gia đình là: nghề nghiệp (AOR=3.75; 95%CI: 1.57-6.77).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 16 |
| 172 | ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BỆNH TRĨ BẰNG LASER DIODE TẠI BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108 NĂM 2024                              | Nguyễn Đại Quảng   | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi trung bình của bệnh nhân trong nghiên cứu là $38,93 \pm 10,7$ , tỉ lệ nam/ nữ là 1,14/1. Trĩ độ III chiếm tỉ lệ 63,3%. Thời gian mổ trung bình là $32,83 \pm 7,51$ phút. Điểm đau trung bình (VAS) ngày thứ 1 sau mổ là $4,20 \pm 1,97$ , số ngày dùng thuốc giảm đau trung bình là $1,73 \pm 0,52$ ngày. Tình trạng bí tiểu sau mổ là 10,0%. Thời gian nằm viện trung bình là $2,17 \pm 0,70$ ngày. Tỉ lệ biến chứng chung là 0%. Thời gian theo dõi trung bình là $11,08 \pm 3,43$ tuần, điểm HDSS trung bình là 0,57, điểm SHS trung bình là 0.63. | 12 |
| 173 | Kết quả sớm phẫu thuật nội soi qua niệu đạo điều trị ung thư bàng quang nông tại bệnh viện Hữu nghị Việt Đức từ 6/2023 – 6/2024 | Nguyễn Quang Tuyền | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Qua nghiên cứu trên 85 bệnh nhân chúng tôi ghi nhận được những kết quả sau: Tuổi trung bình là $58,92 \pm 14,58$ (21-92). Tỷ lệ nam/nữ = 4,31. Thời gian phẫu thuật trung bình là $35,27 \pm 19,02$ phút. Thời gian nằm viện trung bình $5,51 \pm 1,96$ ngày. Biến chứng gặp 5 bệnh nhân (5,9%). Đánh giá kết quả điều trị: Tốt 80 BN (94,1%).                                                                                                                                                                                                             | 12 |
| 174 | Kết quả phẫu thuật nội soi điều trị thủng ổ loét hành tá tràng tại bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp                                 | Trần Tiến Thành    | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi trung bình $51.37 \pm 14,48$ nhỏ nhất 21 tuổi, lớn nhất 84 tuổi. Tỷ lệ bờ ổ loét mềm mại 93,3%, xơ chai 6,7%, kích thước lỗ thủng 10mm 6,7%. PTNS khâu lỗ thủng đơn thuần thành công 100%. Phẫu thuật không có tai biến, biến chứng ngoại khoa và tử vong sau mổ. Thời gian nằm viện trung bình là $7,05 \pm 2,55$ ngày                                                                                                                                                                                                                               | 17 |

|     |                                                                                                                                                             |                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 175 | Đánh giá kết quả phẫu thuật tạo hình hộp sọ bằng xương sọ tự thân tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2023-2024                                            | Vũ Đình Nam       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Độ tuổi thường gặp trong nghiên cứu là dưới 25 tuổi, nam giới chiếm 75,7%, nguyên nhân chủ yếu phải phẫu thuật mở nắp sọ là chấn thương sọ não. Tỷ lệ bệnh nhân đến ghép sọ sau 3-6 tháng là 70,1%. Biến chứng sau mổ hay gặp nhất là động kinh với 8,0%, có 2,7% BN bị nhiễm trùng, không có BN nào tử vong trong nghiên cứu. Có 81,1% bệnh nhân được đánh giá là thành công sau ghép sọ. Phần lớn bệnh nhân đạt hiệu quả thẩm mỹ và hài lòng với kết quả phẫu thuật. | 10 |
| 176 | Kết quả phẫu thuật thì một tạo hình dị tật tai nhỏ bằng khung sụn tự thân                                                                                   | Vũ Thị Thanh Trúc | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | nghiên cứu 31 bệnh nhân được chẩn đoán DTTN và phẫu thuật tạo hình vành tai bằng khung sụn tự thân tại khoa Phẫu thuật tạo hình – Thẩm mỹ, Bệnh viện Bạch Mai từ tháng 06/2021 đến tháng 09/2024. Sau > 3 tháng tại nơi lấy sụn sườn kết quả rất tốt - tốt 100%, số chi tiết trên tai tạo hình 95% ở mức đạt trở lên                                                                                                                                                   | 10 |
| 177 | Kết quả điều trị gãy kín đầu dưới xương chày ở người lớn bằng phẫu thuật kết hợp xương nẹp vít khóa với màn hình tăng sáng tại bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp | Vũ Văn Đức        | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Độ tuổi trung bình trong nghiên cứu là $50.26 \pm 13.8$ , nam giới chiếm 64.52%, nguyên nhân chủ yếu là do tai nạn giao thông. Thời gian mổ trung bình là 68.5 phút. Nắn chỉnh ổ gãy trên màn hình tăng sáng đạt tỷ lệ 87.1%; đạt kết quả tốt chiếm tỷ lệ 12.9%. Kết quả PHCN sau 09 tháng rất tốt đạt 75%; tốt đạt 20.83%; trung bình đạt 4.17%.                                                                                                                      | 13 |
| 178 | Kết quả điều trị chấn thương động mạch khoeo bằng phẫu thuật tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt từ 2022 - 2025                                                     | Hoàng Anh Công    | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | 30 bệnh nhân, tuổi trung bình $33,96 \pm 14,66$ . Lâm sàng chủ yếu là các dấu hiệu gián tiếp. Đa số bệnh nhân được phẫu thuật cấp cứu trong 6 - 12 giờ đầu sau bị thương. Hình thái tổn thương ĐM hay gặp là đứt dập động mạch, đứt dập huyết khối động mạch hoặc đứt dập kèm đứt rời. Phương pháp phẫu thuật chủ yếu là khâu nối động mạch trực tiếp, ghép mạch tự thân. Kết quả điều trị: đa số bệnh nhân cho kết quả tốt, tỉ lệ cắt đứt 6,67 %                      | 9  |

|     |                                                                                                                               |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 179 | Kết quả điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống cổ thấp đơn tầng bằng phương pháp lấy đĩa đệm và hàn xương liên thân đốt lồi trước | Nguyễn Ngọc Hùng | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Sau mổ cải thiện mức độ đau với điểm VAS trung bình trước mổ $7,0 \pm 0,94$ , khám lại sau mổ 6 tháng giảm còn $2,32 \pm 1,16$ . Chức năng cột sống sau mổ 6 tháng cải thiện tốt hơn trước mổ với điểm NDI trung bình lần lượt $18,93 \pm 9,46$ và $40,36 \pm 11,54$ . Chức năng tủy hồi phục tốt với điểm JOA trước mổ $9,46 \pm 1,05$ và sau mổ 6 tháng $13,08 \pm 1,38$ .                                                     | 8  |
| 180 | Đặc điểm tổn thương giải phẫu và kết quả điều trị vết thương đứt gân Achilles tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp                | Trịnh Đình Thanh | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Độ tuổi trung bình là $43,1 \pm 5,6$ ; tỉ lệ nam/nữ $\sim 1.85$ . Tai nạn lao động chiếm chủ yếu, loại đứt gân gấp là đứt hoàn toàn chiếm 100%. Khâu phục hồi gân Achilles đứt chủ yếu bằng 2 kỹ thuật là Kessler chiếm 56.8% và Krackrow 43.2%. Đánh giá kết quả theo thang điểm ATRS của tác giả Katarina: rất tốt 21.2%, tốt chiếm 78.8%, trung bình và kém là 0%.                                                            | 11 |
| 181 | Kết quả bước đầu phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước khớp gối tại bệnh viện Đại học Y Hải Phòng                   | Phạm Tâm Long    | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | The mean age of the study population was $23.03 \pm 8.28$ years (range: 18–39 years). Five patients had concomitant meniscal tears. The average graft diameter was $8.22 \pm 0.64$ mm (range: 7–9.5 mm), and the average graft length was $61 \pm 1.2$ mm (range: 60–65 mm). Knee function, assessed using the Lysholm score, improved from $51.61 \pm 8.27$ preoperatively to $83.38 \pm 4.78$ at three months postoperatively. | 8  |
| 182 | KẾT QUẢ SƠM PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ THÙNG TÚI THỪA ĐẠI TRÀNG TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG                                    | Đào Thị Ngọc Anh | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Có 15 bệnh nhân được chẩn đoán thùng túi thừa đại tràng tại bệnh viện Đại học Y Hải Phòng và được điều trị bằng phẫu thuật. Tỷ lệ nam/nữ = 2/3, tuổi trung bình là $60,5 \pm 13,4$ tuổi. Tổn thương túi thừa trong mổ gấp chủ yếu tại đại tràng sigma (73,3%). Xử trí: chủ yếu làm hậu môn nhân tạo (80,0%), có 3 bệnh nhân được cắt đại tràng phải nối ngay (chiếm 20,0%)                                                       | 10 |

|     |                                                                                                                                            |                |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 183 | Kết quả phẫu thuật điều trị sỏi đường mật kết hợp tán sỏi bằng năng lượng laser tại bệnh viện đại học y hải phòng 2021 – 2025              | Phạm Văn Duyệt | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Qua nghiên cứu trên 58 bệnh nhân chúng tôi ghi nhận được những kết quả sau: Tuổi trung bình là $50,88 \pm 10,48$ (31-76). Nữ giới chiếm đa số 51,72%. Thời gian phẫu thuật trung bình là $96,17 \pm 22,97$ phút. Thời gian nằm viện trung bình $11,42 \pm 4,75$ ngày. Biến chứng gặp 8 bệnh nhân (13,8%), rò mật chiếm đa số 3 bệnh nhân (5,2%). Đánh giá kết quả điều trị: Tốt 46 BN (79,3%).                                                                                                                                                                  | 11 |
| 184 | Đánh giá kết quả sớm của phẫu thuật kết hợp thân xương đùi bằng nẹp vít khóa tại Bệnh viện Đại học Y Dược Hải Phòng từ 06/2023 đến 06/2024 | Phan Văn Tuấn  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi trung bình của bệnh nhân là $31,6 \pm 11,4$ tuổi, trong đó nhóm tuổi 20–39 chiếm tỷ lệ cao nhất (61.9%), nam giới chiếm (88.1%), tỷ lệ nam/nữ là khoảng 7:1; Nguyên nhân chấn thương chủ yếu là do tai nạn giao thông, đặc biệt là va chạm giữa xe máy và ô tô (chiếm 50%); Vị trí gãy tập trung chủ yếu ở 1/3 giữa thân xương đùi (78.6%); Tổn thương phối hợp 71.4% trường hợp; Tỷ lệ liền xương tốt đạt 96%; Kết quả chung theo thang điểm của Larson Bostman và kết quả PHCN của Ter-Schipportốt chiếm tỷ lệ cao 92,9%, trung bình là 7,1%, xấu là 0%. | 14 |
| 185 | KẾT QUẢ SAU 6 THÁNG NỐI LẠI NGÓN TAY ĐÚT RỜI BẰNG KỸ THUẬT VI PHẪU TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP NĂM 2023 – 2024                        | Bùi Phương Nam | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tai nạn lao động là nguyên nhân phổ biến nhất (55,8%). Đa số bệnh nhân là nam giới (81,4%) và trong độ tuổi lao động (90,7%). Ngón II và ngón I là các vị trí tổn thương thường gặp. Sau 6 tháng, 46,5% bệnh nhân trở lại làm việc và 32,6% phục hồi sinh hoạt hàng ngày. Về cảm giác, 27,8% đạt mức S3–S4; về vận động, 88,9% đạt M3 trở lên, trong đó 16,7% đạt M5. Theo phân loại Chen Z.W, 55,5% trường hợp đạt kết quả tốt và khá (độ I–II).                                                                                                               | 10 |

|     |                                                                                                                                                                    |                |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 186 | Kết quả điều trị áp xe gan bằng dẫn lưu ổ áp xe dưới hướng dẫn siêu dẫn siêu âm tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiếp                                                   | Bùi Văn Dương  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tổng cộng 21 bệnh nhân đã được đưa vào nghiên cứu. Kết quả cho thấy tuổi trung bình của bệnh nhân là $54.43 \pm 10.42$ tuổi, với tỷ lệ nam giới chiếm ưu thế (71.4%). Khoảng 38.1% bệnh nhân có tiền sử đái tháo đường và 28.6% có tiền sử bệnh lý đường mật. Các triệu chứng lâm sàng phổ biến nhất khi nhập viện là sốt (90.5%) và đau hạ sườn phải (85.7%). Về cận lâm sàng, hầu hết bệnh nhân có tình trạng viêm nhiễm rõ rệt với bạch cầu tăng cao (85.7%) và CRP trung bình $143.57 \pm 58.74$ mg/L. ..                 | 9  |
| 187 | ĐẶC ĐIỂM VI KHUẨN VÀ KHÁNG SINH ĐỒ CỦA BỆNH NHÂN NHIỄM KHUẨN TIẾT NIỆU ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG NĂM 2024                                         | Vũ Thùy Dương  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Vi khuẩn Gram âm chiếm tỷ lệ cao (79%), chủ yếu là Escherichia coli (62,3%) và Proteus spp (6,9%). Vi khuẩn Gram dương thường gặp nhất là Staphylococcus spp (10,8%). E. coli kháng nhiều loại kháng sinh với tỷ lệ kháng cephalosporin và quinolone từ 44–77,3%, carbapenem 12,7%. Chủng E. coli sinh ESBL có mức kháng cao hơn chủng không sinh ESBL. Staphylococcus spp kháng cefoxitin 60%, nhưng chưa ghi nhận kháng nitrofurantoin                                                                                      | 11 |
| 188 | NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ THAI NGOÀI TỬ CUNG CHƯA VỠ BẰNG METHOTREXATE TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HẢI PHÒNG NĂM 2022-2024 | Bùi Phúc Thịnh | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Triệu chứng lâm sàng phổ biến là ra huyết âm đạo 82,37%. Tình trạng đau vùng hạ vị xảy ra ở 48.6% đối tượng được chẩn đoán thai ngoài tử cung. Đặc điểm cận lâm sàng: Nồng độ $\beta$ -hCG trung bình qua khảo sát là $653,3 \pm 361$ (mIU/ml) nồng độ cao nhất 2170 (mIU/ml) và thấp nhất 216 (mIU/ml). Đường kính khối thai lớn nhất 31 x 40 mm và nhỏ nhất là 5 x 7mm. Đường kính phổ biến nhỏ $\leq 20$ mm chiếm 44% và từ 21-40mm 56%. Kết quả điều trị nội khoa thai ngoài tử cung tỷ lệ thành công 96% và thất bại 4%. | 11 |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 189 | TÁC DỤNG PHỤ<br>CỦA QUE CÂY<br>TRÁNH THAI<br>IMPLANON NXT<br>VÀ MỘT SỐ YẾU<br>TỐ LIÊN QUAN Ở<br>PHỤ NỮ SỬ DỤNG<br>BIỆN PHÁP TRÁNH<br>THAI NÀY TẠI<br>BỆNH VIỆN ĐẠI<br>HỌC Y HẢI PHÒNG<br>TỪ THÁNG 01/2025<br>ĐẾN THÁNG 6/2025 | Thái Thị Huyền | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Tỷ lệ tháo que trước thời hạn: 45.84%, trong đó tỷ lệ tháo do tác dụng phụ: 83.65%, tỷ lệ tháo do rong kinh kéo dài: 45.45%, tỷ lệ tháo do tăng cân: 29.1%. Tỷ lệ gặp tác dụng phụ nói chung: 97.5%. Rối loạn kinh nguyệt: 90.83%. Khô âm đạo: 35.83%. Thay đổi cân nặng: 30%. Giảm ham muốn tình dục: 17.5%. Nổi mụn: 15%. Đau mỗi lưng: 12.5%. Đau tức vú: 10.83%. Nhức đầu: 9.17%. Mất ngủ: 4.17%. Không tìm thấy mối liên quan giữa BMI, tiền sử rối loạn kinh nguyệt, tuổi với các tác dụng phụ hay gặp.                                                               | 36 |
| 190 | Mô tả kết cục thai kỳ ở sản phụ điều trị dọa sinh non tại khoa phụ sản Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng                                                                                                                          | Bùi Văn Hiếu   | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | : Tuổi trung bình của nhóm nghiên cứu là $29,2 \pm 5,1$ tuổi. Tỷ lệ có tiền sử nạo, hút thai chiếm 17,4%; tiền sử sinh non 12,9%; tiền sử sảy thai 12,1%. Triệu chứng đau bụng xuất hiện ở 79,5% trường hợp, ra dịch nhầy hồng âm đạo 56,1%. Chiều dài kênh cổ tử cung trung bình đo qua siêu âm ngã âm đạo là $28,1 \pm 3,9$ mm. Tỷ lệ sinh đủ tháng đạt 49,2%, sinh non 50,8%, trong đó 26,5% sinh trước 34 tuần, và tỷ lệ thai lưu là 1,5%, các yếu tố như chiều dài cổ tử cung, tình trạng viêm nhiễm và hình ảnh cận ối trên siêu âm có liên quan đến kết quả điều trị | 10 |

|     |                                                                                                                                                                        |                        |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 191 | MỐI LIÊN QUAN GIỮA NỒNG ĐỘ PAPP-A TRONG QUÝ ĐẦU THAI KÌ VỚI CÁC BIẾN CHỨNG THAI KỲ                                                                                     | Nguyễn Thị Hoàng Trang | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Trong số 606 thai phụ được sàng lọc Double test ở quý 1, 86 thai phụ có nồng độ PAPP-A thấp $<0,5$ MoM (14,2%). Biến chứng thai kỳ xảy ra trong 50 trường hợp thai phụ có nồng độ PAPP-A thấp (58,1%). Có mối liên quan giữa nồng độ PAPP-A thấp với các biến chứng rối loạn tăng huyết áp thai kỳ, thai giới hạn tăng trưởng, sinh non, sảy thai với OR (95% CI) lần lượt là 5,1 (2,8-9,4), 2,54 (1,38-4,68), 7,48 (3,07-18,21) và 4,5 (1,4-14,6). Phân tích hồi quy đa biến cho thấy có mối liên quan độc lập giữa nồng độ PAPP-A với các biến chứng nói trên với OR (95% CI) lần lượt là 5,05 (2,71-9,42), 2,52 (1,36-4,66), 7,76 (3,16-19,07) và 4,06 (1,17-14,11).    | 14 |
| 192 | Thực trạng nguồn nhân lực giảng viên trình độ tiến sĩ và một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực giảng viên của trường Đại học Y Dược Hải Phòng giai đoạn 2025-2030 | Nguyễn Hải Ninh        | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ hiện tại (26,81%) cho thấy còn khoảng cách đáng kể để đạt được chuẩn trên 40% vào năm 2028 và 50% sau 2030. Với nhu cầu bổ sung ít nhất 32 giảng viên so với kế hoạch cử đi hiện tại đến năm 2030 và trên 50 giảng viên sau năm 2030. Số lượng giảng viên thực tế hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ đến 31/5/2025 ở hầu hết các Khoa đảm bảo hoặc đều vượt trên 100% so với dự kiến. Tỷ lệ hoàn thành trung bình là 129% so với kế hoạch cho thấy hiệu quả rõ rệt của các chính sách khuyến học của Nhà trường. Một số khoa như Khoa Y (233%) và Răng Hàm Mặt (150%) vượt chỉ tiêu nhờ sự chủ động và cam kết cao từ giảng viên | 13 |

|     |                                                                                                                                                                    |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 193 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ NHẬN XÉT KẾT QUẢ PHẪU THUẬT GỖY XƯƠNG CHÍNH MŨI TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG                                               | Nguyễn Quang Đạo | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Bệnh nhân GXCM chủ yếu gặp ở nhóm tuổi lao động (21-40 tuổi) và nam giới, nguyên nhân chủ yếu là tai nạn giao thông và thể thao. Các triệu chứng cơ năng gồm đau gốc mũi (84,4%), ngạt mũi (46,9%) và chảy máu mũi (40,6%). Phân loại cắt lớp vi tính cho thấy phần lớn là gãy phần thấp của xương chính mũi. Phương pháp điều trị chủ yếu là nắn chỉnh kín và phẫu thuật nội soi vách ngăn. Kết quả điều trị tốt chiếm 87,5%, đặc biệt ở nhóm bệnh nhân đến viện trong vòng 3 ngày đầu, có tỷ lệ phục hồi cao gấp 2,533 lần so với nhóm đến muộn                                                                                                                                                                                                                                                                                | 12 |
| 194 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ TÌNH TRẠNG KHÁNG KHÁNG SINH Ở BỆNH NHÂN NỮ BỊ VIÊM BÀNG QUANG DO VI KHUẨN TẠI KHOA NGOẠI TỔNG HỢP BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG | Đỗ Minh Tùng     | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi trung bình $48,7 \pm 20$ tuổi. Khoảng 1/3 số BN đã có tiền sử nhiễm khuẩn tiết niệu (NKTN) trước đây. Về triệu chứng, hầu hết các BN có tiểu buốt, tiểu rắt nhưng chỉ một nửa số BN có tiểu máu, tiểu nhiều lần và 20-30% số BN có tiểu khó hay đau hạ vị. Về triệu chứng kích thích bàng quang, đa số BN có tiểu nhiều ban ngày. Sau điều trị, hơn 3/4 số bệnh nhân hết triệu chứng trong 3 - 5 ngày. Đa số các BN có hồng cầu và bạch cầu trong nước tiểu nhưng không phải bệnh nhân nào cũng có Nitrit (10/43). Trên siêu âm, chỉ gần 50% số BN có dấu hiệu dày thành bàng quang. Về phổ vi khuẩn: E.Coli hay gặp nhất (32/43), tiếp theo là Proteus (5/43). Nhóm Beta-lactam và Ciprofloxacin có tỷ lệ kháng cao. Kháng sinh nhóm Aminoglycoside có tỷ lệ nhạy cao. Kháng sinh nhóm Carbapenem hoàn toàn không bị kháng | 9  |

|     |                                                                                                                                                                                                               |                          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 195 | KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ<br>THOÁT VỊ BÊN<br>BẰNG PHẪU<br>THUẬT NỘI SOI<br>ĐẶT LƯỚI<br>KHOANG TRƯỚC<br>PHÚC MẠC QUA<br>ĐƯỜNG BỤNG<br>(TAPP) SỬ DỤNG<br>LƯỚI TỰ DÍNH<br>PROGRIP TẠI<br>BỆNH VIỆN ĐẠI<br>HỌC Y HẢI PHÒNG | Phạm Văn Thương          | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Có 33 bệnh nhân được phẫu thuật TAPP sử dụng lưới tự dính điều trị thoát vị bên trong năm 2024 tại bệnh viện Đại học Y Hải Phòng, tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $61,1 \pm 13,4$ tuổi, 29/33 bệnh nhân là nam giới, có 15,2% BN được phẫu thuật đặt lưới hai bên. Thời gian mổ trung bình là $89,2 \pm 21,9$ phút, thời gian nằm viện trung bình sau mổ là $6,22 \pm 1,8$ ngày.                                                                                                                                                                       | 7  |
| 196 | THỰC TRẠNG<br>STRESS, LO ÂU,<br>TRẦM CẢM CỦA<br>SINH VIÊN Y<br>KHOA TRƯỜNG<br>ĐẠI HỌC Y DƯỢC<br>HẢI PHÒNG NĂM<br>2024                                                                                         | Bùi Ngọc Tân             | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm trong sinh viên rất đáng quan tâm, tỷ lệ sinh viên lo âu chiếm tỷ lệ cao nhất 63,87%, còn lại tỷ lệ dấu hiệu stress, trầm cảm lần lượt là: 49,87%; 58,52%. Trong số 49,87% tỷ lệ sinh viên có dấu hiệu stress mức độ stress nhẹ, vừa, nặng và rất nặng lần lượt là: 15,78%; 15,01%; 13,74%; 5,34%.                                                                                                                                                                                                                                   | 10 |
| 197 | THỰC TRẠNG<br>TRẦM CẢM, LO<br>ÂU, CĂNG THẲNG<br>VÀ MỘT SỐ YẾU<br>TỐ LIÊN QUAN<br>CỦA SINH VIÊN Y<br>KHOA NĂM NHẤT<br>TRƯỜNG ĐẠI HỌC<br>Y DƯỢC HẢI<br>PHÒNG NĂM 2024                                           | Nguyễn Thị<br>Phương Mai | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Tỷ lệ sinh viên có dấu hiệu trầm cảm, lo âu, căng thẳng lần lượt là 37,5%; 20% và 45,9%. Dấu hiệu trầm cảm liên quan tới nguy cơ trượt hoặc đã trượt học phần, không đủ thời gian tự học, khó khăn về tài chính cá nhân, có mối quan hệ xung đột, thời gian tự học 3 tiếng/ ngày. Dấu hiệu lo âu liên quan đến không đủ thời gian tự học, khó khăn về tài chính. Dấu hiệu căng thẳng liên quan tới nguy cơ trượt hoặc đã từng trượt học phần, không đủ thời gian tự học, khó khăn về tài chính, thời gian ngủ khi ôn thi < 6 tiếng/ ngày, có mối quan hệ xung đột. | 11 |

|     |                                                                                                                                                                            |                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 198 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn giấc ngủ ở người bệnh Alzheimer năm 2024                                                                                | Lương Thị Mai Loan | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỉ lệ rối loạn giấc ngủ ở người bệnh Alzheimer là 69,3%. Rối loạn nhịp thức ngủ sinh học (51,1%), mất ngủ (47,4%), ngưng thở khi ngủ do tắc nghẽn (36,5%). Người bệnh từ 75 tuổi trở (OR=3,92; 95% CI=1,79-8,60, p<0,01), mắc bệnh từ 5 năm trở lên (OR=3,56; 95% CI=1,57-8,04; p<0,05), người bệnh có mức độ suy giảm nhận thức vừa và nặng (OR=3,82; 95% CI=1,56-9,37, p<0,05) có nguy cơ mắc rối loạn giấc ngủ cao hơn. Các triệu chứng hoang tưởng, trầm cảm, thờ ơ có mối liên quan đáng kể với rối loạn giấc ngủ. | 27 |
| 199 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ CAN THIỆP HỖ TRỢ CAI THUỐC LÁ Ở BỆNH NHÂN BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TĨNH ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG NĂM 2024-2025 | Phạm Thị Khuyên    | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | 42,31% bệnh nhân COPD có khó thở cơn, 7,69% bệnh nhân có khó thở liên tục. Chỉ số bạch cầu trung bình là $7,46 \pm 2,48$ . Có 48,1% bệnh nhân cai thuốc lá sau 3 tháng, 40,38% bệnh nhân giảm lượng thuốc lá hút/ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9  |

|     |                                                                                                                                                           |                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 200 | SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN Y KHOA NĂM 6 VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG NĂM 2024                                               | Đào Thu Hồng       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Sự hài lòng về chương trình đào tạo của sinh viên y khoa năm 6 có điểm hài lòng trung bình là $3,88 \pm 0,59$ , tỷ lệ hài lòng là 90,1 %, trong đó sinh viên hài lòng cao nhất ở mục Chương trình đào tạo được thông báo đầy đủ cho sinh viên, thấp nhất ở mục “khối lượng kiến thức cơ sở và chuyên ngành” và “phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành”. Nhóm sinh viên có định hướng chuyên ngành có điểm hài lòng về chương trình đào tạo chung ( $3,90 \pm 0,60$ ) và mục “CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp” ( $3,98 \pm 0,73$ ) cao hơn nhóm không có định hướng chuyên ngành tương ứng là ( $3,66 \pm 0,42$ ), $p = 0,049$ và ( $3,65 \pm 0,56$ ), $p = 0,027$ | 17 |
| 201 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị đau đầu Migraine bằng kích thích từ trường xuyên sọ tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp từ 2023 đến 2024 | Vũ Thị Phương Thảo | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Nghiên cứu cho thấy đối tượng chủ yếu là thanh niên, không có sự khác biệt rõ rệt về tuổi giữa nam và nữ. Nữ giới có số cơn đau đầu migraine nhiều hơn và khởi phát sớm hơn nam giới, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,001$ ). Các yếu tố khởi phát thường gặp gồm căng thẳng, thay đổi thời tiết và mất ngủ; vùng trán là vị trí đau phổ biến nhất. Cơn đau thường có tính chất theo nhịp mạch đập, đau nhiều hoặc dữ dội, kèm buồn nôn/nôn và ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt. Nữ giới có điểm đánh giá đau (SF-MPQ) cao hơn nam giới, với gần 75% bệnh nhân thuộc mức ảnh hưởng nặng (MIDAS bậc III-IV). Sau 3 liệu trình điều trị bằng rTMS, ...                                                | 15 |

|     |                                                                                                                                                             |                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 202 | KẾT QUẢ CAN THIỆP HÀNH VI SỬ DỤNG ĐA CHẤT TÁC ĐỘNG TÂM THẦN Ở NGƯỜI TIÊM CHÍCH HEROIN TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2024                                      | Lê Sao Mai         | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Nhóm CBT giảm đáng kể số lượng chất sử dụng ( $d = -0,93$ ), điểm kỳ thị bản thân ( $d = -3,23$ ) và tăng điểm lòng tự trọng ( $d = 3,37$ ). Kết luận: CBT là can thiệp hiệu quả, khả thi trong bối cảnh cộng đồng có nguồn lực hạn chế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 19 |
| 203 | KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ CO CỨNG NỬA THÂN BÊN LIỆT Ở BỆNH NHÂN ĐỘT QUỲ BẰNG SÓNG XUNG KÍCH TẠI KHOA PHỤC HỒI CHỨC NĂNG BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP NĂM 2024 – 2025 | Bùi Thị Bích Ngọc  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Nhóm đối tượng nghiên cứu có độ tuổi trung bình $64,71 \pm 11,07$ , phần lớn là nam giới (68,57%), thể nhồi máu não và liệt nửa người trái chiếm ưu thế. Sau 2 và 4 tuần can thiệp phục hồi chức năng, cả ba chỉ số Modified Ashworth Scale (MAS), Visual Analogue Scale (VAS) và six-minute walk test (6MWT) đều cải thiện đáng kể có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,001$ )                                                                                                                                                                                                       | 8  |
| 204 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ NHỒI MÁU NÃO CẤP HẸ SÓNG NỀN TẠI BỆNH VIỆN VIỆT TIỆP                                                    | Vũ Thị Phương Thảo | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi trung bình $69,58 \pm 14,6$ tuổi. Giới nam chiếm tỷ lệ 61,4%. Tăng huyết áp là yếu tố nguy cơ thường gặp chiếm 91,23%. Các triệu chứng và dấu hiệu lâm sàng thường gặp nhất là liệt vận động (74,44%), Liệt thần kinh sọ (66,67%), khó cấu âm (59,65%); Rối loạn ý thức 36,84%. Điểm NIHSS trung vị là 11 điểm, với bệnh nhân nặng nhất là 23 điểm, bệnh nhân nhẹ nhất là 2 điểm Tỷ lệ tắc động mạch thân nền là 52% các trường hợp xơ vữa mạch lớn; Điểm pc-ASPECT trung vị là 5,3; điểm pc-ASPECT cao $\geq 6$ là 57,89%; 42,11 % bệnh nhân có điểm pc-ASPECT $\leq 5$ | 9  |

|     |                                                                                                                           |                     |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 205 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức phòng và xử trí phản vệ tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2024    | Bùi Thị Thanh Mai   | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ điều dưỡng có kiến thức chung về phản vệ, và kiến thức về dự phòng phản vệ đạt 78,6%. Tỷ lệ điều dưỡng có kiến thức đạt về xử trí và theo dõi phản vệ là 75,5%. Điều dưỡng trình độ cao đẳng có kiến thức phòng và xử trí phản vệ không đạt gấp 3,87 lần so với điều dưỡng đại học. Điều dưỡng hệ Ngoại có kiến thức phòng và xử trí phản vệ không đạt gấp 4,2 lần so với điều dưỡng hệ Nội                                                                                                                                                                                                           | 10 |
| 206 | Khảo sát năng lực thực hành lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng và một số yếu tố liên quan                                  | Trần Thùy Dương     | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Điểm năng lực thực hành lâm sàng của sinh viên đạt ở mức trung bình là $3,65 \pm 0,41/5$ điểm trong đó năng lực thực hành lâm sàng sinh viên năm thứ 4 có điểm trung bình cao hơn so với sinh viên năm thứ 3 ở tất cả các tiêu chí. Năng lực "phát triển chuyên môn" có điểm cao nhất ở cả hai nhóm ( $3,81 \pm 0,47$ ở năm 3 và $3,91 \pm 0,52$ ở năm 4); "kỹ năng điều dưỡng" có điểm trung bình thấp nhất ( $3,47 \pm 0,46$ ở năm 3 và $3,53 \pm 0,54$ ở năm 4). Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa xếp loại học lực và năng lực thực hành lâm sàng của sinh viên ( $p < 0,05$ ) | 7  |
| 207 | THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ CỦA NGƯỜI BỆNH COPD TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP NĂM 2024 | Lương Thị Thu Giang | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuân thủ điều trị của người bệnh ở mức trung bình ( $47,19 \pm 4,12$ ), thấp nhất 32 điểm và cao nhất 50 điểm. Trong đó, cao nhất là tỉ lệ người bệnh COPD tuân thủ điều trị thuốc ở mức trung bình 53,1%. Tỉ lệ tuân thủ kém chiếm 18,6% và 28,3% ở mức tuân thủ tốt. Tỉ lệ “không thường xuyên tuân thủ” chiếm 61,1% và “có ý không tuân thủ” 33,6%. Giữa kiến thức về COPD và hỗ trợ xã hội có mối tương quan thuận với tuân thủ điều trị ( $r = 0,24$ ; $r = 0,52$ , $p < 0,05$ ). Mặt khác, mức độ khó thở và tuân thủ điều trị có mối tương quan nghịch ( $r = - 0,2$ , $p < 0,05$ )                  | 9  |

|     |                                                                                                                                               |                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 208 | THỰC TRẠNG KIẾN THỨC VỀ PHÒNG VÀ NHẬN BIẾT DẤU HIỆU PHẢN VỆ CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG, NĂM 2024      | Phạm Thị Tuyết    | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Điểm trung bình kiến thức phòng phản vệ của sinh viên là $10,5 \pm 2,07$ ; điểm trung bình kiến thức nhận biết dấu hiệu phản vệ là $20,6 \pm 3,70$ ; điểm trung bình chung là $31,0 \pm 3,91$ ; 56,0% sinh viên đạt kiến thức phòng phản vệ, 63,4% sinh viên đạt kiến thức nhận biết dấu hiệu phản vệ, 46,5% sinh viên đạt kiến thức chung về phòng và nhận biết dấu hiệu của phản vệ. Kiến thức phòng và nhận biết dấu hiệu phản vệ có mối liên quan với: Năm học: với $OR = 2,1 (1,3-3,4)$ ; Học lực: với $OR = 2,5 (1,4-4,1)$ ; Sinh viên đã từng chứng kiến phản vệ trong thực tế: với $OR = 2,2 (1,3-3,6)$ . Giới tính không có mối liên quan tới kiến thức phòng và nhận biết dấu hiệu phản vệ                         | 8 |
| 209 | KHẢO SÁT KIẾN THỨC VÀ THÁI ĐỘ CỦA ĐIỀU DƯỠNG VỀ VIỆC CÙNG RA QUYẾT ĐỊNH TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP NĂM 2024: NGHIÊN CỨU MÔ TẢ CẮT NGANG | Đoàn Thị Thu Thảo | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Phần lớn điều dưỡng tham gia nghiên cứu là nữ (91,8%), độ tuổi trung bình là $33,35 \pm 5,87$ tuổi, và số năm kinh nghiệm trung bình là $10,08 \pm 5,47$ năm. Kiến thức của điều dưỡng về SDM còn hạn chế ( $Mean = 2,9 \pm 3,02$ ) với đa phần nhận thông tin về SDM từ quá trình học tập (26,2%) hoặc các buổi đào tạo (13,9%). Có 41,8% điều dưỡng cho rằng họ nên quyết định sau khi cân nhắc ý kiến bệnh nhân, trong khi 28,7% cho rằng nên ra quyết định cùng bệnh nhân. Nghiên cứu cho thấy điều dưỡng có thái độ tích cực về SDM, với điểm trung bình từ 3,96 đến 4,16, chứng tỏ điều dưỡng mong muốn phối hợp giao tiếp liên ngành, cung cấp thông tin chất lượng và hỗ trợ bệnh nhân trong quá trình ra quyết định | 8 |

|     |                                                                                                                                                                                    |                       |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 210 | NGHIÊN CỨU<br>CHẤT LƯỢNG<br>GIẤC NGỦ VÀ<br>MỘT SỐ YẾU TỐ<br>LIÊN QUAN Ở<br>BỆNH NHÂN THẬN<br>MẠN CÓ LỘC MÁU<br>CHU KÌ TẠI BỆNH<br>VIỆN HỮU NGHỊ<br>VIỆT TIỆP NĂM<br>2024           | Vũ Thị Cẩm<br>Doanh   | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Tỷ lệ rối loạn giấc ngủ ở bệnh nhân mắc bệnh thận mạn có lọc máu chu kỳ là 82,8%. Trong đó, tỷ lệ rối loạn giấc ngủ mức độ nhẹ là 49%, mức độ trung bình là 38% và mức độ nặng là 13%. Những liên quan đến rối loạn giấc ngủ ở bệnh nhân mắc bệnh thận mạn có lọc máu chu kỳ là : không có người chăm sóc (OR=3; 95% CI: 1,346 – 8,518; $p<0.05$ ); bệnh tim mạch (OR=5; 95% CI: 3,345 – 7,672; $p<0,05$ ). Nghiên cứu cũng cho thấy có mối tương quan thuận, mức độ thấp giữa mức độ đau ( $p<0,05$ , $r = 0,275$ ) và tình trạng rối loạn lo âu ( $p<0,05$ , $r = 0,236$ ) với rối loạn giấc ngủ; có mối tương quan nghịch ở mức độ thấp giữa thu nhập cá nhân ( $p<0,05$ , $r = -0,218$ ) với tình trạng rối loạn giấc ngủ | 8 |
| 211 | Mức độ tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến mức độ tự tin của sinh viên điều dưỡng chính quy Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm học 2023 – 2024 | Nguyễn Thị Anh<br>Thư | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 30 kỹ năng, sinh viên có sự tự tin cao nhất trong thực hành kỹ thuật đo dấu hiệu sinh tồn (69,5%), kỹ thuật đo điện tim (49,8%). Sự tự tin thấp nhất là thực hiện chăm sóc người bệnh hấp hối, tử vong (10,8 %), giải thích phương pháp điều trị cho người bệnh (11,3%). Năm học, vòng thực tập, có liên quan đến mức độ tự tin thực hành kỹ năng lâm sàng của sinh viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9 |

|     |                                                                                                                                              |                      |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 212 | Nghiên cứu thành phần hóa học và tác dụng kháng alpha-glucosidase của củ nghệ đen ( <i>Curcuma zedoaria</i> ) thu hái tại Hải Phòng          | Ngô Thị Quỳnh Mai    | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | 06 sesquiterpen từ <i>C. zedoaria</i> đã được phân lập. Cấu trúc hóa học của chúng được xác định là curcumenol (1), procurcumenol (2), neoprocumenol (3), 13-2 hydroxygermacrone (4), zederone (5) và curcumalactone (6). Trong số các hợp chất được phân lập, các hợp chất 1, 2, 4 và 5 đã được báo cáo từ <i>C. zedoaria</i> . Trong khi đó, neoprocumenol (3) và curcumalactone (6) lần đầu tiên được phân lập từ loài này. Hợp chất 5 thể hiện tác dụng ức chế nhẹ đối với $\alpha$ -glucosidase với IC <sub>50</sub> là $99,45 \pm 0,50$ $\mu\text{g/mL}$ . | 7 |
| 213 | Thành phần hóa học và hoạt tính kháng vi sinh vật kiểm định chủng vi nấm biển <i>Aspergillus</i> sp. phân lập từ vùng biển Cát Bà, Hải Phòng | Cao Đức Tuấn         | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Từ cặn chiết dichloromethane của chủng vi nấm biển <i>Aspergillus</i> sp. M589 đã phân lập được bốn hợp chất phenolic bao gồm scöpletin, questin, stoloniferol B, acid 1 - hydroxy - 4- methoxy - 2 naphthoic. Các cấu trúc hóa học của chúng được xác định bằng phương pháp phổ cộng hưởng từ hạt nhân NMR và kết quả so sánh với các dữ liệu phổ đã được công bố                                                                                                                                                                                               | 6 |
| 214 | Xây dựng quy trình định lượng Benzoyl peroxid có trong các chế phẩm gel                                                                      | Nguyễn Thị Thùy Khuê | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9 |

|     |                                                                                                              |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 215 | PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG DỰ PHÒNG KHÁNG SINH TRONG MỒ LẤY THAI TẠI BỆNH VIỆN QUỐC TẾ SẢN NHI HẢI PHÒNG NĂM 2023  | Lê Thị Thùy Linh | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Kháng sinh được chỉ định nhiều nhất là ampicillin/sulbactam (94,01%). Theo Hướng dẫn thực hành lâm sàng về điều trị dự phòng bằng kháng sinh trong phẫu thuật của Hiệp hội Dược sĩ của Hoa Kỳ năm 2013, có 23 trường hợp (chiếm 5,99%) sử dụng kháng sinh ban đầu là ampicillin/sulbactam + metronidazol được đánh giá lựa chọn không phù hợp. 100% có thời gian bắt đầu sử dụng kháng sinh không phù hợp với hướng dẫn. Có 1 bệnh nhân (chiếm 0,26%) được chỉ định gentamycin với liều dùng thấp hơn liều khuyến cáo. Nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của việc xây dựng một quy trình thống nhất trên toàn viện về kháng sinh dự phòng phẫu thuật để đảm bảo sử dụng kháng sinh an toàn – hợp lý. | 11 |
| 216 | PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG BÁO CÁO PHẢN ỨNG CÓ HẠI CỦA THUỐC (ADR) TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ HẢI PHÒNG NĂM 2023 | Trần Thị Ngân    | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | số lượng báo cáo ADR trung bình là 16 báo cáo/tháng. Thuốc gặp ADR được báo cáo nhiều nhất là nhóm kháng sinh beta-lactam và nhóm kháng sinh quinolon. Hoạt chất có tỉ lệ báo cáo ADR nhiều nhất là Ciprofloxacin, Ceftriaxon và Metronidazol. 90,16% các ADR là không thể phòng tránh được do liên quan đến phản ứng dị ứng, phát ban ở những bệnh nhân chưa có tiền sử dị ứng. Đánh giá chất lượng báo cáo ADR cho thấy báo cáo có chất lượng tốt (điểm > 0,8) chiếm 97,92%. Hoạt động giám sát ADR tại bệnh viện đạt 87,27%, trong đó tiêu chí có tỉ lệ đạt thấp nhất là hoạt động giám sát và nghiên cứu liên quan an toàn thuốc với 55,55%.                                                      | 11 |

|     |                                                                                                               |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 217 | XÂY DỰNG QUY TRÌNH BẢO CHẾ THUỐC BỘT CÓ CHỨA CAO CHIẾT TOÀN PHẦN CÓ ANTHOCYANIN TỪ MỘT SỐ LOÀI THỰC VẬT       | Nguyễn Thanh Tâm | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Sử dụng phương pháp ngâm với dung môi ethanol 50o được acid hóa bằng 1% (v/v) acid citric 0,1M; lượng dung môi ngập dược liệu; thời gian chiết 24 giờ; nhiệt độ phòng. Dịch chiết vò nhỏ đen được bốc hơi dung môi bằng phương pháp cô cách thủy ở 50oC trong 4 giờ. Cao sau cô đặc được trộn với tá dược độn avicel pH101 tỉ lệ cao: tá dược = 1:1, sấy đến hàm ẩm 2-3%. Hỗn hợp cao - tá dược độn khối lượng 1,72 g (tương đương 30 mg anthocyanin) phối hợp thêm tá dược tron aerosil, điều hương vanilin, điều vị saccarose bào chế thành thuốc bột. Thuốc bột sau khi bào chế xong được kiểm nghiệm đạt các chỉ tiêu cảm quan, độ ẩm, độ mịn, độ đồng đều khối lượng, định lượng theo tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam 5. | 9 |
| 218 | KHẢO SÁT HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT 2',4'DIHYDROXY-6'METHOXY-3',5'-IMETHYLCHALCONE TRONG NỤ VỎI MỘT SỐ TỈNH PHÍA BẮC | Vũ Thùy Dung     | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Xác định được các điều kiện sắc ký như: bước sóng, pha động, thể tích tiêm. Phương pháp được thẩm định và đạt các tiêu chí theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9 |

|     |                                                                                                                                                                   |                 |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 219 | KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ NỘI NHA CÓ SỬ DỤNG TRÂM XOAY XP- ENDO FINISHER TRONG TẠO HÌNH ỐNG TỦY TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG NĂM 2024                                 | Trần Thị An Huy | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Răng gõ đau là triệu chứng lâm sàng chủ yếu với tỷ lệ 82,1%, sâu răng có tỷ lệ là 66,7%. Trên phim CT Cone beam cho thấy ống tủy cong có tỷ lệ 64,1%, 12,8 % răng có tổn thương vùng cuống. Trong quá trình sửa soạn ống tủy các răng không xảy ra tai biến là 92,3%. Điều trị nội nha đạt kết quả tốt sau 1 tuần: 94,8%. Sau 6 tháng điều trị tỷ lệ thành công đạt 97,4%. Kết luận: trâm xoay Xp-Endo Finisher có hiệu quả cao trong tạo hình làm sạch ống tủy                                                                                                                                                                    | 8  |
| 220 | KẾT QUẢ NHỎ RĂNG CÓ CHỈ ĐỊNH Ở BỆNH NHÂN TIM MẠCH ĐANG DÙNG THUỐC CHỐNG HUYẾT KHỐI NĂM 2024                                                                       | Phạm Thanh Hải  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Bệnh nhân được nhỏ răng hàm có tỷ lệ chảy máu sau phẫu thuật là 50%. Sau 1 giờ nhỏ răng, nhóm bệnh nhân bị chảy máu có số lượng tiểu cầu thấp hơn đáng kể ( $229,6 \pm 25,0$ so với $257,1 \pm 41,6$ ; $p=0,016$ ) và chỉ số INR cao hơn ( $1,8 \pm 1,3$ so với $1,1 \pm 0,6$ ; $p=0,031$ ) so với nhóm không bị chảy máu. Không ghi nhận hiện tượng chảy máu vào các ngày thứ 1, 3 và 7 sau nhỏ răng.                                                                                                                                                                                                                             | 16 |
| 221 | ĐỐI SÁNH KẾT QUẢ GIẢI PHẪU BỆNH VÀ HÌNH ẢNH CHỤP CHT 1.5 TESLA TRONG CÁC BỆNH LÝ U VÙNG KHOANG MIỆNG VÀ HÀU HỌNG TRÊN XƯƠNG MÓNG TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP | Phan Xuân Cường | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | tuổi trung bình 57,08. Tỷ lệ nam/nữ: 5/1. Phân bố vị trí u ở hạ hầu trên xương móng 38,9%, khoang miệng 30,6%. Kích thước trung bình 24,1mm. 97,2% giảm tín hiệu trên T1W, 80,6% tăng tín hiệu trên T2 Dixon W, 88,9% có hạn chế khuếch tán, 91,7% có ngấm thuốc trên T1 Dixon W Gado. Khả năng chẩn đoán mức độ ác tính của khối u trên T2W: Se 63,6%, Sp 66,7%, PPV 95,5%, tính chất hạn chế khuếch tán: Se 93,9%, Sp 66,7%, PPV 96,9%, trong đó hệ số khuếch tán biểu kiến ADC có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm lành tính và ác tính với $p<0,005$ . Tính chất ngấm thuốc của khối u Se 93,9%, Sp 33,3%, PPV 93,9% | 8  |

|     |                                                                                                                                              |                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 222 | Đặc điểm hình ảnh và giá trị của chụp cộng hưởng từ khớp vai trong chẩn đoán rách chóp xoay tại bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng          | Hoàng Đức Hạ       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Rách gân trên gai là phổ biến nhất (97,17%), tiếp đến là gân dưới gai (16,03%). dưới vai (13,33%) và nhị đầu (4,7%). Trong số các rách trên gai, 38.68% là rách bán phần và 58,49% là rách hoàn toàn, với kích thước 3-5cm chiếm nhiều nhất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 48 |
| 223 | Thực trạng nhiễm nấm Aspergillus, Penicillium ở vị thuốc cổ truyền tại một số cơ sở kinh doanh nội thành Hải Phòng năm 2024                  | Đinh Thị Thanh Mai | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ nhiễm nấm chung trên môi trường Sabouraud và môi trường DG18 lần lượt là 63,8% và 79,7%. Tỷ lệ nhiễm Aspergillus và Penicillium ở vị thuốc cổ truyền trên môi trường Sabouraud lần lượt là 34,5% và 8,5% trên môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10 |
| 224 | THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KHÁNG THUỐC CHỐNG LAO HÀNG MỘT Ở BỆNH NHÂN LAO PHỔI MỚI TẠI BỆNH VIỆN PHỔI HẢI PHÒNG NĂM 2020-2023 | Nguyễn Thị Trang   | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | : bệnh nhân có tuổi trung bình $46,87 \pm 15,48$ ; tỷ lệ nam/nữ: 3,33/1. Tỷ lệ kháng thuốc chung của Mycobacterium tuberculosis (MTB) là 29,0%; đa kháng thuốc (MDR-TB) 4,3%; kháng riêng của Streptomycin (SM), Rifampicin (RMP), Isoniazid (INH), Ethambutol (EMB) lần lượt là 20,7%; 6,9%; 18,3%; 3,1%; tỷ lệ kháng 4 thuốc là 2,1%; kháng 3 thuốc là 1,7%; kháng 2 thuốc là 10,2%; kháng đơn thuốc là 15,0%. Nữ giới (OR=2,813), tổn thương X-quang độ 3 (OR=15,137), và hang phổi $\geq 4$ cm (OR=11,612) liên quan đến MDR-TB ( $p < 0,05$ ). | 8  |

|     |                                                                                                                                                                 |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 225 | THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN THIẾU MÁU CỦA TRẺ TỪ 6 THÁNG ĐẾN 59 THÁNG TẠI PHÒNG KHÁM DINH DƯỠNG BỆNH VIỆN TRẺ EM-HẢI PHÒNG NĂM 2024                   | Đặng Văn Chức    | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ thiếu máu là 24,7%, trẻ nam chiếm 30,4% và trẻ nữ 17,8%. Mức độ thiếu máu nhẹ chiếm 19,7%; vừa chiếm 4,1% và chiếm nặng 0,8%. Thiếu máu nhẹ đều chiếm tỷ lệ cao ở trẻ nam và trẻ nữ và ở nhóm 1-4 tuổi. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với thiếu máu gồm giới nam, tuổi <24 tháng, không được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, thiếu sắt, BMI mẹ trước sinh <18,5, học vấn mẹ dưới THPT, tuổi mẹ dưới <25 tuổi                                                                                                                                                       | 9  |
| 226 | THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ BỆNH PHỔI TẮC NGHỀN MẠN TÍNH NGOẠI TRÚ TẠI KHOA NỘI 2 BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP HẢI PHÒNG NĂM 2024-2025                          | Trịnh Hồng Nhung | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Số lượng bệnh nhân COPD được quản lý điều trị ngoại trú tại khoa Nội 2 Bệnh viện Hữu nghị Việt tiếp từ 9/2024 đến 3/2025 là gần 300 bệnh nhân; Tỷ lệ tái khám định kỳ 3 tháng cuối năm 2024 là 61.8% và 3 tháng đầu năm 2025 là 90.1%; Tỷ lệ tuân thủ tốt điều trị thuốc là 67.9%; Tỷ lệ tuân thủ tư vấn phòng bệnh: Tránh khói bụi đạt 100%, Tập phục hồi chức năng hô hấp đạt 96.3%.                                                                                                                                                                                                 | 9  |
| 227 | NHẬN XÉT ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG BỆNH NHÂN SUY THOẠI THẬN MẠN THÚ PHÁT SAU LẠM DỤNG CORTICOID TẠI KHOA NỘI TỔNG HỢP, BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG 2024 | Nguyễn Ngọc Ánh  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Bệnh nhân chủ yếu ở độ tuổi 60-69 chiếm 42,3%, tuổi trung bình $63 \pm 1,84$ , nữ chiếm 63,5%. 82,7% bệnh nhân có bệnh lý cơ xương khớp. 100% bệnh nhân sử dụng corticoid, trong đó 69,2% tự mua thuốc. Thời gian sử dụng corticoid trung bình là 4,2 năm. Về triệu chứng lâm sàng: 100% bệnh nhân mệt mỏi kéo dài, 69,2% có đại tiện phân lỏng, 53,8% buồn nôn, 46,2% sút cân. Hội chứng Cushing xuất hiện ở 76,9% bệnh nhân. Kết quả xét nghiệm: 100% bệnh nhân có cortisol giảm, 42,3% tăng ure, 28,8% tăng creatinin, và 73,1% hạ kali. 15,4% bệnh nhân có bất thường điện tâm đồ. | 10 |

|     |                                                                                                                                                           |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 228 | Liên quan giữa mức độ quá tải sắt và một số đặc điểm cận lâm sàng tim mạch ở bệnh nhân Thalassemia tại bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp                       | Vũ Mạnh Tân      | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Bệnh nhân Thalassemia có quá tải sắt nặng có tỷ lệ biến dạng mắt, sạm da, nồng độ NT-proBNP cao hơn nhóm quá tải sắt nặng (76,47% và 48,94%; p=0,02; 85,29% và 59,57%; p=0,02; 429,9 +- 640,58 pg/mL và 189,08 +- 418,40 pg/mL; p = 0,04)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8 |
| 229 | ĐẶC ĐIỂM THIẾU MÁU VÀ MỐI LIÊN QUAN VỚI NỒNG ĐỘ SẮT, FERRITIN, TSAT TRÊN BỆNH NHÂN BỆNH THẬN MẠN LỘC MÁU CHU KỲ TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP NĂM 2024 | Kê Thị Lan Anh   | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi trung bình của các bệnh nhân là $54,21 \pm 13,69$ tuổi, tập trung chủ yếu vào độ tuổi 0,05).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9 |
| 230 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ TÂM THẦN CÓ LIÊN QUAN Ở BỆNH NHÂN HỘI CHỨNG RUỘT KÍCH THÍCH TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP NĂM 2024-2025             | Vũ Thị Thu Trang | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tuổi trung bình $49,91 \pm 14,24$ . Tỷ lệ nữ cao hơn nam. Triệu chứng lâm sàng hay gặp là thay đổi tần suất phân (85,6%), thay đổi hình thái phân (77,9%), đau bụng điển hình (58,7%), đau bụng không điển hình (41,4%), cảm giác đại tiện không hết phân (39,4%), chướng bụng đầy hơi (26,9%). Thở táo bón chiếm 31,7%, thể ỉa lỏng chiếm 27,9%, thể hỗn hợp chiếm 29,8%, thể không xác định chiếm 10,6%. Tỷ lệ rối loạn lo âu là 43,2%, tỷ lệ trầm cảm là 36,5%, tỷ lệ stress là 51,9% và tỷ lệ mất ngủ là 55,7%. Các yếu tố tâm thần ít gặp nhất ở thể không xác định, sự khác biệt chưa có ý nghĩa thống kê. | 6 |

|     |                                                                                                                            |                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 231 | KHẢO SÁT MỨC LỌC CẦU THẬN, ĐỘ THÂM THẤU NƯỚC TIỂU VÀ TỶ SỐ ALBUMIN/CREATININ NIỆU Ở BỆNH NHÂN BETA THALASSEMIA             | Đỗ Thị Thanh Loan | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Nhóm bệnh, MLCTCysC trung bình là $73,13 \pm 33,61$ ml/phút/1,73 m <sup>2</sup> , có 39,5% bệnh nhân có MLCT < 60 ml/phút/1,73 m <sup>2</sup> ; trung vị ĐTTNT là 553,5 (419,25 – 722,25) mOsm, thấp hơn nhóm chứng 987 (838,5 – 1170) mOsm có ý nghĩa thống kê, $p < 0,001$ , tỷ lệ bệnh nhân giảm ĐTTNT là 27,2%. Trung vị ACR là 0,76 (0,5 – 1,59) mg/mmol, có 17,0% có mức ACR $\geq 3,0$ mg/mmol. Tỷ lệ BN giảm MLCT, ĐTTNT và ACR $\geq 3,0$ mg/mmol chiếm 10,7%. Nhóm bệnh nhân có bất thường cả 3 chỉ số có Hb thấp hơn, nồng độ sắt và ferritin huyết tương cao hơn nhóm không bất cả 3 chỉ số, $p < 0,05$                        | 7  |
| 232 | Mối liên quan giữa nồng độ vitamin D huyết thanh, mật độ xương và một số yếu tố nguy cơ loãng xương sau mãn kinh           | Lê Thị Diệu Hiền  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Mối liên quan thiếu hụt vitaminD với một số yếu tố thời gian mãn kinh > 10 năm (OR = 3,8); tuổi cao > 60 tuổi (OR = 3,1); BMI cao (OR = 2,1); số lần sinh con $\geq 3$ lần (OR = 2,6) ( $p < 0,05$ )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7  |
| 233 | Thực trạng bệnh tăng huyết áp và một số yếu tố liên quan ở người dân từ 40 tuổi trở lên tại đảo Cát Bà, Hải Phòng năm 2024 | Nguyễn Thị Thắm   | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ bệnh tăng huyết áp ở người dân $\geq 40$ tuổi là 44,8%, trong đó 34,5% đã được phát hiện và 10,3% phát hiện mới trong lần sàng lọc này. Trong số bệnh nhân THA có 62,3% được điều trị và có 47,9% bệnh nhân đang điều trị đạt mục tiêu điều trị. Những nhóm có nguy cơ cao bao gồm nam giới (aOR=1,72; $p < 0,01$ ), người từ 50-<60 tuổi (aOR=2,12; $p < 0,001$ ), người từ 60 tuổi trở lên (aOR=6,36; $p < 0,001$ ), người có chỉ số eo mông lớn (aOR=1,97; $p < 0,05$ ), thừa cân béo phì (aOR=32,35; $p < 0,05$ ), chế độ ăn nhiều muối (aOR=2,47; $p < 0,05$ ) và gia đình có người mắc tăng huyết áp (aOR=2,21; $p < 0,001$ ). | 13 |

|     |                                                                                                                           |                      |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 234 | ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI BỆNH LÝ DƯƠNG VẬT Ở SINH VIÊN Y1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG NĂM 2024 - 2025                       | Phạm Quốc Hiệu       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Nam sinh viên có tuổi từ 18 đến 20 tuổi. Cân nặng, chiều cao, BMI trung bình lần lượt là 66,78 9,64 kg, 170,99 6,10 cm, 22,83 3,04. Tuổi dậy thì trung bình là 14,45 1,16, có 60 sinh viên thủ dâm chiếm 35,71%; tần suất thủ dâm trung bình là 2,97 lần/tuần. Nam sinh viên có tiền sử cắt bao quy đầu là 10,71%. Chiều dài dương vật khi xù , chu vi thân dương vật, đường kính quy đầu lần lượt là 6,35 1,21(cm), 8,25 0,82 (cm), 2,66 0,3 (cm). Thực trạng bệnh lý dương vật lần lượt là 5,95%, 9,52% và 1,119% ghi nhận ở hẹp bao quy đầu, bán hẹp bao quy đầu và lỗ tiểu lệch thấp. | 7 |
| 235 | NGHIÊN CỨU TÌNH TRẠNG SA SÚT TRÍ TUỆ Ở BỆNH NHÂN TAI BIẾN MẠCH MÁU NÃO TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP                   | Nguyễn Thị Thanh Nga | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Bệnh gặp nhiều ở nam giới (75,8%), người bệnh ở nhóm tuổi 60 - 79 chiếm tỷ lệ cao nhất 64,5%. Tỷ lệ người bệnh liệt nửa người bên phải là 53,2%, không có sự khác biệt giữa liệt trái hay liệt phải với $p > 0,05$ . Thở bệnh chủ yếu là nhồi máu não chiếm 58,1%. Kết quả đánh giá tình trạng suy giảm nhận thức- sa sút trí tuệ theo thang điểm MMSE: tỷ lệ người bệnh không suy giảm nhận thức là 46%, suy giảm nhận thức nhẹ chiếm 19,3%, mức độ vừa chiếm tỷ lệ 13,3% và 21,4% ở mức độ nặng.                                                                                        | 8 |
| 236 | ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ TỶ LỆ ĐỢT CẤP BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TÍNH CỦA NGƯỜI BỆNH TẠI BỆNH VIỆN PHỔI HẢI PHÒNG | Phạm Văn Thức        | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Người bệnh ở nhóm tuổi 60 -79 tuổi chiếm tỷ lệ cao (76,43%), người bệnh có thời gian mắc bệnh chủ yếu từ 1 – 5 năm là 75,08%. Người bệnh có điểm mMRC bằng 2 chiếm tỷ lệ cao nhất 38,74% tiếp theo đến điểm mMRC bằng 1 chiếm 32,43%. Người bệnh có điểm CAT từ 10 điểm trở lên chiếm tỷ lệ cao 67,57%. Tỷ lệ người bệnh có mức $50\% \leq FEV1 \leq 80\%$ chiếm 45,05%. Trong 12 tháng qua, số người bệnh có 1 đợt cấp chiếm tỷ lệ cao nhất (67,87%), trong số người bệnh có đợt cấp thì có 58,35% người bệnh phải nhập viện.                                                            | 9 |

|     |                                                                                                                                                             |                     |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 237 | Kết quả phẫu thuật vá nhĩ trên bệnh nhân viêm tai giữa mạn tính ống tai ngoài hẹp tại bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng                                         | Phạm Thanh Hải      | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | 50% bệnh nhân nhập viện vì lí do chảy tai, trong đó 57,1% bệnh nhân chảy mủ tai nhầy; 35,7% bệnh nhân có lỗ thủng trung tâm màng nhĩ, trong đó 85,7% bờ lỗ thủng nhẵn, 50% sát xương; 67,9% có hình ảnh thông bào sáng trên phim chụp cắt lớp vi tính. Sau mổ 100% bệnh nhân liền kín màng nhĩ, triệu chứng nghe kém được cải thiện rõ rệt, trước mổ có 82,1% bệnh nhân nghe kém, sau mổ tỉ lệ này còn 17,9%. | 7  |
| 238 | KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN MẮC VIÊM ĐIỂM BẨM GÂN CHI TRÊN BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐIỆN CHÂM KẾT HỢP SIÊU ÂM ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG 2024 – 2025 | Nguyễn Thị Thu Hiền | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Giảm điểm VAS trung bình từ $4,40 \pm 1,60$ xuống còn $1,67 \pm 1,33$ . Làm giảm viêm và bớt dịch trên hình ảnh siêu âm, lượng dịch giảm từ $2.83 \pm 2,16$ (mm) xuống còn $0.87 \pm 0,56$ (mm). Cải thiện tốt tầm vận động khớp. Cải thiện chức năng sinh hoạt hàng ngày với mức độ tốt chiếm 53,33%. Kết quả điều trị chung: tốt chiếm 36,67%, khá 50,00%, trung bình 13,33%.                               | 10 |
| 239 | Động lực làm việc của nhân viên y tế Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lai Châu năm 2024                                                                               | Phạm Minh Khuê      | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ nữ là 68,5%. Độ tuổi trung bình của NVYT là $38,41 \pm 5,85$ . Tỷ lệ NVYT có ĐLLV chung là 58,4%. Điểm trung bình chung của 7 nhóm yếu tố động lực là $3,97 \pm 0,27$ điểm. Tỷ lệ NVYT có ĐLLV nhóm yếu tố sự tận tâm là cao nhất (80,8%), thấp nhất là yếu tố cam kết với tổ chức (55,5%)...                                                                                                           | 21 |

|     |                                                                                                                                            |                       |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 240 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến quản lý điều trị ngoại trú bệnh tăng huyết áp tại Bệnh viện đa khoa Hạ Long, Quảng Ninh năm 2024 | Hoàng Thị Giang       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | : tỷ lệ bệnh nhân đạt huyết áp mục tiêu là 53,0%; tỷ lệ bệnh nhân tuân thủ điều trị thuốc là 91,0%; tỷ lệ bệnh nhân tuân thủ các biện pháp thay đổi lối sống là 39,0%; tỷ lệ bệnh nhân THA được quản lý tốt là 17,8%. Cần có những biện pháp tăng cường công tác quản lý điều trị bệnh nhân THA tại cơ sở này, trong đó chú trọng đến tiêu chí đạt huyết áp mục tiêu và thay đổi lối sống cho bệnh nhân. | 14 |
| 241 | Hội chứng chuyển hoá và một số yếu tố liên quan ở cán bộ công an khối An ninh, Công an thành phố Hải Phòng năm 2024                        | Nguyễn Thị Thùy Linh  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỉ lệ mắc hội chứng chuyển hóa ở đối tượng nghiên cứu là 27,0%. Tỉ lệ mắc thành tố trong HCCH ở đối tượng nghiên cứu cho thấy vòng bụng lớn chiếm tỉ lệ cao nhất (45,4%), tiếp đến là tăng Triglycerid (43,6%) và tăng glucose (36,5%), chiếm tỉ lệ thấp nhất là THA (18,1%),....                                                                                                                        | 10 |
| 242 | Phát triển công cụ điều chỉnh liều dựa trên chức năng thận tích hợp phần mềm kê đơn điện tử tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng        | Nguyễn Thị Thu Phương | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ kê sai liều trước can thiệp dao động từ 6.1% đến 9.4% tùy theo mức độ suy thận, và giảm còn từ 0% đến 4.9% sau can thiệp, với một số mức độ cho thấy cải thiện có ý nghĩa thống kê (p 0.05).                                                                                                                                                                                                       | 12 |
| 243 | Phát triển công cụ điều chỉnh liều dựa trên chức năng gan tích hợp phần mềm kê đơn điện tử tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng         | Nguyễn Thị Thu Phương | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ sai sót kê đơn giảm rõ rệt sau can thiệp (từ 24.0% xuống 9.0%, p < 0.001), với hiệu quả nổi bật ở nhóm bệnh nhân Child-Pugh B. Tỷ lệ tiếp nhận khuyến cáo bởi bác sĩ đạt 80.0%, cao nhất ở nhóm thuốc chống đông và kháng sinh. Không ghi nhận khác biệt có ý nghĩa thống kê về đặc điểm nền giữa hai nhóm.                                                                                        | 13 |

|     |                                                                                                                                                                 |                    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 244 | Kết quả di xa răng nanh bằng T-loop Blue Elgiloy trên người bệnh chỉnh nha tại Bệnh viện RHM Trung Ương Hà Nội và bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2024 - 2025 | Phạm Thị Hồng Thuỳ | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Di xa răng nanh bằng T-loop Blue Elgiloy có hiệu quả tốt, sau 18 tuần mức độ di chuyển đạt được là $1,68 \pm 0,09$ mm, khả năng kiểm soát xoay, nghiêng và trôi tốt. Kết luận: Sử dụng T-loop Blue Elgiloy trong việc di xa răng nanh có hiệu quả và kiểm soát tốt độ nghiêng, xoay và trôi của răng nanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 10 |
| 245 | Liên quan và giá trị dự báo của độ dày mô mỡ dưới da bụng, vòng eo, chỉ số eo hông và BMI 3 tháng đầu thai kì với đái tháo đường thai kì                        | Đỗ Quang Anh       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tổng cộng 256 thai phụ được theo dõi từ quý I đến thời điểm chẩn đoán ĐTĐTK. Nhóm ĐTĐTK có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê so với nhóm không mắc ĐTĐTK về các đặc điểm nền (tuổi mẹ, tiền sử ĐTĐTK), vòng eo, WHR, cân nặng, SAT và BMI. Phân tích hồi quy logistic đơn biến cho thấy các yếu tố như: tuổi mẹ cao khi mang thai, tiền sử ĐTĐTK, thụ tinh trong ống nghiệm (HTSS), vòng eo lớn, WHR cao, SAT dày và BMI cao đều liên quan đến tăng nguy cơ mắc ĐTĐTK. Trong phân tích hồi quy logistic đa biến có hiệu chỉnh cho các yếu tố nền, các chỉ số nhân trắc vẫn cho thấy mối liên quan độc lập với nguy cơ ĐTĐTK. | 24 |
| 246 | Tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến sinh con to ở sản phụ đái tháo đường thai kỳ tại Bệnh viện Phụ Sản Hải Phòng                                               | Nguyễn Thị The     | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ sinh con to ở sản phụ ĐTĐTK là 3,95%. Phân tích hồi quy logistic đơn biến cho thấy các yếu tố liên quan với tăng nguy cơ sinh con to ở sản phụ ĐTĐTK gồm: tuổi $\geq 30$ , sinh $\geq 3$ lần, điều trị bằng tiết chế đơn thuần, BMI thời điểm kết thúc thai kỳ, nồng độ Glucose huyết thanh thời điểm kết thúc thai kỳ, HbA1C thời điểm kết thúc thai kỳ; trong khi đó sản phụ có nghề nghiệp lao động trí óc là yếu tố liên quan với giảm nguy cơ sinh con to                                                                                                                                                        | 14 |

|     |                                                                                                                           |                 |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 247 | Nhận xét chẩn đoán và xử trí ở các sản phụ tiền sản giật - sản giật tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng từ 1/2021 đến 12/2024 | Trịnh Việt Hòa  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tiền sản giật (TSG) có dấu hiệu nặng chiếm tỷ lệ cao nhất (42,3%) trong các hình thái rối loạn tăng huyết áp (THA) thai kỳ, đa số các trường hợp TSG là khởi phát muộn (83,12%). Tỷ lệ sản phụ có THA khi vào viện ở cả nhóm nặng và nhẹ đều rất cao (96,6% và 92%), có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê rõ rệt về tỷ lệ phù ( $p=0,00018$ ) giữa nhóm nặng (gồm THA thai kỳ và TSG không có dấu hiệu nặng) (81,2%) và nhóm nhẹ (gồm TSG có dấu hiệu nặng và hội chứng HELLP) (62,2%); đau đầu là triệu chứng nặng chiếm tỷ lệ cao nhất khi vào viện (25%). Phân tích hồi quy đa biến cho thấy protein niệu định tính đạt 100mg/dl ( $OR=4,09$ , KTC ...        | 20 |
| 248 | Yếu tố liên quan và kết quả xử trí thiếu máu nặng sau đẻ tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng.                                 | Nguyễn Thị Thủy | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Qua phân tích hồi quy logistic đa biến chúng tôi thấy yếu tố nguy cơ độc lập của tình trạng thiếu máu nặng sau đẻ đường dưới gồm: Nghề lao động tự do ( $OR = 2.34$ , KTC 95%: 1.1 – 5.0, $p = 0.027$ ), số lần đẻ >4 lần ( $OR = 4.03$ , KTC 95%: 1.23 - 13.0), $p = 0.021$ ), thiếu máu trước đẻ (thiếu máu trong thai kỳ này) với ( $OR = 69.44$ , KTC 95%: 20.58 – 234.29, $p = 0.00000$ ), sản phụ sau đẻ bị đờ tử cung với ( $OR = 7.4$ , KTC 95%: 2.52 – 21.72, $p = 0.000271$ ), chấn thương đường sinh dục với ( $OR = 14.91$ , KTC 95%: 4.91 – 45.21, $p = 0.000002$ ), là các yếu tố liên quan độc lập với nguy cơ thiếu máu nặng sau đẻ đường dưới. | 16 |

|     |                                                                                                                                       |                |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 249 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng hội chứng cai rượu trên bệnh nhân điều trị tại bệnh viện Tâm thần Hải Phòng năm 2024.                 | Phạm Văn Mạnh  | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | 100% bệnh nhân là nam giới, tuổi trung bình $49,45 \pm 6,21$ tuổi. 67,8% bệnh nhân uống rượu lai rai cả ngày. Thời gian sử dụng rượu trung bình là 20,2 năm, lượng rượu trung bình 700 ml/ngày. Triệu chứng phổ biến gồm: run tay (100%), mất ngủ (100%), tăng hoạt động tự động (93,5%), hoang tưởng – ảo giác (70,9%). Rối loạn trí nhớ gần và chú ý chiếm 80,6%. Về cận lâm sàng: 100% bệnh nhân có men gan (GOT, GPT, GGT) tăng cao; Glucose tăng ở mức $7,45 \pm 3,39$ mmol/l. Bilirubin tp và Bilirubin tt đều tăng lần lượt với giá trị là $54,71 \pm 43,15$ $\mu$ mol/l và $6,14 \pm 4,45$ $\mu$ mol/l. | 11 |
| 250 | Đặc điểm giảm ham muốn tình dục và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân nữ trầm cảm điều trị tại Bệnh viện Tâm thần Hải Phòng năm 2024 | Vương Thị Thủy | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ giảm ham muốn tình dục là 68,3%. Giảm ham muốn tình dục được biểu hiện ở nhiều khía cạnh: giảm ham muốn với bạn tình, giảm sự chủ động và đáp ứng trong quan hệ tình dục, mất hoàn toàn ham muốn thủ dâm và suy giảm tương tượng tình dục. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với giảm ham muốn gồm: tuổi $\geq 40$ (OR = 5,6; $p < 0,01$ ), tình trạng đã kết hôn (OR = 3,5; $p = 0,04$ ), trầm cảm nặng (OR = 6,3; $p < 0,01$ ), triệu chứng loạn thần (OR = 5,8; $p = 0,01$ ), ý tưởng/hành vi tự sát (OR = 6,3; $p < 0,01$ ), và stress tâm lý (OR = 2,5; $p = 0,03$ ).                         | 17 |

|     |                                                                                                                                                    |                       |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 251 | THỰC TRẠNG<br>CƯỜI HỞ LỢI VÀ<br>MỘT SỐ YẾU TỐ<br>LIÊN QUAN CỦA<br>SINH VIÊN<br>TRƯỜNG ĐẠI HỌC<br>HÀNG HẢI VIỆT<br>NAM NĂM HỌC<br>2024-2025         | Đồng Thị Mai<br>Hương | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Tỷ lệ cười hở lợi là 21,3%, nữ có tỷ lệ cười hở lợi cao hơn nam (22,8%, 19,4%); ở cả hai giới cười hở lợi gặp nhiều nhất ở nhóm môi trên trung bình, ít nhất ở môi trên dài; Cười hở lợi gặp nhiều nhất ở nhóm cung cười song song (42,7%). Cười hở lợi do yếu tố quá phát xương hàm trên theo chiều dọc phổ biến nhất. Cười hở lợi có tương quan thuận chiều với độ lộ răng cửa ở tư thế nghỉ ở mức độ mạnh và độ di động môi trên ở mức độ yếu. Cười hở lợi có tương quan thuận chiều với góc mặt phẳng cắn và góc chiều cao hàm trên ở mức độ trung bình; có tương quan ngược chiều với góc lồi mặt và tỷ lệ Jarabak ở mức độ trung bình; có tương quan thuận chiều với góc ANB ở mức độ yếu. | 11 |
| 252 | Một số yếu tố liên<br>quan tới mức độ nặng<br>của bệnh nhân sốt<br>xuất huyết Dengue tại<br>Bệnh viện Hữu nghị<br>Việt Tiệp, Hải Phòng<br>năm 2024 | Trần Thị Liên         | CSDL Đề tài<br>nghiên cứu khoa<br>học | Các yếu tố lâm sàng liên quan tới sốt xuất huyết Dengue nặng gồm tuổi (OR=5,03), đau đầu (OR=2,39). Các yếu tố cận lâm sàng liên quan với mức độ nặng của sốt xuất huyết Dengue gồm Hct tăng từ 38% trở lên (OR=3,92), Tiểu cầu giảm <50G/L (OR=3,87), AST từ trên 400U/L (OR=5,96) và ALT tăng từ trên 400 U/L (OR=3,27) liên quan có ý nghĩa thống kê với sốt xuất huyết Dengue nặng hoặc có dấu hiệu cảnh báo.                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9  |

|     |                                                                                                                                                    |                       |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 253 | Đặc điểm dịch tễ, lâm sàng, cận lâm sàng ở bệnh nhân sốt xuất huyết Dengue điều trị tại khoa Bệnh nhiệt đới, bệnh viện Hữu nghị Việt tiếp năm 2024 | Hoàng Thị Thía        | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ nam/nữ gần như tương đương (51,4%/48,6%) với độ tuổi trung bình là 39,2 tuổi. Các triệu chứng lâm sàng phổ biến nhất bao gồm sốt cao (66,9%), mệt mỏi (64,9%), và đau đầu (56,3%). Dấu hiệu xuất huyết dưới da chiếm 40,3%. Về cận lâm sàng, giảm tiểu cầu là một phát hiện quan trọng, trong đó 33,7% bệnh nhân có mức tiểu cầu từ 10-50 G/L, thường giảm sâu nhất vào ngày thứ 6 của bệnh. Ngoài ra, có sự gia tăng men gan, với AST tăng ở 65,7% và ALT tăng ở 53,2% số ca, chủ yếu ở mức độ nhẹ ( $< 200$ UI/L). Những phát hiện này góp phần quan trọng vào việc chẩn đoán và tiên lượng bệnh nhân SXHD.                                       | 14 |
| 254 | THỰC TRẠNG CĂNG THẲNG, TRẦM CẢM, LO ÂU CỦA SINH VIÊN Y KHOA NĂM CUỐI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HÀI PHÒNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN                | Nguyễn Thị Thanh Thim | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ sinh viên có biểu hiện căng thẳng, trầm cảm và lo âu lần lượt là 39,8%; 40%; và 49,1%. Kinh tế khó khăn; GPA $< 2,5$ ; từng học lại; không hài lòng với chuyên ngành và kết quả học tập; không hài lòng với gia đình và các mối quan hệ xã hội; lo lắng sự thay đổi chính sách xã hội, y tế có liên quan với biểu hiện căng thẳng của sinh viên ( $p < 0,05$ ). Các yếu tố như không hài lòng với chuyên ngành và kết quả học tập; không hài lòng về gia đình và mối quan hệ xã hội; lo lắng khi phải tham gia các kỳ thi sau khi tốt nghiệp đại học và sự thay đổi chính sách y tế có liên quan với biểu hiện trầm cảm ở sinh viên ( $p < 0,05$ ). | 20 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |                  |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 255 | KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ THỰC HÀNH CỦA BÀ MẸ VỀ VIỆC BỔ SUNG VITAMIN D CHO TRẺ EM TRONG ĐỘ TUỔI TỪ 0-12 THÁNG TẠI BỆNH VIỆN TRẺ EM HẢI PHÒNG, NĂM 2025                                                                                     | Chu Thị Hà       | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Có 251 bà mẹ (82,8%) có kiến thức đạt, có 138 bà mẹ (45,5%) đạt về thái độ, có 90 bà mẹ (29,7%) đạt về thực hành bổ sung vitamin D cho trẻ. Các yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức là: tuổi, nơi sống, thu nhập bình quân, trình độ văn hoá ( $p<0,05$ ). Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ là: tuổi, trình độ học vấn ( $p<0,05$ ). Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hành là: nơi sống, trình độ học vấn ( $p<0,05$ ). Có mối liên quan giữa kiến thức và thực hành $OR= 1,17$ ( 95 % CI: 0,64-2,14), giữa thái độ và thực hành $OR= 13,49$ , ( $OR, 95 \% CI: 3,20- 56,79$ ) ( $p< 0,05$ ).                                                                                                          | 10 |
| 256 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bệnh nhân rối loạn nuốt sau tai biến mạch máu não giai đoạn phục hồi sớm và phục hồi muộn bằng điện châm kết hợp bài tập phục hồi chức năng tại bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng | Nguyễn Thị Phụng | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Phần lớn bệnh nhân nằm trong độ tuổi từ 70 tuổi trở lên (53.3%) và tuổi trung bình của bệnh nhân tham gia nghiên cứu là $70,3 \pm 8.5$ , số lượng nam trong nghiên cứu gấp 4 lần nữ, tỉ lệ thời gian mắc bệnh trung bình là $4.2 \pm 2.0$ tháng, với số lần tai biến trung bình là $1.1 \pm 0.3$ lần. Các triệu chứng lâm sàng thường gặp của nhóm nghiên cứu là: nuốt vướng (100%), thay đổi giọng nói (100%), ho không hiệu quả (100%), ho sặc (100%), chảy nước dãi (100%), tồn đọng miệng (100%). Các bệnh nhân tham gia nghiên cứu có chỉ số Triglycerid, Cholesterol toàn phần và Glucose máu trung bình lần lượt là $3.5 \pm 1.7$ mmol/L, $4.9 \pm 1.7$ mmol/L, $6.0 \pm 1.8$ mmol/L... | 9  |

|     |                                                                                                                                                                                 |                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 257 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bằng điện châm kết hợp với điện phân thuốc Lidocain 2% trên bệnh nhân đau thần kinh tọa tại bệnh viện Kiến An năm 2024-2025 | Trần Thị Thu Hiền | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Sau 14 ngày điều trị, điểm VAS trung bình giảm từ $6,08 \pm 0,74$ xuống $1,7 \pm 1,06$ ( $p < 0,05$ ). Góc Lasègue tăng từ $42,67^\circ \pm 5,86$ lên $70,58^\circ \pm 6,8$ ( $p < 0,05$ ), chỉ số Schober tăng từ $12,53 \pm 0,58$ cm lên $13,76 \pm 0,39$ cm ( $p < 0,05$ ). Mức độ ảnh hưởng đến sinh hoạt hàng ngày giảm từ $59,93 \pm 10,11\%$ xuống $27,77 \pm 9,91$ ( $p < 0,05$ ).                                                                                                                                                                                             | 10 |
| 258 | Kết quả điều trị bệnh nhân đau thắt lưng do thoái hóa cột sống bằng Sóng xung kích kết hợp Điện trường châm tại Bệnh viện Thủy nguyên năm 2024-2025.                            | Đoàn Mỹ Hạnh      | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Phương pháp kết hợp này có tác dụng giảm đau và cải thiện tầm vận động trên bệnh nhân đau thắt lưng do thoái hóa cột sống qua các thang điểm: điểm đau VAS giảm sau điều trị là $3,12 \pm 1,12$ điểm, độ giãn CSTL tăng sau điều trị là $1,72 \pm 0,74$ , độ gấp cột sống trước sau điều trị tăng $16,5 \pm 7,15$ độ, độ duỗi cột sống trước sau điều trị tăng $11,92 \pm 5,61$ độ, khoảng cách tay đất trước sau điều trị giảm $12,48 \pm 6,41$ cm, và thang điểm chức năng sinh hoạt hàng ngày ODI sau điều trị tăng $23,00 \pm 11,11$ điểm. Phương pháp này an toàn cho BN điều trị | 15 |

|     |                                                                                                                                                                                                     |                |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 259 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bằng Y học cổ truyền kết hợp Phục hồi chức năng ở trẻ bại não thể co cứng tại Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng.                                       | Vũ Thị Ngoan   | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Tỷ lệ trẻ bại não thể co cứng trong độ tuổi dưới 36 tháng là cao nhất (66,70%). Trẻ gặp nhiều ở nam 70% hơn trẻ nữ 30%. Các yếu tố nguy cơ gây bại não thể co cứng trẻ sinh non chiếm tỷ lệ cao nhất 46,67%, cân nặng khi sinh thấp chiếm 40%, ngạt là 23,33%. Viêm phổi (60%), chảy nước bọt (46,67%) và động kinh (43,33%) là những bệnh kèm theo thường gặp nhất ở trẻ bại não. Tỷ lệ bại não thể co cứng tứ chi chiếm 76,67%. 100% trẻ bại não thể co cứng có tăng trương lực cơ và tăng phản xạ gân xương, co rút cơ chiếm 58,20%, teo cơ là 13,33%. Hầu hết trẻ bại não thể co cứng có biểu hiện vận động chủ động mất cân xứng (76,67%) và vận động khớp bị hạn chế (43,30%). | 12 |
| 260 | Kết quả điều trị bằng phương pháp điện châm kết hợp kéo giãn cột sống cổ điều trị bệnh nhân mắc hội chứng cổ vai cánh tay do thoát vị đĩa đệm tại bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng năm 2024-2025 | Phạm Hồng Ngọc | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Sau 15 ngày điều trị: Điểm đau VAS giảm từ $5,83 \pm 0,79$ còn $2,93 \pm 0,66$ . Hạn chế vận động giảm từ $11,15 \pm 3,58$ còn $4,87 \pm 1,70$ . Điểm NDI giảm từ $19,58 \pm 5,08$ còn $8,12 \pm 3,76$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 22 |
| 261 | Kết quả điều trị của Akeio kiện khớp kết hợp điện châm trong điều trị thoái hóa khớp gối tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng 2024 – 2025.                                                             | Lê Ngọc Sơn    | CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học | Sau 10 ngày điều trị, các triệu chứng đau khớp, dịch khớp, cứng khớp, dấu hiệu bào gổ, ở nhóm nghiên cứu giảm hơn so với nhóm chứng. Tỷ lệ VAS cả 2 nhóm đều giảm tuy nhiên ở nhóm nghiên cứu giảm đáng kể hơn so với nhóm chứng với mức độ không đau lớn hơn ở nhóm chứng (Nhóm NC 30%, nhóm chứng 10%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với p 0,05 có ý nghĩa thống kê...                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 23 |

|     |                                                                                                                                                                                                             |                         |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 262 | <p>Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bằng phương pháp châm cứu kết hợp xoa bóp bấm huyệt ở bệnh nhân viêm loét dạ dày tá tràng tại Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng năm 2024-2025.</p> | <p>Nguyễn Hồng Thái</p> | <p>CSDL Đề tài nghiên cứu khoa học</p> | <p>Triệu chứng lâm sàng thường gặp là đau tức thượng vị (100%). Thở ỳ vị hư hàn chiếm 45%, thở khí trệ chiếm 55%. Sau điều trị, các triệu chứng lâm sàng như: đau tức thượng vị, ợ hơi, ợ chua, ăn kém chán ăn, đầy bụng khó tiêu cải thiện có ý nghĩa thống kê (<math>p &lt; 0,05</math>). Điểm VAS trung bình giảm từ <math>5,05 \pm 1,2</math> xuống còn <math>1,73 \pm 1,01</math> sau điều trị có ý nghĩa thống kê với <math>p &lt; 0,05</math></p> | <p>11</p> |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|